BÙI THỨC PHƯỚC

Phân Tích 42 BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

BÙI THỨC PHƯỚC(Biên soạn)

PHÂN TÍCH 42 BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896
Hành chính: (04) 39714899; Tổng Biên tập: (04) 39714897;
Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: TUYẾT HẠNH
Sửa bài: THÁI VĂN
Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: VÕ THỊ THỪA

Thực hiện liên kết: **Nhà sách HỒNG ÂN**

SÁCH LIÊN KẾT

PHÂN TÍCH 42 BÀI VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 9
Mã số: 2L - 521ĐH2010
In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 1096 - 2010/CXB/04 - 203/ĐHQGHN, ngày 08/11/2010.
Quyết định xuất bản số: 519LK-XH/QĐ - NXBĐHQGHN
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2011.

Thay Lời Tựa

Sau bao năm giảng dạy Văn ở cấp phổ thông, sau bao lần dự chấm môn Văn ở các kì thi Trung học cơ sở... chúng tôi đều có nhận xét chung: Dù được thầy cô giảng dạy tận tâm, dù được luyện tập chuyên cần, tập trung nghe giảng..., các em vẫn không hiểu hết được nội dung, phong cách diễn đạt... để rồi có được cảm xúc tốt nhất khi học một bài thơ, một truyện ngắn. Nguyên do là vì lượng bài thì quá nhiều nhưng thời gian tìm hiểu thì ít nên việc học văn trở thành công việc "chạy đua", đối phó hơn là tìm hiểu ý sâu xa, thẩm mỹ... có trong tác phẩm; học hời hợt, xong là quên ngay.

Từ thực trạng ấy, chúng tôi biên soạn tập sách mỏng Phân tích 42 bài văn trong sách Ngữ Văn lớp 9. Mỗi bài phân tích đều được viết theo trình tự:

- Hướng dẫn tổng quát.

- Nhập đề, Phân tích, Kết luận.

Trong quá trình phân tích có những dẫn chứng, bàn luận mở rộng để cung cấp thêm kiến thức văn học, đời sống xã hội cho học sinh.

Ngoài việc cung cấp, mở rộng kiến thức văn học, tập sách còn giúp các em học sinh quen thuộc hơn thể loại phân tích một tác phẩm văn học trong chương trình Tập làm văn lớp 9, trả lời các câu hỏi về mỗi bài văn trong sách giáo khoa.

Muốn sử dụng tốt tập sách mỏng này, chúng tôi tha thiết mong các em đọc thật kĩ bài văn, phần tiểu dẫn và chú giải trong sách giáo khoa, sau đó mới đọc bài viết trong tập sách này.

Dù đã cố gắng, nhưng có thể không tránh khỏi những điều thiếu sót, kính mong các bậc thức giả, quý đồng nghiệp... góp ý để lần tái bản, nếu được, sách sẽ hoàn hảo, có tác dụng tốt trong việc học văn của học sinh nhiều hơn.

Thành thật cám ơn quý vị, và thân chúc các em học sinh thành công trong việc học tập.

Soạn giả

1. PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

LÊ ANH TRÀ

Hướng dẫn

Bài văn nghị luận xã hội, giải thích và chứng minh lối sống giản dị nhưng thanh cao của một lãnh tụ biết kết hợp hài hòa cái đẹp của văn hóa truyền thống với tinh hoa văn hóa nhân loại.



Hằng năm, vào những ngày 19-5 và 2-9, mọi người có dịp nhìn lại hình ảnh của lãnh tụ chính trị Hồ Chí Minh trên các phương tiện thông tin đại chúng. Năm 1990, Viện Văn hóa xuất bản, Hà Nội cho in và phát hành sách *Hồ Chí Minh và Văn hóa Việt Nam*, trong đó có bài viết của Tiến sĩ Lê Anh Trà.

Viết ca ngợi chung về một lãnh tụ thì không khó, nhưng viết về một đặc tính nào đó của một lãnh tụ thì không dễ chút nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh là một lãnh tụ đa tài. Tài chính trị và quân sự xuyên suốt trong sự nghiệp đấu tranh và nắm giữ chính quyền; tài lí luận qua *Tuyên ngôn Độc lập*; tài viết truyện, làm thơ,... nhưng nổi bật là tài tổng hợp các tinh hoa văn hóa để xác lập phong cách sống của riêng mình: *Phong cách Hồ Chí Minh*!

Tiến sĩ Lê Anh Trà đã nghiên cứu và viết về điều ấy từ chính cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng phép diễn dịch và quy nạp. Trước hết, Tiến sĩ xác định đề tài một cách khái quát và rõ ràng: *Phong cách Hồ Chí Minh* chứ không là một điều gì khác.

Nhưng phong cách là gì? Đó là dáng vẻ riêng, nét riêng, lề lối làm việc, ứng xử riêng của một người hay một tầng lớp nào đó; nói gọn là lối sống riêng của một người. Cụ thể trong bài viết của Lê Anh Trà là lối sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Lối sống riêng ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu từ đâu? Từ *"cuộc đời đầy truân chuyên của mình"*. Cái gian nan, vất vả của Người không giống sự gian nan, khó nhọc vì chuyện áo cơm của người bình thường, mà là nỗi truân chuyên của người mang hồn dân tộc tìm đường cứu nước, mang *"cái gốc văn hóa không gì lay chuyển được ở Người"*, ở thầy giáo Nguyễn Tất Thành quyết thực hiện chí nguyện của mình từ bến Nhà Rồng. Từ ấy,

Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ, châu Phi

Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi

CHẾ LAN VIÊN
(Người đi tìm hình của nước)

"Cái gốc văn hóa" của Người chính là sự năng động và ham học hỏi. *"Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ. Người đã từng sống dài ngày ở Pháp, ở Anh"*. "Sống dài ngày như thế thì lấy gì để sống? Thì "Người đã làm nhiều nghề" từ lao công xúc tuyết ở Luân Đôn cho tới thợ chụp ảnh ở Paris không phải để làm giàu, mà để *"am hiểu về các dân tộc và nhân dân thế giới"*, để *"học hỏi, tìm hiểu văn hóa nghệ thuật"* và *"tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản"*. Lê Anh Trà đã nêu những điều ấy để chứng minh tính năng động, ham học hỏi, phê phán những tiêu cực từ thực tế nơi mà Người đã sống, đã chịu bao "truân chuyên" để đạt được kết quả là *"Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng ngoại quốc: Pháp, Anh, Nga, Hoa,..."*, và *"khá uyên thâm"* về kiến thức văn hóa, nghệ thuật. Và như thế người đọc nhận ra đoạn văn nghị luận viết theo phép diễn dịch của Lê Anh Trà khá mạch lạc, chặt chẽ, không chỉ đề cập đến tính ham học hỏi, năng động mà còn khơi gợi cho người đọc nghĩ về khả năng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ấy là Người đã "nhào nặn" những kết quả đó với cái gốc văn hóa dân tộc *"để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị,... nhưng cũng đồng thời rất mới..."* Để chứng minh cho nhận xét này, Lê Anh Trà đã so sánh đối chiếu về điều kiện ăn, ở của các lãnh tụ trong lịch sử Việt Nam và thế giới với lối sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Về nơi ở thì Người *"lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm "cung điện" của mình"*, đồ đạc để làm việc và ngủ *"rất mộc mạc đơn sơ"*, trang phục thì *"bộ áo quần bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp"*, các thức ăn uống thì *"cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa"*. Chắc chắn lối sống đó khác, rất khác với lối sống của các vị vua chúa ngày xưa, khác với các vị vua, tổng thống trên khắp thế giới. Nhưng khi tiếp xúc với Người trong khung cảnh đơn sơ, giản dị ấy người ta lại thấy ở Người cung cách *"rất mới, rất hiện đại"*. Tại sao thế? Là nhờ vốn ngoại ngữ nên Người dễ dàng cập nhật kiến thức; là nhờ khá uyên thâm về kiến thức văn hóa nghệ thuật khiến Người tiếp xúc, ứng xử một cách rất tự nhiên với bất cứ một ai ở bất cứ giai tầng nào trong xã hội. Và tất cả những đặc tính tốt đẹp ấy đã được Lê Anh Trà phân tích, so sánh đối chiếu và quy nạp lại một cách cô đọng, đầy ý nghĩa: *Phong cách Hồ Chí Minh.*

Có lẽ vì ngưỡng mộ *"nhân cách rất Việt Nam..., rất mới, rất hiện đại"* nên trong bài viết Lê Anh Trà đã so sánh Người như "một vị tiên" trong truyện thần thoại, nghĩ về Người như nghĩ đến "các vị hiền triết ngày xưa như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn hay Nguyễn Bỉnh Khiêm ở quê nhà với những thú quê thuần đức:

"Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao..."

Đúng là sự nghĩ về, so sánh đối chiếu mang ý nghĩa nhắc nhở về đạo đức như là "một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống", "một cách di dưỡng tinh thần" chứ "hoàn toàn không phải để "thần thánh hóa" một con người.

Tóm lại, với lời văn trong sáng, ngắn gọn, những dẫn chứng cụ thể và rõ ràng, cách lập luận diễn dịch và quy nạp chặt chẽ, Lê Anh Trà đã giúp người đọc thấy rõ hơn về giá trị phong cách sống của Hồ Chí Minh để thêm lòng tin trong học tập và làm theo gương của Người.

★★★

2. ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH

G.G.MÁC-KÉT (Gabriel Garcia Marquez)

Hướng dẫn

Bài văn nghị luận xã hội, có 3 luận điểm chính:

- ***Nguy cơ hủy diệt tất cả của vũ khí hạt nhân.***
- ***Ngân sách dành cho nó làm cho loài người mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn.***
- ***Kêu gọi đấu tranh để thế giới không có vũ khí, và một cuộc sống hòa bình trong tương lai.***

★

Học trong trường luật, làm thông tín viên báo chí, viết kịch bản phim nhưng G.G.Mác-két lại nổi tiếng bởi các tập truyện ngắn, tiểu thuyết theo khuynh hướng hiện thực huyền ảo, trong đó có những cuốn đã được dịch ra tiếng Việt như *Không có thư cho đại tá, Trăm năm cô đơn, Kí sự về một cái chết được báo trước.*

Năm 1982, Mac-Két nhận giải Nô-ben Văn học. Bốn năm sau, tháng 8 năm 1986, nhân cuộc họp của nguyên thủ sáu nước: Ấn Độ, Mê-hi-cô, Thụy Điển, Ac-hen-ti-na, Hi Lạp, Tan-da-ni-a bàn về việc chấm dứt chạy đua vũ trang, thủ tiêu vũ khí hạt nhân để đảm bảo sự sống trên trái đất, ông đã được mời tới đọc tham luận. *Đấu tranh cho một thế giới hòa bình* được trích từ bài tham luận ấy.

Bằng giọng văn sôi nổi, với lương tâm của nhà văn, G.G.Mác-két đã đề cập đến ba luận điểm có quan hệ chặt chẽ đến sự tồn vong và hạnh phúc của nhân loại. Đó là sự tiến bộ và nguy cơ hủy diệt của vũ khí hạt nhân; loài người còn phải sống khổ cực vì sự tốn kém để phát triển và duy trì nó; kêu gọi giải trừ vũ khí và hướng về tương lai.

Trước hết, tác giả đã dùng phép quy nạp để đề cập sự tiến bộ và vai trò quyết định của "công nghiệp hạt nhân", điều mà tác giả cho rằng *"không có một đứa con nào của tài năng con người lại có một tầm quan trọng quyết định đến như vậy đối với vận mệnh thế giới"*. "Đứa con tài năng con người" ấy ra đời vào năm nào? Vào năm 1945 (41 năm trước năm 1986), vừa mới chào đời là nó đã gửi ngay thông điệp giết người hàng loạt ở hai thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki (Nhật Bản) để kết thúc thế chiến lần thứ hai. Hai thành phố lớn ấy đã trở thành đống gạch vụn, hàng trăm ngàn người chết và bị thương. Còn bây giờ (1986) thì đã có tới *"50.000 đầu đạn hạt nhân"*, *"mỗi người đang ngồi trên một thùng bốn tấn thuốc nổ"*. Từ những dẫn chứng cụ thể ấy, nhà văn đã suy diễn ra sự khủng khiếp mà chúng gây ra. Nếu 50.000 đầu đạn ấy nổ tung thì *"sẽ làm biến hết thảy, không phải là một lần mà là mười hai lần, mọi dấu vết của sự sống trên trái đất"*. Không chỉ tàn hại trái đất, nó còn *"có thể tiêu diệt tất cả hành tinh đang xoay quanh mặt trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa..."*. Bởi sự khủng khiếp mà nó gây ra cho toàn vũ trụ nên "đứa con tài năng của con người" nắm vai trò quyết định đối với chính sinh mệnh của con người trên thế giới.

Luận điểm thứ hai là nhà văn chứng minh sự tốn kém do sự tồn tại của nó: "các bệ phóng cái chết". Người ta đã dùng tiền để chế tạo "các bệ phóng cái chết" khiến *"tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn"*. Nhà văn đã nêu các dẫn chứng cụ thể và dùng phép so sánh đối chứng để chứng minh cho luận điểm của mình.

Năm 1981, UNICEF có chương trình cứu trợ khẩn cấp cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ trên thế giới, nhưng không tìm ra được 100 tỉ đô la. Trong lúc đó, Mỹ đã dùng cũng với số tiền ấy để chế tạo ra 100 máy bay B.1B và khoảng 7.000 tên lửa vượt đại châu.

Số tiền giúp hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, chỉ riêng ở châu Phi, bằng giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu tàu Ni-mit cũng không ai chịu đóng góp.

Theo báo cáo của Tổ chức Lương-Nông Quốc tế FAO, năm 1985 có khoảng 575 triệu người thiếu dinh dưỡng. Số tiền giúp số người này không bằng số tiền bỏ ra để chế tạo 149 tên lửa MX, và chỉ cần bớt đi 27 tên MX *"là đủ tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm bốn năm tới"*.

Chi phí để xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới chỉ bằng giá của hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân.

Mấy đoạn văn như một cái cân nhân ái do nhà văn đưa ra để bạn đọc nhận định. Một bên là hàng trăm triệu trẻ thơ và người nghèo đói, một bên là vũ khí hạt nhân và "các bệ phóng cái chết". Cán cân nghiêng về phía "dịch hạch" hạt nhân, nghiêng về phía quyền lực bá chủ lạnh lùng.

Trong những đoạn văn kế tiếp, nhà văn đã trình bày luận điểm thứ ba: *Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí"* của con người và của cả tự nhiên vì *"trái đất là nơi độc nhất có phép màu của sự sống trong hệ mặt trời"*. Cái duy nhất là cái có giá trị, đáng quý nhất. Mác-két đã đưa ra những dẫn chứng về quá trình hình thành sự sống và ý nghĩa của nó. Con bướm *"đã phải trải qua 380 triệu năm"* mới bay được; con người *"phải trải qua bốn kỉ địa chất mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu"*. Đấy là chưa nói đến khoảng thời gian dài con người mới có được tâm tư, hình hài như hiện tại. Thiên nhiên đã sắp xếp núi cao, biển rộng, đồng bằng, sông ngòi,... và muôn loài. Còn con người dùng trí tuệ của mình để mưu cầu cuộc sống hạnh phúc. Như thế cuộc sống đáng quý biết chừng nào. Vậy mà *"chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó"* thì phát minh đó đi ngược lại lí trí. "Chẳng có gì để tự hào" nếu không bảo là đáng kết án, đáng nguyền rủa. Nghệ thuật biện luận tương phản đã làm cho tiếng nói của nhà văn trở nên đanh thép hơn.

Trên cơ sở đó, Mác-Két đã cất lời kêu gọi đấu tranh cho *"một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng"*. Đồng thời nhà văn cũng kêu gọi *"mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm họa hạt nhân"*. Như thế là nhà văn tiên lượng lời kêu gọi giải trừ vũ khí hạt nhân không được đáp ứng và ai đó trong số những ông chủ của các kho vũ khí có sức tàn phá khủng khiếp kia "bấm nút một cái" là có thể kéo theo bấm nút dây chuyền. Chiến tranh hủy diệt xảy ra, nhân loại hiện tại không còn. Nhưng nhờ "nhà băng lưu trữ trí nhớ" ấy mà *"nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại ở đây,..., biết đến tên những thủ phạm..."* đã làm cho *"cuộc sống đó đã bị xóa bỏ khỏi vũ trụ này"*.

Hiện tại, kho vũ khí hủy diệt kinh hoàng ấy ngày càng nhiều hơn. Ngoài các cường quốc đã sở hữu chúng, nay có thêm Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, I ran... Hy vọng tiếng chuông cảnh báo khẩn thiết sáng ngời tính nhân bản hướng họ về nẻo chính, xây dựng một thế giới hòa bình và nhân ái.

★★★

3. TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

Hướng dẫn

- ***Bài văn nghị luận xã hội, đúc kết những nội dung đã được thảo luận ở Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em họp tại Niu Oóc (New York) ngày 30-9-1990. Nội dung gồm 17 điều:***
    - ***Nhận định về trẻ em và kêu gọi (2 điều)***
    - ***Sự thách thức (5 điều)***
    - ***Cơ hội (2 điều)***
    - ***Nhiệm vụ (8 điều)***

★

Thanh niên nam – nữ, khi đã quyết định lập gia đình, có lẽ ai cũng muốn có con để "vui cửa vui nhà", để "tròn đạo hiếu". Sinh con rồi ai cũng muốn nuôi con khỏe, dạy con ngoan. Thế nhưng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, quan niệm trọng nam khinh nữ,... đã đưa đẩy hàng triệu trẻ em vào cảnh đời bất hạnh. Điều ấy khiến Liên Hợp Quốc phải triệu tập hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em ngày 30-9-1990 tại Niu Oóc, và ra bản tuyên bố này.

Bản tuyên bố được trích gồm 17 điều, được chia làm 4 đề mục khá rõ ràng.

Hai điều đầu tiên là lời thông báo "cam kết" và "kêu gọi khẩn thiết với toàn thể nhân loại". Điều đó có nghĩa là những thành viên cấp cao đã thấy rõ nguy cơ khủng hoảng về con người trong thế giới tương lai, kiên quyết cùng nhau hành động và trịnh trọng kêu gọi mọi chính phủ, mọi người: "*Hãy bảo đảm cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn*". Đi đôi với lời kêu gọi khẩn thiết ấy là nhận định về đặc tính và công việc của trẻ: "*trong trắng, dễ bị tổn thương, còn phụ thuộc, ham hoạt động...*", "*tương lai của chúng phải được hình thành trong sự hòa hợp và tương trợ*".

Được như vậy, lớp trẻ này lớn lên, trưởng thành mới mong xây dựng được một thế giới hòa bình.

Hội nghị phải kêu gọi khẩn thiết như vậy vì hiện tại (1990) có quá nhiều trở ngại thách thức. *"Những nhà lãnh đạo chính trị"* đã chỉ ra 3 thách thức lớn (điều 4, 5, 6): *"chiến tranh, phân biệt chủng tộc, thảm họa dịch bệnh, nợ nước ngoài, bệnh AIDS, thiếu nước sạch và ma túy"*. Ngoài thảm họa do thiên nhiên gây ra, tất cả những thách thức còn lại là do con người. Trở ngại do thiên nhiên gây ra, con người có thể khắc phục được, còn trở ngại do con người tạo ra thì khó mà vượt qua, nhất là với các nước nghèo, chậm phát triển. Trở ngại do con người tạo ra trước hết là ở tư tưởng bá quyền xâm lược, chiếm đóng và thôn tính. Một số trẻ em Việt Nam là nạn nhân của chất độc màu da cam đang làm xót xa lương tri của thế giới. Các cuộc nội chiến vì phân biệt chủng tộc, tranh giành quyền lực khiến đất nước phải mang nợ nước ngoài vì mua vũ khí, đạn dược đã đẩy người dân vào các trại tị nạn. Họ sống thiếu thốn đủ mọi thứ, trẻ con thiếu cả ăn uống thì làm sao có sự học hành? Người dân Nam Phi phải mất 339 năm đấu tranh mới xóa được chế độ A-pác-thai (apartheid). Bài học về sự thách thức này quá lớn!

Một thách thức gây cản trở khác trong việc lành mạnh hóa đời sống của trẻ em là các tập đoàn buôn bán ma túy, một trong những nguyên nhân gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS). Con số được đưa ra là: *"Mỗi ngày, có hàng triệu trẻ em phải chịu đựng những thảm họa của đói nghèo..., có tới 40.000 em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật..."* do hậu quả của những thách thức trên gây ra.

Sau khi nêu ra những thực trạng chung như là nguyên nhân gây ra những thảm họa cho trẻ em trên toàn thế giới, ở điều bảy, *"những nhà lãnh đạo chính trị"* tham dự hội nghị cùng cam kết là *"phải đáp ứng"*, nghĩa là phải cùng nhau giải quyết.

Chăm lo cho trẻ em thế giới nếu có những thách thức thì cũng có những cơ hội. Cơ hội thứ nhất (điều 8) là *"các nước chúng ta có đủ phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em"* nếu các nước chịu liên kết và thực hiện *Công ước về quyền của trẻ em*. Được như thế thì cả về mặt pháp lí và về của cải vật chất không chỉ *"bảo vệ sinh mệnh của trẻ em"* mà còn giúp trẻ *"phát triển đầy đủ tiềm năng..., nhận thức được quyền của mình"*.

Một cơ hội thuận lợi khác là *"bầu không khí chính trị quốc tế"* đã được cải thiện theo chiều hướng các nước hợp tác với nhau để *"phát triển kinh*

tế, bảo vệ môi trường...", và "*giải trừ quân bị*". Chỉ cần ngưng phát triển và sản xuất vũ khí hạt nhân như nhà văn Mác-két đã kêu gọi, lấy số tiền ấy "*tăng cường phúc lợi cho trẻ em*" thì sự sống và phát triển của trẻ chắc chắn tốt đẹp hơn.

Tám điều cuối, bản Tuyên bố tập trung nói về "nhiệm vụ" của "chúng ta". Trong 8 nhiệm vụ ấy có 6 nhiệm vụ hướng trực tiếp đến đối tượng thụ hưởng là trẻ em và các bà mẹ, còn nhiệm vụ cuối cùng (điều 17) là đốc thúc và phối hợp trong thực hiện.

Về trẻ em thì "*tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng*", và hạ thấp "*tỉ lệ tử vong của trẻ em nói chung và tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh nói riêng*"; chăm sóc nhiều hơn cho "*trẻ em bị tàn tật và trẻ em có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn*"; "*đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều*" cho các em gái và các em trai ngay từ đầu; xóa mù chữ và "*bảo đảm sao cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở*". Cũng không quên nhiệm vụ giúp trẻ em mồ côi, thất lạc gia đình "*tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình*", và "*phải chuẩn bị để các em có thể sống một cuộc sống có trách nhiệm trong một xã hội tự do*". Về phụ nữ thì "*Mọi biện pháp có thể áp dụng được để đảm bảo an toàn khi mang thai và sinh đẻ*".

Có thể nói rằng 6 nhiệm vụ của bản Tuyên bố đề ra để thực hiện cho trẻ em và phụ nữ là rất nhân bản. Nếu làm được, người lớn đã đặt nền móng để con trẻ biết đâu là phần nhiệm vụ của con trẻ trước khi biết đâu là bổn phận người lớn.

Hai điều cuối của bản Tuyên bố đề cập đến nhiệm vụ phát triển kinh tế của mỗi nước, "*nỗ lực liên tục và phối hợp hành động mới hoàn thành được các nhiệm vụ trên*".

Người Việt, từ xưa đã tỏ lòng mình trong việc chăm sóc con cái:

Chim trời ai dễ đếm lông,
Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày.

Tất nhiên vẫn còn số ít người lớn bất nhẫn với trẻ con, nhưng nhìn chung xã hội Việt Nam đang ra sức chăm lo cho "chủ nhân của đất nước tương lai". Các cơ sở từ thiện của các cơ quan xã hội, tôn giáo nuôi dạy hàng trăm ngàn trẻ mồ côi, khuyết tận, bị ung bướu,... vì chiến tranh, bão lụt, chất độc màu da cam... Và đang nỗ lực biến Tuyên bố đầy tính nhân đạo của Liên Hợp Quốc thành hiện thực hạnh phúc đối với trẻ em.

4. CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

NGUYỄN DỮ

Hướng dẫn

- Đây được xem là truyện ngắn đầu tiên trong nền văn xuôi của dân tộc.

- Ngoài việc phản ánh nền đạo đức phong kiến đối với nữ giới, truyện còn phản ánh tình trạng xã hội đương thời.

- Lối văn cổ, có những chi tiết kì diệu nhưng kĩ thuật dựng truyện khá chặt chẽ, điêu luyện.



Nguyễn Dữ, một học trò giỏi của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Thành tài, đỗ đạt, ông ra làm quan. Một năm sau, vì chán cảnh triều đình thối nát, ông đã lấy cớ phải nuôi mẹ già mà xin từ quan. Trong những ngày sống "*cảnh điền viên vui tuế nguyệt*", ông viết "*Truyền kì mạn lục*", một tác phẩm văn xuôi đầu tiên của văn học cổ Việt Nam gồm những truyện có những chi tiết li kì, phần lớn ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam phải sống trong khuôn mẫu "*tam tòng, tứ đức*" của đạo đức phong kiến, mà "*Truyện người con gái Nam Xương*" là một trong số đó.

Truyện kể lại Vũ Thị Thiết vâng lời cha mẹ làm vợ Trương Sinh, một người kém học. Đất nước gặp cảnh đao binh nên Trương Sinh phải ra trận. Một tuần sau, Vũ Nương sinh con đầu lòng. Một mình chị chăm lo mẹ chồng, lo tang ma khi mẹ chồng chết, nuôi dạy con và lo công việc đồng áng. Giặc tan, Trương Sinh về, nghe lời con mà nghi ngờ lòng chung thủy của vợ. Vũ Nương không minh oan được nên đành trầm mình. Nàng được hoàng hậu ở động Rùa giúp đỡ. Sau đó, nàng gặp Phan Lang, người hàng xóm đã cứu hoàng hậu ở động Rùa. Phan Lang về kể lại cho Trương Sinh nghe. Trương Sinh hối hận lập đàn cầu xin theo lời của nàng. Nàng hiện lên gặp chồng con nhưng lại quay về sống ở động Rùa vì hai người đã thuộc hai thế giới khác biệt.

Cũng như truyện cổ, những pho truyện của Trung Hoa có ảnh hưởng nhiều đến nhà Nho đương thời (thế kỉ XVI). "*Thiếu phụ Nam Xương*" cũ có hai tuyến nhân vật, có những hoàn cảnh điển hình, có người giàu kẻ nghèo ở trong xã hội đang thời loạn lạc, nhiễu nhương. Nhưng dù sống trong hoàn cảnh nào thì người tốt không hề thay đổi bản chất của mình, "*tư dung tốt đẹp*", "*thùy mị, nết na*". Thời phong kiến, con gái "*tại gia tòng phụ*" để có "*công, dung, ngôn, hạnh*". Vũ Nương được như thế chứng tỏ nàng có sắc đẹp (dung) trời cho nhưng "*thùy mị, nết na*" thì ắt là do sự giáo dục của gia đình. Nàng nghèo nhưng không mất nề nếp gia phong. Trái lại "*Trương*

Sinh tuy con nhà hào phóng nhưng không có học...". Một loạt các nhân vật khác xuất thân từ những hoàn cảnh sống khác nhau như mẹ chồng, người láng giềng Phan Lang, hoàng hậu động Rùa Linh Phi... đủ chứng tỏ giàu nghèo tuy có ảnh hưởng đến hình thức sống nhưng khó thay đổi được bản chất của họ.

"Nam Xương nữ tử truyện" không chỉ giới thiệu những nhân vật tốt, xấu ấy mà còn thông qua họ, Nguyễn Dữ muốn đề cao sự chung thủy và lòng bao dung luôn được nhân vật này thể hiện trong từng lời nói đến từng sự việc. Vâng lời cha mẹ chịu lấy Trương Sinh làm chồng, nàng đã trước sau như một, luôn là người con hiếu thảo. Không chỉ hiếu thảo với cha mẹ ruột, Vũ Nương còn hiếu thảo với mẹ chồng. Nàng một mình đã lo toan đỡ đần mẹ chồng ốm đau, rồi mẹ chồng chết lại lo chôn cất. Người phụ nữ có con mọn như nàng mà vẫn chu toàn những công việc nặng nhọc ấy thay chồng mà không tiếng kêu than thì quả thật là hiếm có. Mẹ chết, một mình ở vậy nuôi con chờ chồng trở về thì bảo nàng không chung thủy sao cho được?! Chồng với vợ như bóng với hình, nàng đã mượn chiếc bóng của mình để an ủi con, muốn đứa con nhỏ dại luôn nghĩ rằng mình cũng là đứa trẻ có cha. Khi bị Trương Sinh nghi ngờ, nàng đã bao lần hỏi rõ dù bị dằn vặt, chửi mắng, đánh đập. Nàng đã từng tâm sự với chồng: *"Thiếp vốn con nhà khó, được nương tựa nhà giàu... Đâu có hư thân như lời chàng nói"*. Khi nhận thấy không thể nào xóa tan được mối nghi ngờ nhục nhã, hạ thấp nhân phẩm một cách oan khốc, nàng đã quyết định tự trầm mình, mượn dòng nước trong rửa sạch những oan khiên. Xét cho cùng, kiên quyết bảo toàn danh dự của con người cũng là lòng chung thủy sắt son! Lại nữa, khi gặp được Phan Lang, người hàng xóm tốt bụng ở động Rùa, Vũ Nương vẫn không quên chồng khi nàng tâm sự cùng Phan Lang và nhờ Phan Lang về nói lại với Trương Sinh yêu cầu của nàng. Điều này vừa thể hiện sự chung thủy, vừa chứng tỏ sự bao dung của nàng đối với Trương Sinh.

Cả đến Phan Lang, hoàng hậu Linh Phi cũng là người có lòng bao dung, chung thủy. Chỉ riêng có Trương Sinh là ích kỉ, hẹp hòi, tối dạ vì thuở nhỏ không chuyên lo sách đèn. Chỉ cần nghĩ đến công lao của vợ lúc chàng đang ở ngoài mặt trận, chỉ cần sống gần gũi với láng giềng, chỉ cần có niềm tin vào lòng chung thủy của vợ thì nghi vấn xuất phát từ lời nói của con thơ *"Trước đây, thường có một người đàn ông đêm nào cũng..."* đã được giãi bày để rồi vợ chồng lại sống trong cảnh đầm ấm, thương yêu.

Một nội dung khác thật rõ ràng trong truyện là ân oán phân minh. Vũ Nương là người phụ nữ, có lẽ mang đặc tính ấy trong cuộc sống. Vì lẽ đó, khi nàng không còn đủ kiên nhẫn chờ đợi chồng biểu lộ đức tính ấy thì nàng tự biểu lộ. Cái chết của nàng hàm chứa ý nghĩa ấy, làm cho Trương Sinh phải nhận ra ân tình nàng đã mang đến cho chàng và nỗi oan khiên mà nàng phải chịu. Trường hợp giữa hoàng hậu Linh Phi và Phan Lang cũng vậy. Hoàng hậu đã được Phan Lang cứu; lúc Phan Lang gặp nạn khi lên thuyền ra biển tránh sự truy đuổi của quân giặc thì đã được Linh Phi hết lòng cứu chữa, lại thết tiệc đãi, tặng thêm ngọc ngà... trước khi tiễn chân chàng trở về làng quê.

Như thế, ngay truyện ngắn thuộc văn viết, dù là chữ Hán trong buổi sơ khai cũng đã mang hoàn cảnh điển hình, con người điển hình của đời thường vào tác phẩm; cũng có đầy đủ người giàu, kẻ nghèo, hỉ – nộ – ái – ố với kết thúc có hậu là ở hiền gặp lành.

Truyện có rất nhiều chi tiết nhưng được liên kết bởi quan hệ nhân quả nên kết cấu khá chặt chẽ. Mở đầu truyện, Nguyễn Dữ đã khéo léo giới thiệu Vũ Thị Thiết và Trương Sinh, hai nhân vật chính có hoàn cảnh, tính cách trái ngược nhau nhưng lại nên vợ nên chồng chỉ vì vâng lời cha mẹ. Quan hệ nhân quả thể hiện từ đầu. Từ đó, chuỗi quan hệ của hai nhân vật diễn ra một cách tự nhiên, hợp lí. Vì nước có loạn binh đao nên chàng mới ra trận. Vì chàng vào nơi gió cát nên nàng phải nặng gánh giang san nhà chồng. Vì con thơ hỏi cha nên mượn cái bóng thay thế cho con đỡ hổ thẹn với bạn bè. Vì nghe lời con trẻ nên Trương Sinh mới nghi ngờ vợ... Chuỗi nguyên nhân là kết quả đầy kịch tính ấy đã dẫn đến đỉnh điểm là Vũ Nương quyết định trầm mình. Nếu chuyện kết thúc ở đây thì quả là bi đát, không có hậu. Có lẽ vì thế mà những chi tiết thần kì được thêm vào. Ấy là Phan Lang nằm mơ thấy con rùa xanh kêu cứu. Rồi Phan Lang nhớ lại và thả rùa để rồi sau đó là được rùa cứu mạng trả ân và gặp Vũ Nương ở động Rùa. Những chi tiết thần kì ấy ở vào thời buổi mà vua quan, thần dân đều tin vào sự hiện hữu của Trời, Thần, Quỷ, Ma... giống như trong những truyện cổ tích thì cũng là điều không mấy ngạc nhiên. Có những chi tiết đó, Vũ Nương mới gặp được chồng để giải mối oan khiên, nhục nhã nhất của đời làm vợ. Và dù ra đời sau *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn ba thế kỉ, *"Nam Xương tử nữ truyện"* vẫn còn những câu biền ngẫu cổ xưa.

Dù có những hạn chế ấy nhưng truyện *"Người con gái Nam Xương"* không những có giá trị đạo lí, lịch sử (phản ánh sự rối ren của xã hội phong kiến) mà còn có giá trị nghệ thuật xây dựng truyện.

Cho tới nay, *"Người con gái Nam Xương"* vẫn còn lôi cuốn người đọc. Giữa xã hội nam nữ bình quyền thì nó là cột mốc để so sánh vai trò của người phụ nữ trong văn học xưa và nay. Giữa xã hội suy đồi về đạo đức, nhất là với nữ giới thì nội dung truyện là một bài học đạo đức truyền thống tốt.

Nguyễn Dữ thật xứng đáng với vị trí của người khơi nguồn cho kho tàng truyện ngắn của văn chương Việt Nam vậy.

★★★

5. CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA

PHẠM ĐÌNH HỔ

Hướng dẫn

- Tìm hiểu thể văn tùy bút.

- Đọc lại lịch sử cuối đời Lê, nhất là chúa Trịnh để hiểu rõ giai đoạn lịch sử rối ren thời vua Lê – chúa Trịnh.

★

I. Phạm Đình Hổ sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, quan quyền dưới triều Lê thuộc tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ đã từng ôm mộng văn chương, đã từng học ở Quốc Tử Giám, và thi đỗ sinh đồ. Năm 1821, vua Minh Mạng ra Bắc, ông dâng một số trước tác, sau đó được nhà vua bổ ra làm quan, rồi nghỉ việc, rồi lại làm quan... Về trước tác, Phạm Đình Hổ viết nhiều thể loại, đề tài. *Vũ trung tùy bút* là một trong số tác phẩm của ông có giá trị nhất về lãnh vực văn chương.

Tùy bút là thể kí ghi lại theo cảm hứng kết hợp với việc phản ánh hiện thực khách quanvề con người, sự việc, khung cảnh... cụ thể nào đó. Ở bài viết này, Phạm Đình Hổ ghi lại sinh hoạt của Thịnh Vương Trịnh Sâm.

II. Hai đoạn đầu của bài văn, Phạm Đình Hổ mô tả lại thói ăn chơi xa xỉ của chúa Trịnh Sâm theo ý thích của mình. Vi hành ngao du sơn thủy, nhân tiện để xem tình cảnh sống của dân là chuyện các vua chúa thường làm. Còn với Trịnh Sâm thì khác. Ông *"thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung trên Tây Hồ, núi Tử Trầm, núi Dũng Thúy"*. Li cung là chỗ vua chúa ở khi rời khỏi kinh thành. Vì *"thích chơi đèn đuốc"* nên *"việc xây dựng đền đài cứ liên miên"*. Người đọc nhận ra sự hoang phí của kẻ có

quyền hành chỉ để thỏa mãn sở thích riêng của mình. Không chỉ thế, mỗi lần Thịnh Vương ra cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, *"binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đều bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán"*. Thịnh Vương chỉ ngự chơi thôi mà khung cảnh thực là rộn ràng. Với chu vi 17 cây số, mỗi lần Thịnh Vương ngự li cung mà triều thần phải tổ chức như thế thì thật là xa hoa. Mỗi tháng chúa ngự đến ba bốn lần như thế thì tốn kém biết là dường nào! Tại sao các quan đại thần "đều bịt khăn, mặc áo đàn bà" bán hàng bách hóa? – Để làm vui mắt chúa, để bảo đảm an toàn cho chúa vì các quan sống no đủ, trung thành, còn dân thì sống khó khăn và phân tán vì cung vua, phủ chúa. Có mua bán, có đàn ca xướng hát như ngày hội qua tài ghi chép, miêu tả của Phạm Đình Hổ. Đọc đoạn văn, người đọc sớm nhận ra chúa Trịnh Sâm thích sống xa hoa, phung phí công sức của dân.

Chưa hết. *"Trong phủ, tùy chỗ, điểm xuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non"*, không thiếu một thứ gì. Từ *"trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch..."* cho đến *"cây cảnh"*, nói chung là tất cả những thứ đẹp và quý Chúa đều ra lệnh thu lấy mang về phủ chúa. Những thứ ấy nhỏ nhẹ mang đi dễ dàng, chúa còn *"lấy cả cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về"*. Ai đào gốc, ai khiêng đi? *"Phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại bốn người đi kèm, đều cầm gươm, đánh thanh la..."*. Chỉ một cây đa thôi, Phạm Đình Hổ miêu tả như thế. Nhà văn không tố cáo trực diện nhưng người đọc thấy rõ ẩn ý của ông: Chúa hà hiếp dân, không thương người, tiếc của trong việc thỏa mãn ý thích của mình.

Sở thích độc ác ấy của chúa Trịnh Sâm đã khiến dân tình oán than động tới đất trời nên *"Mỗi khi đêm thanh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp nơi bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất thường"*. Hải Thượng Lãn Ông đã từng vào Trịnh phủ và ghi lại trong *Thượng kinh kí sự*:

Cả trời Nam sang nhất là đây!
Lầu từng gác vẽ tung mây
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mây ánh vào.

Cả lầu son gác tía giữa vườn rộng đầy kì hoa dị thảo lúc nào cũng thoảng hương ấy có lúc mang không khí rờn rợn ma quái như trong lời văn của Phạm Đình Hổ. Đang đêm mà chim kêu, vượn hót... thì thật là chuyện

khác thường, là *"triệu bất thường"*, là điềm chẳng lành cho phủ chúa. Mà đúng vậy. Năm 1782, Trịnh Sâm mất, các con họ Trịnh tranh giành quyền lực dẫn đến nạn kiêu binh cho tới ngày Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc. Cơ nghiệp chúa Trịnh sụp đổ từ đó. Phần đầu của đoạn văn tập trung vào ý tưởng *thượng bất chánh,* chúa Trịnh Sâm làm điều không chính đáng. Phần cuối của đoạn văn, Phạm Đình Hổ tập trung vào ý *hạ tắc loạn*, quan quân thuộc quyền làm loạn trong dân. Chúa thì ra lệnh "phụng thủ". Quan quân dưới trướng thì thực thi lệnh ấy bằng mưu mô xảo quyệt *"nhờ gió bẻ măng"*. Ban ngày, *"họ dò xem nhà nào có chậu hoa, cây cảnh, chim tốt, khướu hay, thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào"*. Ban đêm thì đến lấy phăng đi, rồi vu cáo cho chủ nhà *"tội đem giấu vật cung phụng để dọa lấy tiền"* khiến có gia chủ thì bỏ tiền ra van xin, có gia chủ thì phá hòn non bộ, chặt bỏ cây cảnh để vườn nhà hoang tàn. Ngay cả gia đình Phạm Đình Hổ thuộc hàng quan lại thời Lê – Trịnh *"trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xóa thơm lừng; trước nhà trung đường cũng trồng hai cây lựu trắng lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp"* thì mẹ của Phạm Đình Hổ cũng sai chặt để đi tránh họa "phụng thủ". Bởi vậy mới có lời căn dặn:

Con ơi nhớ lấy câu này,
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

(Ca dao)

III. "Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh" gồm những trang văn kể lại, mô tả lại thật sinh động, thật rõ ràng những hành vi bất chính của chúa Trịnh Sâm và quân dưới trướng. Nỗi lo sợ của người dân, trong đó có cả gia đình Phạm Đình Hổ thật là kinh hoàng. Mô tả sự thật, ít lời bình phẩm nên bài văn vừa có giá trị về lịch sử vừa có giá trị về văn chương, mà vẫn mang tính thời sự với ý nghĩa như một lời nhắc nhở, cảnh báo: Xã hội thời nào cũng có quan và dân. Việc của vua quan là:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

(Nguyễn Trãi)

Chứ không thể là việc *"cướp ngày"* !

★★★

6. "HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ"
(hồi thứ 14)

NGÔ GIA VĂN PHÁI

Hướng dẫn

- Để phong phú thêm nội dung khi phân tích, em cần nhớ lại những sự kiện lịch sử vào cuối thời Lê, nhất là thời vua Lê Chiêu Thống.

- Vì "Hoàng Lê nhất thống chí" là tiểu thuyết lịch sử nên cần chú trọng đến những nhân vật chính và sự việc phát xuất từ những nhân vật ấy (như Quang Trung, Lê Chiêu Thống, Tôn Sĩ Nghị) trong hồi thứ mười bốn này.

- Về nghệ thuật thì cần chú ý đến ngôn ngữ kể chuyện, kết cấu câu văn, và bố cục tiểu thuyết.



I. *"Hoàng Lê nhất thống chí"* là tiểu thuyết chữ Hán viết theo thể chương hồi như "Tam Quốc diễn nghĩa" của Trung Quốc. Tác phẩm của nhiều tác giả trong Ngô gia văn phái, như Ngô Thì Chí (? - ?), Ngô Thì Du (1772 – 1840)..., ở làng Tả Thanh Oai nay thuộc Thanh Oai, Hà Nội. Tác phẩm là một bức tranh hiện thực rộng lớn về xã hội phong kiến Việt Nam, khoảng 30 năm cuối thế kỉ XVIII và mấy năm đầu thế kỉ XIX, trong đó hiện lên cuộc sống thối nát của vua quan triều Lê – Trịnh và quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn, với hình tượng anh hùng Nguyễn Huệ, đánh thắng thù trong giặc ngoài.

"Hoàng Lê nhất thống chí" có 17 hồi. Dưới đây trích hồi thứ mười bốn viết về Quang Trung đại phá quân Thanh.

II. A – TÓM TẮT

Tôn Sĩ Nghị dẫn quân vào Thăng Long như chỗ không người, định ngày mồng 6 tháng giêng thì xông đến sào huyệt của quân Tây Sơn. Quân kỉ buông lỏng, tin về hoạt động của quân Tây Sơn không biết nhiều, lại thêm dân chúng không tuân lệnh vua Lê nên Sĩ Nghị đâm ra lúng túng...

Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ở Phú Xuân được tin báo, nghe lời trình tấu của cận thần bèn lên ngôi hoàng đế, rồi đích thân thống lĩnh đại quân ra Bắc. Chuẩn bị xong mọi việc, Nguyễn Huệ cho quân ăn Tết sớm, rồi đúng đêm 30 thẳng tiến ra Thăng Long. Giặc trong đồn Hà Hồi xin hàng, Nguyễn Huệ tiến lên chiếm đồn Ngọc Hồi. Trưa ngày mồng 5, Quang Trung Nguyễn Huệ tiến đến Thăng Long. Cả Tôn Sĩ Nghị lẫn vua Lê đều chạy thoát. Hai người gặp nhau ở *"cửa ải"* bàn cách diệt vua Quang Trung.

B – PHÂN TÍCH

- Bản dịch ra Việt văn của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch khá mạch lạc, trôi chảy, và dễ hiểu.
- Về miêu tả sự việc, câu văn khá dài nhưng nhờ tận dụng dấu phẩy để ngắt ý, ngắt vế câu nên sự việc diễn ra khá sinh động, đủ sức lôi cuốn người đọc: *"Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván... Đoạn kén hạng lính khỏe đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ "nhất". Vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc. Mờ sáng ngày mồng 5 tiến sát đồn Ngọc Hồi..."*
- Để liền mạch văn khi chuyển ý, chuyển việc miêu tả con người, sự việc, tác giả thường dùng các từ: *"Lại nói..."*, *"Nhắc lại..."*, *"Đoạn..."*, *"Trước đó..."*. Đấy là cách chuyển mạch theo lối văn xưa.
- Bố cục của *Hoàng Lê nhất thống chí* theo hình thức tiểu thuyết *chương, hồi*. Mỗi chương, mỗi hồi dành để miêu tả một sự việc và những nhân vật chính của sự việc ấy. Phần mở đầu và kết luận của mỗi chương, hồi đều là những câu thơ có thể xem là đại ý của toàn đoạn văn. Ví dụ, mở đầu Hồi thứ *mười bốn* là hai câu có thể xem là đại ý của hồi thứ 14:

Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài.

Và cuối hồi thứ 14 cũng vậy, cũng có hai câu thơ ghi nhận xét tóm tắt của tác giả về con người và sự việc đã miêu tả:

"... Thực là:

Bờ cõi chưa xong bề tính liệu
Nước non buồn nỗi lúc chia ly",

- Và để lôi cuốn bạn đọc, tác giả đặt ra vấn đề, khêu gợi sự tò mò bằng câu văn thường thấy ở cuối một chương hay một hồi:

"Chưa biết việc ấy ra sao. Hãy chờ hồi sau phân giải".

• **Về nội dung**

1 – Sự thảm hại của bọn xâm lược, và của vua quan phản nước hại dân

a. Diện mạo của binh tướng nhà Thanh

- Hùng hổ kéo quân vào Thăng Long *"không mất một mũi tên, như vào chỗ không người"*... Binh tướng trở nên kiêu căng, buông tuồng.
- Quân lính nhà Thanh: *"... tự tiện bỏ cả đội, đi lại lang thang không còn kỉ luật gì cả..."*. Họ đi kiếm củi, đi buôn bán ở các chợ...

- "*Bọn tướng tá cũng ngày ngày chơi bời tiệc tùng, không để ý gì đến việc quân*": Tất cả đều là những thói quen tối kỵ đối với quân nhân thời chiến.

- Thói kiêu căng, chí thú vào quyền lợi riêng tư, chơi bời hưởng thụ... đều làm mất cảnh giác, sợ chết, và dẫn đến bại vong.

- Tôn Sĩ Nghị ngoài tính kiêu căng, ngạo mạn..., còn phạm vào điều cấm kị trong việc điều binh khiển tướng: Không điều tra, nghiên cứu lòng dân, lực lượng của quân Tây Sơn, địa thế, địa hình... nơi hắn đưa quân đến. Chính hắn đã nói với Lê Chiêu Thống: "*Tự vương trẻ tuổi, chưa từng trải công việc, trước đây tới đón chào ta ở Lạng Sơn, sao không nói cho rõ? Bấy giờ, nhân khi ta thắng, đè bẹp ngay lúc chúng đang khốn đốn, há chẳng dễ dàng hơn sao? Nay đã bỏ lỡ cơ hội này, để chúng có thì giờ thong thả mà bày mưu đặt chước,,,*"

b. Diện mạo của vua quan phản nước, hại dân

- Bất tài, vô tướng, chỉ biết nhờ vào sức mạnh của lực lượng bên ngoài. Để chúa Trịnh chuyên quyền, phải nhờ Tây Sơn "*phù Lê diệt Trịnh*" nay lại cầu viện quân Thanh.

- Làm cho dân mất hết lòng tin: "*... - Xe vua trở về kinh thành, đã gần một tháng. Hiệu lệnh ban ra, chẳng qua mới đến vùng Ứng Hòa, Thường Tín... năm lộ mà thôi*": vua về nhưng dân không mừng đón, lệnh nước dân không nghe...

- Bầy tôi thì báo cáo láo: "*... Lê Quýnh khai báo ở bên ấy, nói rằng: "Nhiều nơi trong nước ta không chịu theo giặc, người chuộng nghĩa còn nhiều... nếu được binh sang làm thanh viện thì công việc khôi phục có thể thành...*" ": vừa nói xấu Quang Trung vừa mời cho được quân Thanh qua...

c. Thất bại nhục nhã

- Chính vì kiêu căng, ngạo mạn, quân kỉ buông tuồng, chỉ nghe báo cáo láo, ngày ngày mải mê yến tiệc... nên khi quân của Quang Trung đánh bất ngờ "*những đạo quân Thanh đóng ở Hà Hồi, Ngọc Hồi không biết gì cả*".

- Quân Thanh trong đồn Hà Hồi "*ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng...*"

- Ở đồn Ngọc Hồi : *"Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Tên thái thú Điền Châu là Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết"*.
- Tôn Sĩ Nghị thì *"sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kỵ mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhắm hướng bắc mà chạy..."*
- Vua tôi nhà Lê cũng trốn chạy. Họ gặp nhau ở cửa ải, *"cùng nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt. Tôn Nghị Sĩ cũng lấy làm xấu hổ..."*

2 – Hình tượng Nguyễn Huệ ở chương này được dựng lên như một anh hùng dân tộc, tiếp nối truyền thống Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi...:

Nhận thức sáng suốt

- Nhận thấy lời thuộc hạ thân tín nói phải là chấp nhận làm theo: *"cho đắp đàn trên núi Bân tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi..."*: Lên ngôi đế chính vị, chính danh trong việc điều binh khiển tướng.
- *"Ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người"*: Biết cách thu phục nhân tâm, *"giữ được lòng người"* không có kẻ phản nghịch là giữ được sức mạnh chính nghĩa.
- Dùng lời ca ngợi truyền thống chống giặc của tổ tiên khuyến dụ quân sĩ như Lí Thường Kiệt đã làm bài thơ *Nam quốc sơn hà*, như Trần Quốc Tuấn đã viết *Hịch tướng sĩ văn...* - khen Ngô Thì Nhậm có thể rút quân...

Ý chí quả quyết

- Trước hết, *"Vua Quang Trung tự mình đốc xuất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng ra đi"*: biểu hiện ý chí một mất một còn với quân giặc
- Ngăn ngừa quân sĩ: *"Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước!"*

Tài điều khiển binh tướng:

- Biết giặc kiêu căng, khinh suất là tổ chức đánh nhanh.
- Chọn thêm lính tinh nhuệ...
- Khi tiến đánh một đồn, tuyệt đối giữ bí mật. Quân đánh đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi, *"lúc đến sông Thanh Quyết, toán quân Thanh đi do thám từ đằng xa trông thấy bóng cũng chạy nốt. Vua Quang Trung liền thúc quân đuổi theo... bắt sống được hết"*: Làm như thế là để triệt đường tin tức, không để cho quân Thanh biết quân của vua đang tiến đánh...

- Dùng mưu cướp tinh thần, nhuệ khí chiến đấu của giặc: "... *Lặng lẽ vây kín làng ấy, rồi bắc loa truyền gọi, tiếng quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng, nghe như có hơn vài vạn người...*" ...
- Dùng ván phủ rơm thấm nước để ngăn tên đạn của quân giặc khi đánh đồn Ngọc Hồi... Trước khi đánh đồn này, vua đã sai quân làm nghi binh để quân lính xua voi giày đạp quân thành Đầm Mực...
- "*Tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên*": Thế đánh thần tốc như thế đã khiến quân Thanh hoảng sợ...

Và cái tâm to lớn của Quang Trung:

- Con người đầy nghĩa khí, "*là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân, nhưng trên tất cả, Quang Trung có lòng thương người bao dung rộng lớn*".
- Đã một lần ra Bắc dẹp chúa Trịnh, phục lại ngôi vua cho nhà Lê.
- Lần này ra Bắc đánh quân Thanh, chắc hẳn Quang Trung thấu rõ từ tim "*cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi*", thế nào cũng có người vĩnh viễn ra đi nên cho mở tiệc khao quân, cho quân "*sửa lễ cúng Tết trước đã*"...
- Đối với Ngô Thì Nhậm người đã cho rút quân khỏi Thăng Long về Tam Điệp, Quang Trung đã không khiển trách mà còn tỏ lời khen ngợi.
- Thương dân, không muốn dân phải liên miên chịu ảnh hưởng chiến tranh: "*Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào mà làm như vậy...*"

III. *Hoàng Lê nhất thống chí* là một bộ tiểu thuyết lịch sử có giá trị:

- Sắp xếp sự việc trong truyện một cách hợp lí.
- Lời văn kể chuyện giản dị, rõ ràng, mạch lạc... Vào thời điểm đó có lối văn tiểu thuyết như thế đã là tiến bộ.
- Người đọc hiểu rõ hơn về sự việc quân Thanh xâm lược nước ta, bộ mặt thật của Tôn Sĩ Nghị, của vua tôi Lê Chiêu Thống.
- Thấy rõ hơn về trí tuệ, tài năng và đức độ của vị vua anh hùng Nguyễn Huệ – Quang Trung.



7. TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN DU

Hướng dẫn

Truyện Kiều ***bằng thể thơ lục bát, được xem là cuốn tiểu thuyết có luận đề. Bố cục của truyện gồm 3 phần:***

- Nêu luận **đề tài mệnh tương đố, hay hồng nhan bạc mệnh** ***(6 câu đầu).***

- Thuật lại câu chuyện 15 năm lưu lạc của Thúy Kiều nhằm chứng minh luận đề ấy (2.234 câu kế tiếp).

- Giải quyết luận đề đã nêu: lấy "tâm" để hóa giải (14 câu cuối).



Lược truyện

Sau khi nêu thuyết *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen,* tác giả đã thuật lại "trận đòn" mà *Trời xanh* đã dành cho Thúy Kiều suốt 15 năm. Trận đòn lịch sử ấy có thể chia làm 3 giai đoạn:

Gặp gỡ duyên đầu: Đời Gia Tĩnh nhà Minh, nhà họ Vương ở Bắc Kinh đang sống hạnh phúc với hai cô con gái Thúy Kiều, Thúy Vân và con trai út là Vương Quan. Tất cả đều tài sắc và hiền hậu. Nhân ngày hội Đạp Thanh, cả ba chị em gặp Kim Trọng tại mộ nàng kì nữ Đạm Tiên. Cả hai đều có cảm giác:

Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e.

Về nhà, Thúy Kiều nằm mộng thấy Đạm Tiên báo trước cho biết nàng phải chịu 15 năm lưu lạc. Sau đó, Kim Trọng tìm đến gặp Kiều, trao lại chiếc thoa nàng vô ý đánh rơi. Từ đó, hai người hẹn hò gặp gỡ, yêu thương nhau, rồi đi đến chuyện thề ước "*Đinh ninh hai miệng một lời song song*". Được ít lâu, Kim Trọng phải về Liêu Dương để chịu tang chú...

Cuộc đời luân lạc (từ câu 571). Cả gia đình đang hàn huyên về chuyến mừng thọ "ngoại hương mới về" thì bỗng thấy bọn sai nha:

Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.

xông vào bắt tra khảo Vương Ông và Vương Quan, "*sạch sàng sanh vét cho đầy túi tham*". Hỏi chuyện tai biến mới biết có thằng bán tơ vu họa. Được quan lại già họ Chung bảo có thể:

Tính bài lót đó luồn đây,
Có ba trăm lạng việc này mới xong.

Kiều quyết bán mình để chuộc cha và em.

Kiều được một bà dắt mối đưa Mã Giám Sinh đến, hắn giở trò lường gạt bằng lễ cưới đơn sơ. Trước khi theo hắn về Lâm Tri, Kiều xin em gái Thúy Vân kết nghĩa với Kim Trọng.

Lòng nghi ngờ họ Mã, nhưng khi về tới Lâm Tri, gặp Tú Bà thì nàng mới vỡ lẽ. Sau khi nghe Kiều kể lại chuyện những ngày qua với Mã Giám Sinh, Tú Bà đã nổi tam bành lên:

Này này sự đã quả nhiên,
Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi!

Thúy Kiều bị mụ mắng nhiếc thậm tệ, định "phải làm cho biết phép tao!" thì Kiều rút lưỡi dao nhỏ giấu trong tay áo toan tự tử. Mụ hốt hoảng cứu chữa, dỗ dành rồi đưa nàng đến lầu Ngưng Bích an dưỡng. Mụ lập kế cho Sở Khanh dụ Thúy Kiều bỏ trốn, cho gia nhân đuổi theo bắt được. Một lần nữa Kiều bị mụ hành hạ một trận đòn thù, hành hạ cho đến nỗi Kiều phải thốt ra:

... Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chừa.

Thế là Kiều chấp nhận sống ở lầu xanh lần thứ nhất, đành chấp nhận sống bằng nghề "tiếp khách", đưa người cửa trước rước người cửa sau!

Trong số khách làng chơi thường lui tới lầu xanh có Thúc Sinh, con nhà buôn tiêu tiền như nước, đã có vợ là Hoạn Thư. Thúc Sinh mê Kiều nên đã chuộc nàng đưa về nhà cha ở tạm. Thúc Ông, cha của Thúc Sinh không bằng lòng bèn đi kiện. Quan xử cho Thúc Sinh và Kiều được đoàn tụ. Kiều khuyên Thúc Sinh về nhà nói rõ lòng mình với Hoạn Thư để thu xếp cho nàng làm thiếp. Nhưng Thúc Sinh ham mê tửu sắc mà lại yếu hèn, sợ vợ nên không dám nói với Hoạn Thư lời nào. Hoạn Thư dò la biết đích xác Thúc Sinh có vợ bé, bèn sai gia nhân lập kế đốt nhà, bắt cóc Kiều đem về rồi tổ chức tiệc rượu bắt Kiều đánh đàn cho vợ chồng Hoạn Thư nghe để trả thù. Đang trong tâm trạng tán hoán tê mê, Kiều đành phải vâng lời...

Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.

Sau khi hả giận, Hoạn Thư cho Kiều ra tu ở Quan Âm Các. Nhưng Thúc Sinh lại lén tìm gặp. Lo sợ trước thủ đoạn của Hoạn Thư, Kiều đã trốn đi.

Kiều đến ngôi chùa mới gặp vãi Giác Duyên. Vãi lo ngại vì Kiều lấy chuông khánh mang theo nên dẫn Kiều sang lánh nạn ở nhà Bạc Bà. Bạc Bà cũng là một mụ buôn gái, lừa gả nàng cho cháu là Bạc Hạnh. Bạc Hạnh đem nàng đến Thai Châu.

Tại đây, Thúy Kiều phải vào lầu xanh lần thứ hai. Được ít lâu, Kiều gặp Từ Hải. Hai người yêu thương nhau, Từ Hải bỏ tiền chuộc Kiều, từ lúc ấy

Trai anh hùng, gái thuyền quyên,

Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng.

Họ Từ đang là "khách biên đình, bốn bể không nhà", chàng ra đi, quyết chí lập nên sự nghiệp. Năm sau, Từ Hải sai quân đón Kiều về làm áp trại phu nhân. Thúy Kiều được chồng tạo dịp báo ân cho Thúc Sinh, vải Giác Duyên, tha tội cho Hoạn Thư. Những kẻ như Bạc Bà, Bạc Hạnh, Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Ưng Khuyển đều phải chịu cảnh:

Máu rơi thịt nát tan tành,

Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.

Thấy họ Từ "nghênh ngang một cõi biên thùy", triều đình bèn sai quan Tổng đốc Hồ Tôn Hiến cất quân đánh dẹp. Biết Từ là đấng anh hùng nên Hồ Tôn Hiến không dùng binh mà dùng mưu chiêu hàng, lại cho người đút lót, hứa hẹn với Kiều. Kiều vì muốn được yên thân, về quê nên khuyên Từ ra hàng. Lúc đầu, Từ Hải không chịu vì biết rằng "Bó thân về với triều đình, - Hàng thần lơ láo phận mình ra chi", nhưng về sau Từ Hải chịu quy hàng, không chú ý đến việc đề phòng. Họ Hồ một mặt tổ chức lễ giải binh quy hàng, một mặt ra lệnh quân lính tập kích. Họ Từ chẳng ngờ mưu kế của kẻ tiểu nhân nên ngơ ngác giữa vòng vây cung kiếm nhưng vẫn "tử sinh liều giữa trận tiền". Khi loạn quân dắt Kiều đến nơi thì:

Trong lòng tên đá bời bời,

Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.

Sau khi Từ Hải chết, Hồ Tốn Hiến mở tiệc khao quân, bắt Kiều đánh đàn, dâng rượu. Sáng hôm sau, tỉnh ra, họ Hồ sợ tai tiếng nên ép gả nàng cho "người thổ quan". Kiều theo "thổ quan" lên thuyền, tới sông Tiền Đường trước khi đến quê của thổ quan, Kiều nhớ lại lời của Đạm Tiên nên nhảy xuống sông tự trầm.

Sư Giác Duyên, sau khi chứng kiến cảnh báo ân trả oán của Kiều, trên đường vân du gặp Tam Hợp Đạo Cô. Được Tam Hợp tiên tri báo cho biết nên sư Giác Duyên đã đến sông Tiền Đường vớt và cứu được Kiều đem về cùng sống ở chùa.

Đoàn viên (từ câu 2.741): Kim Trọng về Liêu Dương hộ tang chú xong trở lại Bắc Kinh thì Kiều đã trên đường luân lạc. Chàng nghe lời ông bà họ Vương kết duyên cùng Thúy Vân, chăm lo đèn sách. Ít lâu sau, cả Kim Trọng và Vương Quan đều thi đỗ và được bổ ra làm quan. Kim Trọng tìm và nghe được tung tích Kiều tự vẫn ở sông Tiền Đường nên đã lập đàn tràng giải oan. Sư Giác Duyên đến và thấy tên trên linh vị. Sư đưa cả nhà về chùa nhận diện. Trong bữa tiệc mừng, cả gia đình nài nỉ Kiều kết lại duyên xưa, nàng khéo léo từ chối và xem chàng như bạn bè. Nể lòng Kim Trọng, nàng so dây đánh đàn cho chàng nghe lần chót. Lần này thì:

Phím đàn dìu dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.

Sau đó, nàng thề cuốn dây, kết thúc cuộc đời bạc mệnh.

Kết thúc truyện là đoạn thơ giải quyết luận đề đã nêu ở đầu truyện. *Tài mệnh tương đố* hay duyên nghiệp phải trả là chuyện đã được sắp đặt. Thế nhưng theo giáo thuyết nhà Phật:

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Điều ấy cũng có nghĩa là con người có thể đổi thay duyên nghiệp của mình bằng Tâm Thiện và Hành Thiện.

★★★

8. CHỊ EM THÚY KIỀU

NGUYỄN DU

Hướng dẫn:

- ***Đây là đoạn thơ tả người điển hình trong thơ ca.***
- ***Nét đẹp bên ngoài phản ánh tâm tư, tính tình, tương lai của nhân vật.***
- ***Chú ý nghệ thuật so sánh, lối văn ước lệ.***

★

I. Kiệt tác "Truyện Kiều" của nhà thơ Nguyễn Du ra đời vào thế kỉ XIX và nhân vật trung tâm xuyên suốt của tác phẩm chính là Thúy Kiều, người con gái tài sắc, đức hạnh nhưng bị xã hội phong kiến vùi dập đau thương. Đoạn trích "Chị em Thúy Kiều" chứa đựng một giá trị riêng trong toàn bộ giá trị của truyện.

Mười bốn câu thơ đầu của "Truyện Kiều" giới thiệu gia thế nhằm khắc họa vẻ đẹp, tài năng, đức hạnh đồng thời hé mở cho người đọc cảm nhận được con đường đi của số phận chị em Kiều sau này trong xã hội phong

kiến tàn bạo kia. Đoạn trích là một đoạn thơ miêu tả nhân vật và nhà thơ đã xây dựng trình tự miêu tả theo một kết cấu chặt chẽ: Bước đầu giới thiệu chân dung về hai chị em và sau đó lần lượt miêu tả Thúy Vân, rồi Thúy Kiều, cuối cùng nhấn mạnh thêm về đức hạnh của chị em nàng Kiều. Đó là một kết cấu hoàn chỉnh và cân đối của những bức tranh miêu tả.

II. (1) Trước hết bốn câu thơ mở đầu, Nguyễn Du đã giới thiệu:

"Đầu lòng hai ả tố nga
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân
Mai cốt cách, tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười".

Hình ảnh ước lệ tượng trưng *Mai cốt cách, tuyết tinh thần,* nhịp thơ cân đối (4/4, 3/3,4/4) cùng ý nghĩa của các từ ngữ, hình ảnh trong ba dòng thơ sau của bốn câu trên đã vừa gợi ra được vẻ đẹp thanh tú bên ngoài lẫn vẻ đẹp thanh cao bên trong của chị em Kiều. Cấu trúc cân xứng của nhịp điệu câu thơ càng tăng thêm nét trang trọng bước đầu cho vẻ đẹp đó.

(2) Tiếp đó, Nguyễn Du đã phác thảo hình ảnh Thúy Vân:

"Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy, đặn nét ngài nở nang
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da".

Với một loạt các hình ảnh so sánh ước lệ tượng trưng quen dùng trong thơ cổ, Nguyễn Du đã cho chúng ta thấy vẻ đẹp của Thúy Vân: Mặt như trăng tròn, mày như bướm tằm, nụ cười như hoa, tiếng nói như ngọc, mái tóc như mây trời, nước da trắng đẹp hơn màu tuyết... Nhịp thơ vẫn có những cấu trúc cân đối cùng ý nghĩa của các hình ảnh ước lệ như đem đến cho chúng ta một ấn tượng rõ nét về vẻ đẹp kiều diễm, đoan trang, đôn hậu của Thúy Vân.

(3) Và mười hai câu thơ sau đây, Nguyễn Du đã khắc họa chân dung nàng Kiều:

"Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh
Một hai nghiêng nước, nghiêng thành
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai
Thông minh vốn sẵn tính trời

Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm
Cung thương, lầu bậc ngũ âm
Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương
Khúc nhà tay lựa nên chương
Một thiên "bạc mệnh" lại càng não nhân".

Nếu như ở đoạn trên, hình ảnh Thúy Vân đã hiện ra với với vẻ diễm lệ tuyệt vời thì ở đoạn này, ngay hai câu đầu:

"Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn".

Nguyễn Du đã tạo ra một ấn tượng mới nơi người đọc: Thúy Kiều hơn hẳn Thúy Vân về sắc, thêm nữa Kiều lại có tài và hình ảnh "*càng sắc sảo mặn mà*" như mở ra một sức cuốn hút đắm say về cả tâm hồn đa cảm lẫn sắc đẹp hấp dẫn nơi chân dung nàng Kiều. Kết cấu trình tự miêu tả thứ tự hai nhân vật cùng cách chuyển đoạn so sánh đã đưa cảm xúc người đọc đọng lại nơi hình ảnh Kiều. Từ đây, sắc đẹp của nàng Kiều hiện ra tới mức lí tưởng hóa qua những hình ảnh ước lệ tượng trưng được chắt lọc từ những nét đẹp muôn đời trong thiên nhiên non nước, cỏ hoa:

"Làn thu thủy, nét xuân sơn"

Ánh mắt Kiều đẹp trong như nước mùa thu và lông mày Kiều đẹp xinh như dáng núi mùa xuân. Câu thơ mở ra một dung nhan đằm thắm, kiều diễm đến độ hoa cũng phải "*ghen*", liễu cũng phải "*hờn*". Nghệ thuật nhân hóa đó cùng nghệ thuật thậm xưng nơi câu chuyện xưa về một sắc đẹp có thể làm nghiêng thành, mất nước trong điển tích của câu thơ "*một hai nghiêng nước, nghiêng thành*" cũng đã tôn lên cái ấn tượng sâu đậm, riêng biệt khó mờ phai nơi người đọc về vẻ đẹp của nàng Kiều. Và tiếp nối sắc nước, Kiều còn có cả "hương trời", đó là phẩm chất thông minh và tài năng đa dạng của nàng:

"Thông minh vốn sẵn tính trời:
Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm..."

Cấu trúc đối của các nhịp thơ trong các câu "*sắc đành đòi một, tài đành họa hai*", "*pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm*" cùng các chi tiết "*vốn sẵn tính trời*" "*pha nghề*", "*đủ mùi*", "*lầu bậc*", "*ăn đứt...*" như khẳng định và biểu hiện trân trọng cho cái tài hoa của nàng Kiều. Nhưng lớn hơn thế, đỉnh cao của tài đó chính là khúc đàn "*bạc mệnh*" do chính nàng sáng tạo ra và lại làm nao cả lòng người. Khúc đàn "*bạc mệnh*" đó gợi ra một cuộc đời mỏng manh đa sầu, đa cảm làm sầu não người nghe cùng sắc đẹp tuyệt thế của Kiều khiến "*hoa ghen*", "*liễu hờn*". Phải chăng tất cả như một dự báo

về cuộc đời đầy gian truân, sóng gió của chính nàng Kiều sau này mà Nguyễn Du đã hé mở cho người đọc được biết? Trong khi đó, chân dung đôn hậu đoan trang của Thúy Vân như chúng ta được biết chẳng làm cho trời đất hờn ghen thì phải chăng Nguyễn Du muốn tỏ rằng cuộc đời Thúy Vân sau này sẽ bằng phẳng ấm êm?...

(4) Bốn câu thơ cuối cùng của đoạn trích "*Chị em Thúy Kiều*" như để gợi nên cuộc sống êm ả bình yên ban đầu và nếp sống đạo đức gia giáo của chị em Kiều, khi mà biến động tai ương nơi xã hội quan lại phong kiến chưa ập tới gieo rắc đau thương.

"Phong lưu rất mực hồng quần
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê
Êm đềm trướng rủ màn che
Tường đông ong bướm đi về mặc ai".

III. Tóm lại, Nguyễn Du đã phối hợp những nét bút đẹp nhất để khắc họa làm nổi bật chân dung chị em Thúy Kiều từ nội tâm đến ngoại hình, từ tài năng đến đức hạnh... Và từ những nghệ thuật đó cùng giọng thơ trang trọng toát lên nơi mỗi dòng thơ, chúng ta hiểu rằng nhà thơ đã dành cho nàng Kiều một tấm lòng ưu ái biết bao ngay từ những trang đầu của một tuyệt tác văn chương...

★★★

9. CẢNH NGÀY XUÂN

NGUYỄN DU

I. Đọc *Truyện Kiều*, các nhà nghiên cứu văn học có cùng nhận định: Nguyễn Du là nhà Nho uyên bác và có tài về thơ văn. Một trong những cái tài tạo nên giá trị của *Truyện Kiều* là tài miêu tả cảnh thiên nhiên. Bằng bút pháp tả cảnh và gợi tình nhà thơ đã tạo được cảm xúc sâu đậm trong tâm trí người đọc mà *Cảnh ngày xuân* là cảnh mở đầu trong thiên tình sử Kim Vân Kiều.

II. Sau khi miêu tả hình dáng, tính cách của Thúy Vân và Thúy Kiều, nhà thơ đã ghi lại hình ảnh của ngày xuân trong lẽ tuần hoàn của vũ trụ:

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Một bức tranh phác thảo với những nét chấm phá là biểu tượng của mùa xuân hiện lên trong bốn câu thơ có thanh bằng chiếm đa số tạo nên khung cảnh xinh tươi, không khí nhẹ nhàng. Biểu tượng của mùa xuân là chim én, cỏ non, cành lê. Tất cả đều nằm trong không gian mùa xuân ở vào một thời điểm rõ ràng: *Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi*, chín mươi ngày đầy ánh sáng đẹp của mùa xuân nay đã qua sáu mươi ngày. *Con én* thì vẫn *đưa thoi*, bay qua lượn lại như con thoi trong khung cửi đang dệt vải, chỉ có *cành lê trắng* là chịu ảnh hưởng bởi thời gian trôi qua, chỉ còn "*điểm một vài bông hoa*" ở trên cành. Đây là hai hình ảnh động giữa một nền cỏ non chờ bước chân người đến tận chân trời. Đôi nét phác thảo, miêu tả biểu tượng mùa xuân nhà thơ gợi trí tưởng tượng thêm của người đọc để họ nhận ra thiên nhiên mùa xuân xinh tươi đã qua sáu mươi ngày, báo hiệu cho:

Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.

Tháng ba có tiết thanh minh từ thời Tần – Hán ở Trung Hoa. Đấy là lễ tiết vui xuân, tế tự bên sông và chiêu hồn nối phách. Qua đời Đường – Tống, tiết thanh minh chỉ còn hai nội dung chính là lễ tảo mộ và hội đạp thanh. *Lễ tảo mộ*: từ quan viên đến thứ dân đều phải đến nghĩa trang để cúng viếng đốt vàng mã và sửa sang phần mộ của người thân. *Hội đạp thanh*: nam thanh nữ tú ăn mặc đẹp, gót nối gót, vai kề vai nhởn nhơ dạo chơi ngắm cảnh. Cả hai hòa nhập làm một trong sáu câu thơ thật sinh động mà cũng thật ngắn gọn biểu hiện tài năng của Nguyễn Du trong nghệ thuật dùng từ ẩn dụ (yến anh), hoán dụ (ngựa xe, áo quần), và nghệ thuật so sánh trong văn miêu tả.

Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
Ngổn ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.

Chị em Kiều (Thúy Kiều, Thúy Vân, Vương Quan) cũng "*nô nức*" trong rừng người nô nức chen nhau đi lễ hội ấy. Vừa đi vừa trò chuyện trên cỏ xanh, cúng viếng và sửa sang phần mộ của người đã khuất, cùng thiên hạ hòa mình vào thiên nhiên. Khoa học chưa chứng minh được, chưa giải thích được con người còn hay mất sau khi chết về phần tâm hồn, cũng chưa giải thích và chứng minh được giả định con người vẫn còn sau khi

chết thì họ về đâu và sống bằng những gì? Sự bí ẩn gần như vĩnh cửu ấy đã làm nảy sinh văn hóa tâm linh của người phương Đông từ thời xa xưa. Theo thời gian, phong tục ấy có biến đổi, việc cúng đốt "vàng vó" cũng đã hạn chế, nhưng những câu thơ của Nguyễn Du vẫn đầy giá trị nhân bản: Người còn sống vẫn còn nhớ, trân trọng người đã khuất, hiện tại vẫn hướng về quá khứ.

Sau khi *"lễ là tảo mộ"*, chị em Kiều dự *"hội là đạp thanh"*. Thời gian qua mau. Giờ thì:

Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

Khởi đầu là "nô nức" cười như bình minh tươi sáng; kết thúc, ngày hội tàn thì vương vấn chút buồn như không khí chiều tà. Chút buồn chiều ấy nằm trong nhịp thơ chậm rãi, nằm trong từng bước chân *"thơ thẩn"* của chị em Kiều.

Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Cái độc đáo trong bốn câu thơ miêu tả cảnh chiều đẹp kia là những từ láy gợi hình gợi ý. Trên dòng suối nhỏ *"uốn quanh"* có nhịp cầu *"nho nhỏ"* bắc ngang ở cuối ghềnh. Cảnh đẹp có bề *"thanh thanh"*. Trong từ láy ấy vừa có âm thanh nhẹ, vừa có màu xanh của cỏ cây, mây trời trong lành. Còn dòng nước của con suối kia cũng *"nao nao"*. Quanh co uốn khúc hay bối rối trong lành? Dòng suối nao nao hay lòng Kiều bối rối tiếc nuối cảnh đẹp trên đường về?

III. *Cảnh ngày xuân* đã được nhà thơ miêu tả theo chiều thời gian. Bốn câu đầu là cảnh xuân chung của đất trời. Những câu còn lại là cảnh xuân của con người trong tiết thanh minh. Mỗi cảnh đều mang một không gian, một thời gian và tiết tấu khác nhau, chỉ có con người (chị em Kiều) là không khác về vóc dáng trang phục nhưng khác về tâm trạng: *nô nức* lúc đi và *thơ thẩn* lúc về. Chính nghệ thuật vừa miêu tả vừa khơi gợi ấy đã tạo được cảm xúc theo tâm trạng của nhân vật, muốn hòa vào nhân vật để tận hưởng không khí ngày xuân đầy ý nghĩa của người xưa.



10. KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

NGUYỄN DU

***Hướng dẫn*:**

- *Nhớ lại nội dung "Truyện Kiều" từ đầu đến Mã Giám Sinh mua Kiều, đọc thêm phần Tiểu dẫn trong SGK để dẫn đến đoạn thơ.*
- *Đây là đoạn thơ tả cảnh lồng tình có thể cho là hay nhất của truyện nên cần phân tích cách sử dụng từ, các biện pháp nghệ thuật... của nhà thơ. Nỗi buồn lo càng lúc càng tăng.*
- *Để hiểu đúng và sâu nội dung của đoạn thơ, cần đọc kĩ các chú giải trong SGK.*
- *Vận dụng trí tưởng tượng khi đọc đoạn thơ này.*



I. Ngoài hình ảnh Trương Chi, ước lệ của các nhà văn xưa là *"đẹp người đẹp nết"*. Các vị túc nho thuở trước thường là những người am hiểu không chỉ chữ nghĩa của các thánh hiền mà còn cả đến khoa nhìn người đoán số phận (nhân tướng học). Trong "*Truyện Kiều*", hình như cụ Nguyễn Du cũng đã dùng hai điều trên để xây dựng nhân vật, trong đó có Thúy Kiều. Kiều đẹp tuyệt trần, tài hoa hiếm thấy, nhưng tài hoa ấy đã phát tiết ra ngoài khi nàng:

Khúc nhà tay lựa nên chương
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.

Phần đầu của thiên bạc mệnh ấy là oan gia khiến Kiều phải dứt tình. Đời Kiều đang ở phần thứ hai của thiên bạc mệnh: bị Mã Giám Sinh và Tú Bà lừa dối, bị đưa vào lầu xanh ô nhục khiến nàng quyết định chấm dứt đời mình, nhưng lại được cứu sống. Tú Bà đâu phải là thỏ non mà là con cáo già giữa chốn kinh doanh sắc đẹp, mụ đâu thể nào để mất toi mấy trăm lạng vàng. Mụ đã dùng lời ngon ngọt dỗ dành, hứa gả Kiều vào nơi tử tế và đưa Kiều đến lầu Ngưng Bích. Giữa khung cảnh tịch liêu nhưng tuyệt đẹp này, Kiều quay quắt nỗi nhớ, hãi hùng trước bóng tối của tương lai.

II. Sáu câu thơ đầu mô tả cảnh đẹp và tâm trạng của Kiều trước cảnh đẹp ấy. Với chúng ta, bức tranh ấy có cả nàng Kiều đang bị *"khóa xuân"*, bị cấm cung, không được ra khỏi nhà, nhưng với Kiều thì bức tranh được vẽ bởi những nét chấm phá đơn sơ, tĩnh nhiều hơn động của hoàng hôn sắp về. Cái khéo của nhà thơ là dùng ngôn ngữ diễn đạt hiện thực của tầm mắt nhìn chứ không miêu tả hiện thực của sự vật ở trong tranh. Trước mắt Kiều:

Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.

Bức tranh không có nhiều chi tiết, màu sắc không tươi, không sinh động như bức tranh chị em Kiều đi du xuân, và hình như màu xanh của núi, ánh vàng của trăng, màu của cát... pha chút sắc đen buồn lắng của đất biển về chiều. Kiều không phải vừa mới đến, ít nhất là nàng đến từ hôm qua mới có thể cô đơn, chán ngán, buồn tủi với *"mây sớm, đèn khuya"*. Bây giờ, chiều đang dần rơi, một mình buồn dạo lầu không mới phát hiện ra cảnh đẹp của trời đất để rồi cảm thấy mình:

Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng

Nhưng trước cảnh đẹp ấy, tình đã có phần nặng hơn. Cảnh đẹp trước mắt chìm dần vào nỗi nhớ... Trước hết, Kiều:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Nàng đang nhớ đến chàng Kim, nhớ đến người hôm ấy.

Vừng trăng vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song.

Có thể lúc này Kim Trọng đã trở lại nhà xưa, và đang ngày ngày ngóng trông tin nàng, còn nàng thì đang góc biển bơ vơ, đang buồn tủi, hổ thẹn với lòng chung thủy của chàng, của người con gái như nàng.

Nỗi nhớ ấy chưa qua, nỗi nhớ khác lại đến. Kiều lại:

Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

Bốn câu thơ dựa vào ý của lời xưa, điển cũ khó hiểu nhưng súc tích. Mẹ thường tựa cửa chờ con, hình ảnh ấy luôn ghi khắc trong tim của đàn con nhỏ. cha – Mẹ nóng nực vào mùa hè thì con quạt, lạnh lẽo vào mùa đông thì con phải sưởi ấm. "Quạt nồng ấp lạnh" mượn nghĩa trong kinh lễ: "*Đông ôn nhi hạ lãnh*". Sự thương cha nhớ mẹ của Kiều còn được diễn đạt bằng điển tích "Lão Lai tuổi đã ngoài bảy mươi vẫn mặc áo sặc sỡ, chơi trò trẻ nhỏ giả bộ té, khóc để cha mẹ vui trong tuổi già..."

Nhìn về phía non xa... Kiều nhớ thương người yêu, cha mẹ. Càng nhớ thương càng buồn. Giờ đây thì Kiều:

Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Không có chữ "*buồn trông*" thì hai câu thơ vẫn mang giọng điệu buồn, nhớ của Kiều. "*Cửa bể chiều hôm*", một hình ảnh mà người yêu thơ, yêu hội họa không cần tưởng tượng nhiều mới thấy hết cái nên thơ, huyền ảo của nó. Dĩ nhiên người đọc sẽ tự hỏi: "*Ai buồn, ai trông?*". Và lúc ấy, người đọc hiểu ngay trong cái đẹp, cái nên thơ huyền ảo kia bàng bạc những buồn! Sau giây phút đớn đau khôn lường của đời con gái, sau lần tự tử hụt, Kiều đang ngồi nơi đây, một mình. Nàng làm bạn với ai? Tất cả những kẻ kia chỉ là bọn giả nhân giả nghĩa. Chỉ còn có thiên nhiên. Nàng chợt nhận ra ở ngoài khơi "*thuyền ai thấp thoáng*". Cái hình ảnh di động đưa người đi, người về như đồng cảm với tâm trạng của Kiều. Hình ảnh lúc ẩn hiện của cánh buồm kia đã chập chờn lại cô đơn, cô đơn như Kiều đã vò võ ở lầu Ngưng Bích. Nhưng thuyền sẽ về với bến, còn Kiều thì biết về nơi đâu?!

Hai câu thơ mang hình ảnh buổi chiều đẹp, thanh vắng nhưng lại đượm buồn bởi tâm trạng của con người. Nỗi buồn của Kiều không dừng lại ở đó, nó như con nước xoáy quyện sâu vào tâm tư của nàng. Tố Như viết tiếp:

Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Nhà thơ đã mượn hình ảnh bên ngoài để diễn đạt nội tâm của Kiều. Nhìn thấy "*hoa trôi*", Kiều lo buồn cho tương lai, thân phận đen tối của nàng.

Thần tình làm sao ở cách chọn từ cho hợp vần, trọn nghĩa! Thoáng hình ảnh "*xa xa*" thì đã thấy "*ngọn nước mới sa*", một hình ảnh gần. Một hình ảnh tình cờ như báo hiệu cho người đọc chú ý đến một chi tiết, một hình ảnh khác trong một hình ảnh "ngọn nước mới sa" ấy. Và điều ấy đã đến. Hình như hoa cũng biết "*man mác*" buồn như thân phận của mình. Nhìn hoa bị sóng dập, cát vùi Kiều không thể không liên tưởng đến hoàn cảnh hiện tại, và tương lai của nàng. Mới hôm nào đó, Kiều sống trong hoàn cảnh:

Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

thì bây giờ đã phải sống một mình cô đơn cùng với nỗi đau bị Mã Giám Sinh, Tú Bà lừa, hành hạ. Về đâu, tương lai của Kiều?!

Chỉ một hình ảnh "*hoa trôi*" trong nước, cụ Tố Như đã tiên đoán số phận bọt bèo của nhân vật. Nhớ gia đình, người yêu, nghĩ đến thân phận đen tối của mình từ những hình ảnh trên biển, Kiều lo sợ, muốn tránh những hình ảnh gợi buồn kia. Nhưng...

Buồn trông nội cỏ dàu dàu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Kiều ở lầu Ngưng Bích trong buổi quá nửa chiều qua ngòi bút miêu tả của nhà thơ ở bốn câu trên đã buồn, thêm vào hai câu này lại càng buồn, càng quạnh quẽ hơn. Kiều trông xa rồi lại trông gần. Trông vời cửa bể; trông ngọn nước liếm bờ, nay Kiều lại trông vào "*nội cỏ*" vọng nhớ quê nhà vời vợi nghìn trùng. Nếu chỉ có "*nội cỏ*" thì chưa có gì đáng nói nhưng khi có thêm định tố "*dàu dàu*" thì hình ảnh "*nội cỏ*" trở nên nặng nề, héo úa. Cỏ mà "*dàu dàu*"? Đúng là nghệ thuật nhân hóa tài tình của Nguyễn Du. Chừng như cả biển cỏ cây sắp úa tàn vì nắng hạn kia đang khắc khoải cũng như Kiều đang bị tách rời khỏi quê nhà yêu dấu, sống vò võ một mình cùng với quá khứ hãi hùng. Nhà thơ đã gắn thiên nhiên với tâm trạng của nhân vật: "*Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*", một trong những đặc điểm miêu tả cảnh của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*.

Câu "*chân mây...*" có âm hưởng nhè nhẹ với thanh bằng ngang chiếm ưu thế nhưng không để diễn tả một tâm trạng đã qua rồi âu lo mà còn làm tăng thêm bởi hai từ "*một màu*". Tất cả như mở ra một không gian bao la hiu quạnh và không một đổi thay, chẳng thấy bóng người. Một màu "*xanh xanh*" kia chừng như là hoàng hôn lạnh vắng, hoàng hôn phủ kín đường về, một hoàng hôn đời Kiều không lối thoát. Hoàng hôn trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan cũng man mác buồn, nhưng dù sao vẫn còn:

Tiếng ếch xa đưa vẳng trống dồn,
Gác mái ngư ông về viễn phố.

Nghĩa là còn bóng người, còn âm thanh... vẫn còn hướng mở, vẫn còn sự sống chứ không chờ chết, bế tắc như hoàng hôn của cuộc đời Kiều.

Sống giữa bức tranh thê lương, âm thầm đó làm sao Kiều không lo sợ? Kịp khi:

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Thì đúng là Kiều đang hãi hùng lo sợ cho một hiện tại hàm chứa tương lai đen tối, não nề.

Ai đã từng ở biển ắt sẽ nhận ra sức gió hoàng hôn. "*Gió cuốn mặt duềnh*" nào ai thấy được nếu không có con sóng bạc đầu vươn dậy từ mặt biển bao la lăn dài vào bờ cát đá? Các giác quan của nhà thơ quả là vô cùng tinh tế! Lại càng tinh tế hơn khi liên tưởng đến nàng Kiều. Gió cuốn, sóng gào thét dữ dội đến đâu cũng là hiện tượng tự nhiên vô tri, vô giác. Nhưng khi có sự hiện diện của con người thì gió và sóng như có tâm hồn, nghĩa là gió và sóng có ý nghĩa hẳn lên. Kiều đang trong tâm trạng buồn lo. Tâm trạng ấy tăng theo thời gian cũng như gió và sóng, càng gần

hoàng hôn, gió sóng càng mạnh cũng như Kiều càng gần hoàng hôn càng cảm thấy cô đơn, quạnh quẽ, buồn lo. Cả hai nào có kém gì! Tiếng sóng ầm ầm tự nhiên đã ập vào lòng Kiều, bao quanh như chực cuốn Kiều vào vùng xoáy... Tiếng sóng ấy đã đưa Kiều về với thực tại, một thực tại hãi hùng đến tột đỉnh nàng mới mắc mưu Tú Bà mà đi theo Sở Khanh... bước vào nỗi truân chuyên khác càng thảm khốc và tồi tệ hơn nhiều!

Đoạn thơ như lời dự báo số mệnh lênh đênh, cực nhọc của người con gái tài sắc vẹn toàn. Cả tám câu thơ cuối, từng cặp đều sử dụng điệp từ nhuần nhị. Ngữ điệu buồn ở sáu câu đầu nhưng ở hai câu sau lại vào tiết tấu mạnh thật phù hợp với tâm trạng của con người bị giam lỏng trong hoàng hôn.

Nguyễn Du là nhà thơ tài hoa nhất trong nghệ thuật tả cảnh lồng tình, tình và cảnh trong đoạn thơ trên như chan hòa làm một, khiến người đọc càng xót xa cho thân phận của Kiều.

Cuộc đời như "Kiều" thì thời nào cũng có nhưng rõ ràng nguyên nhân mở đầu chuỗi ngày truân chuyên thì đã khác xa Kiều. Vấn đề còn lại ấy là những phụ nữ đang chìm trong bóng tối có nghị lực vươn tìm ánh sáng!

Cảm ơn cụ Nguyễn Du đã cho chúng ta được thưởng thức những dòng thơ hay. Khi đọc những dòng thơ ấy, chắc ai cũng rung động như nhà thơ Tố Hữu:

Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như đất nước vọng lời ngàn thu

★★★

11. MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

NGUYỄN DU

***Hướng dẫn*:**

- ***Chú ý đến nghệ thuật tả người của Nguyễn Du: Cử chỉ bên ngoài biểu hiện nội tâm nhân vật.***
- ***Phân tích những lời đối thoại để thấy bản chất dối trá, đạo đức giả.***
- ***Đoạn thơ có nhiều từ khó, điển cổ nên cần đọc kĩ chú giải trong sách giáo khoa.***

★

I. Phân tích hình ảnh chị em Thúy Kiều, chúng ta phần nào nhận ra nghệ thuật tả người của Nguyễn Du. Ngôn ngữ miêu tả trong đoạn thơ ấy như những nét vẽ điêu luyện, màu sắc tài hoa thì ở đây, trong đoạn thơ *Mã Giám Sinh mua Kiều*, nghệ thuật tả người xuất sắc của nhà thơ lại càng được khẳng định.

Đoạn thơ có thể chia làm ba phần. Bốn câu đầu cho biết nguyên nhân Kiều phải bán mình. Hai mươi sáu câu kế tiếp miêu tả chân dung của Giám Sinh. Bốn câu cuối phơi bày bản chất của loại người tin vào sức mạnh của đồng tiền.

II. Muốn hiểu hết bản chất của Mã Giám Sinh, chúng ta cần nhớ lại phần một của *Truyện Kiều*. Gặp nhau vào buổi chiều tiết thanh minh, thời gian sau đó Thúy Kiều và Kim Trọng tìm cách gặp gỡ rồi hai người đã vượt khỏi vòng lễ giáo mà đính ước, thề nguyền với nhau. Cuộc tình của đôi bạn trẻ càng lúc càng thêm mặn nồng thì tai biến lại xảy ra: Kim Trọng phải về quê hộ táng chú, còn gia đình Thúy Kiều bị thằng bán tơ vu oan khiến cha và em trai của Kiều bị bọn sai nha bắt bớ, tra khảo tàn bạo. Muốn thoát khỏi oan khiên đó, gia đình Kiều phải có ba trăm lạng bạc. Phải làm sao đây, với Kiều?

Bên hiếu, bên tình Kiều chỉ có quyền chọn một. Trong hoàn cảnh ngặt nghèo trước mắt, Kiều đành phải phụ tình. Xã hội phong kiến ví thân phận của người phụ nữ như "*hạt mưa*". Ca dao xưa có câu "*Thân em như hạt mưa rA – Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa*". Đấy là thân phụ thuộc, thụ động. Đã thế lại còn gặp cảnh ngặt nghèo nên phải quyết định:

Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân

Ngày trước, Manh Giao đời Đường viết: "*Thủy ngôn thốn thảo tâm, - Báo đáp tam xuân huy*" thì ngày nay Nguyễn Du lại mượn ý của hai câu thơ đó đặt vào suy nghĩ, quyết định của Kiều. Không gượng ép một chút nào tuy là nữ nhi nhưng Kiều lại là người hay chữ. Cha mẹ nuôi con khôn lớn thì con phải báo đền. Kiều hay chữ tất hiểu đạo lí của người xưa, và nàng đã hành động, nói rõ lòng mình với băng nhân, với người mối. Quyết định của Kiều đã làm cho xa gần xôn xao bàn tán. Kiều có người dạm hỏi, chàng Kim chẳng hạn, cũng là lẽ thường. Nhưng ở đây, Kiều tự gả bán mình nên chuyện cưới xin đã khác đi, trở thành chuyện khác thường. Vấn đề là ở cái "*gút*" đầu tiên ấy.

Và "*tin sương đồn đại*" ấy lọt vào tai Mã Giám Sinh, người chung lưng với Tú Bà mở thanh lâu ở Lâm Tri. Mã Giám Sinh tức tốc tìm đến. Chuyện mua bán càng lúc càng lộ rõ, càng lúc càng hoán đổi chuyện cưới xin. Cũng cần biết nghĩa của tên của con người ấy mới thấy hết sự khéo léo của Nguyễn Du trong đoạn thơ này. Chàng ta người họ Mã, còn Giám Sinh, theo *Từ điển Truyện Kiều* của cụ Đào Duy Anh thì có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là học trò học trường Quốc Tử Giám; Nghĩa thứ hai là người quyên lúa cho quan vào thời nhà Minh. *Truyện Kiều* ghi sự việc xảy

ra vào năm Gia Tĩnh triều Minh, lại thêm tuổi tác của chàng trai họ Mã thì có thể hắn ta là tay chuyên đi quyên lúa chứ chẳng thể là học trò, vì học trò khó có thể trở thành kẻ khai thác thanh lâu, dù hắn ta có máu kinh doanh và tính tình dâm đãng. Một kẻ chỉ biết có quyên lúa cho quan mới có cách chưng diện, cử chỉ mà người có chút học thức không thể chọn... Hãy nhìn vẻ bên ngoài của hắn qua nghệ thuật đặc tả của Nguyễn Du:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Hắn đứng tuổi, đã ngoài 40 rồi! Các định ngữ "*nhẵn nhụi, bảnh bao*" ở câu thơ thứ hai chứng tỏ hắn đã cố tình chuẩn bị, trau chuốt, chưng diện để "*lòe*" Kiều; để ngầm bảo cho Kiều biết hắn ta có của. Chưa hết đâu, hắn còn chuẩn bị cả cách đi "*vấn danh*" theo cách của hắn:

Trước thầy, sau tớ xôn xao
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng

Với những cử chỉ bên ngoài như thế, nhà thơ đã lột trần bộ mặt hợm mình, khoe của, bất lịch sự của con người này. Hắn nhanh nhảu, hăm hở, và tươi rói trong lúc Kiều thì:

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng!
Ngại ngùng dín gió, e sương
Ngừng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.

Quả là hai hình ảnh đối lập gần như tuyệt đối. Thúy Kiều buồn não ruột, hổ thẹn khôn lường. Nàng buồn cho số phận tình yêu của mình và căm tức về nỗi oan ức mà gia đình nàng phải gánh chịu. Công lí ở công đường nằm về phía những ai có lắm bạc lắm vàng. Kiều chỉ còn biết khóc. Nàng ngại đối mặt với bất cứ ai, bất kì thứ gì. Càng suy nghĩ, Kiều càng thẹn với lòng, càng thấy mình là kẻ mặt chai mày đá chẳng biết hổ thẹn là gì! Đời riêng của mỗi người có ba cột mốc quan trọng: lúc chào đời thì "*mẹ tròn con vuông*", lúc thành vợ – chồng thì "*trăm năm hạnh phúc*", lúc từ giã cõi đời thì "*mồ yên mả đẹp*", ai cũng mong ước được như thế, chúc người thân của mình được như thế. Kiều, lấy chồng, không ở trong ý nghĩa ấy. Giọt lệ của nàng là giọt lệ u buồn, uất hận. Nếu là lễ "*vấn danh*" thì làm gì có chuyện "*vén tóc, bắt tay*", làm gì có cảnh:

Đắn đo cân sắc, cân tài
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.

Cảnh trên là cảnh của kẻ đi mua cân nhắc để khỏi thiệt thòi; là cảnh của kẻ sành ăn chơi ở chốn lầu xanh, quán rượu.

Chuyện mua bán càng lộ rõ hơn ở những câu đối đáp giữa chàng họ Mã với mụ mối, tuyệt nhiên không thấy nhà thơ đặt sự hiện diện của Vương bà đúng theo nghĩa "*vắng cha còn mẹ*"! Ta hãy đọc lời của Mã Giám Sinh:

Rằng: "Mua ngọc đến Lam Kiều

Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?"

Ví Thúy Kiều như viên ngọc quý ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Hoa. Và Mã Giám Sinh "*mua*" chứ nào phải đi hỏi vợ! Mua mà có "*vấn danh*", có "*sính nghi*", đồ dẫn cưới thì quả là lạ đời thật! Rồi lại còn "*cò kè bớt một thêm hai*", và "*...ngã giá vàng ngoài bốn trăm*" nữa thì lễ vấn danh đã trở thành cảnh mua bán một con người. Nhà thơ đã dùng bút pháp hiện thực, cách diễn đạt lấp lửng nửa theo lễ giáo nửa của chợ người để phơi bày bản chất dối trá của nhân vật họ Mã. Dối trá, đểu cáng... vẫn còn thiếu. Đầy đủ hơn là phải thêm vào con người ấy thói xem trọng sức mạnh của đồng tiền:

Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong

Nhưng ý nghĩa của đoạn thơ không dừng lại ở đó. Với một chuỗi nhân vật phản diện như thằng bán tơ, bọn sai nha..., đến mụ băng nhân, bọn tôi tớ, và chàng họ Mã thì đoạn thơ mang tính tố cáo không chỉ một con người mà cả xã hội. Vào thời buổi ấy, đạo đức của chế độ phong kiến dù có phần hạn chế nhưng vẫn có những nét đẹp truyền thống đã bị lung lay tận gốc. Đồng tiền đã trở thành thước đo phẩm giá của con người, trở thành phương tiện có sức mạnh vạn năng để những kẻ lưu manh, lừa đảo kết hợp với kẻ có quyền hành sâu dân mọt nước phá hoại cuộc sống của dân lành. Nếu cán cân công lí thời ấy công bằng thì nào có chuyện:

Tính bài lót đó luồn đây

Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.

Khiến Kiều phải dứt tình với Kim Trọng, quyết định sự lòng ngỏ với băng nhân mở đầu cho mười lăm năm truân chuyên, lưu lạc. Đạo đức suy đồi của chế độ phong kiến đã khiến đời Kiều chịu cảnh "*Trời tình mờ mịt, biển hận mênh mông. Sợi tơ mành theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch*" (Chu Mạnh Trinh).

III. Kết thúc *Truyện Kiều*, cụ Nguyễn Du viết:

Lời quê chắp nhặt dông dài

Mua vui cũng được một vài trống canh.

Nhưng hình ảnh như lời trong truyện không quê một chút nào, cũng không phải chỉ để mua vui. Bao thế hệ đọc *Truyện Kiều* vẫn suy nghĩ và nhận ra đoạn thơ trên vẽ lại bức tranh sinh động của chế độ phong kiến suy tàn. Bởi vậy, đoạn thơ mang giá trị tố cáo sự xuống cấp của đạo đức trong một xã hội đã dẫn đến nỗi khổ đau oan ức cho biết bao người vô tội. Thế là đoạn thơ lại trở thành lời cảnh cáo cho bất kì ai muốn sống đẹp.

Nguyễn Du đúng là bậc tài hoa thánh thiện!

★★★

(12.) KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

NGUYỄN DU

Hướng dẫn:

- Trong "Truyện Kiều" chuyện báo ân báo oán được kể lại từ câu 2289 đến câu 2396 với nhiều nhân vật khác nhau. SGK trích hai đoạn:

a. Từ câu 2325 đến câu 2450: Báo ân Thúc Sinh.

b. Từ câu 2355 đến câu 2378: Trả oán Hoạn Thư.

- Chú ý đến các từ cổ (dẽ, tri quá...) và giọng điệu của Kiều khi kể công – tội của hai nhân vật ấy.

★

I. Sau ngày được Từ Hải chuộc khỏi lầu xanh về làm áp trại phu nhân, nhân lúc thong dong, vui vầy Kiều kể lại cho Từ Hải nghe những ngày hàn vi của mình:

Khi Vô Tích khi Lâm Tri,
Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương.
Tấm thân rày đã nhẹ nhàng,
Chút còn ân oán đôi đường chưa xong.

Từ Hải đã giúp Kiều giải tỏa nỗi ưu tư bằng cách sai quân tìm đón những người đã ban ân, tìm bắt những ai gây oán về trại để Kiều phân xử. Giữa không khí uy nghiêm đầy binh tướng, cờ xí đứng canh hầu:

Trướng hùm mở giữa trung quân,
Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.

II. Đời Kiều cho tới ngày làm áp trại phu nhân, ân oán cũng nhiều. Ở đây, Kiều chỉ báo ân, trả oán Thúc Sinh và Hoạn Thư (theo trích đoạn của sách giáo khoa).

Trước hết, trước mặt Từ Hải, Kiều truyền lệnh cho mời Thúc Sinh. Qua ngòi bút so sánh của Nguyễn Du, lúc này Thúc Sinh *"Mặt như chàm*

đổ mình dường dẽ run". Đối diện với Kiều, Thúc Sinh đã từng. Nhưng đối diện với người đàn ông đường bệ, hách dịch đang ngồi bên Kiều giữa khung cảnh đầy binh hùng tướng dũng này thì chưa. Thêm vào đó, Thúc Sinh cũng đã từng "*càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông*" khiến đời Kiều càng dài thêm những ngày truân chuyên. Chuyện gì sẽ đến với Thúc Sinh? Sự trả thù! Có lẽ vì thế mà chàng lo sợ đến mặt xanh như chàm và run như chim dẽ. Còn Kiều, khi nhìn thấy người xưa thì:

Nàng rằng: "Nghĩa nặng tình non,
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?
Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân?"

Những câu hỏi tu từ, nhất là hai cụm từ "*nghĩa nặng tình non – há dám phụ lòng cố nhân*" do Kiều thốt ra. Nói được những câu đầy nghĩa tình ấy là vì, trong quá khứ, Kiều đã cảm nhận được tình yêu trung thực của Thúc Sinh. Chàng đã chuộc nàng ra khỏi bàn tay sắt bọc nhung của mụ Tú Bà cùng với tay lừa đảo Mã Giám Sinh. Có lẽ Kiều vẫn còn nhớ nét mặt đau khổ của chàng trong những ngày tháng ở nhà Hoạn Thư và Quan Âm Các. Sống giữa dòng đời truân chuyên trôi nổi, lẽ nào Kiều không mong ước được "*vẹn chữ tòng*", được làm vợ Thúc Sinh, dù là vợ bé. Thế nhưng mong ước đó không đạt được là lỗi "tại ai" chứ chẳng phải tại chàng. Bởi "*nghĩa nặng tình non*" như thế nên Kiều đã quyết định tặng chàng:

Gấm trăm cuốn bạc ngàn cân,
Tạ lòng để xứng báo ân gọi là.

Với Thúc Sinh thì Kiều đối xử như thế, nhưng nàng cũng nói thẳng với chàng rằng:

Vợ chàng quỉ quái tinh ma,
Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau.
Kiến bò miệng chén chưa lâu
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa.

Bốn câu thơ mang ý nghĩa nhận xét: "*vợ chàng*" là Hoạn Thư có tính tình "*quỉ quái tinh ma*". Ý nghĩa thông báo: "*Mưu sâu cũng trả...*", và câu đáp trả: "*Kiến bò miệng chén chưa lâu*" của Kiều. Số là khi biết Thúc Sinh yêu Kiều, Hoạn Thư đã tự nhủ:

Lo gì chuyện ấy mà lo,
Kiến trong miệng chén thì bò đi đâu.

Rồi sau đó, Hoạn Thư đã sử dụng nhiều âm mưu, thủ đoạn để hành hạ Kiều, nhất là buộc Kiều đánh đàn trong bữa tiệc đoàn viên của vợ chồng Hoạn Thư – Thúc Sinh khiến "*người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm*".

Người mà ngày trước phải sống với số phận "*kiến trong miệng chén*" thì nay đã trở thành người đầy quyền uy, nói năng lịch sự, khen chê vừa rõ ràng vừa chính xác vừa có tính nhắc nhở. Phong cách ấy của Kiều khiến cho:

Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.

Chỉ một cử chỉ "*khấu đầu dưới trướng*" thôi cũng đã biểu hiện Hoạn Thư là người nhạy bén, xử trí nhanh, biết nhận lỗi. Sau đó mới "*kêu ca*":

Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình".

Hoạn Thư quả là người khôn khéo, xoáy vào tâm lí của đàn bà khi biết chồng san sẻ tình yêu với người khác. Chính vì tâm lí ghen tuông thường tình ấy mà Hoạn Thư đã "*trót lòng gây chuyện chông gai*". Tuy nhận tội, nhưng Hoạn Thư vẫn bộc lộ tình cảm của mình với Kiều:

Lòng riêng riêng những kính yêu,

Và mong Kiều:

Nghĩ cho khi gác viết kinh,
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.

Là người cùng giới chắc Kiều cũng thông cảm với tâm lí "*chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai*", và cũng nhận ra Hoạn Thư có hành hạ, "*làm cho đau đớn ê chề*", làm cho dứt tình với Thúc Sinh chứ không hại đời Kiều. Vả lại bản chất Kiều là người bao dung, độ lượng, bởi vậy, trước khi truyền lệnh tha, Kiều đã nói với Hoạn Thư:

Khen cho: "Thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.

III. Đi sâu tìm hiểu các nhân vật trong *Truyện Kiều*, càng đọc sâu càng thấy tài năng lỗi lạc của Nguyễn Du. Tài ấy là sự sành tâm lí. Và còn hơn thế là dùng ngôn ngữ để diễn tả tâm lí một cách chặt chẽ và mượt mà. Đoạn thơ có ba nhân vật. Cả ba đều được mô tả một cách nhất quán về tâm lí của mỗi nhân vật từ các diễn tiến đầu truyện cho tới cảnh *Thúy Kiều báo ân báo oán*: Thúc Sinh hiền lành đến nhu nhược, Hoạn Thư hoạt bát, khôn lanh, còn Thúy Kiều thì bao dung, độ lượng.

13. LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Hướng dẫn

- ***Đọc kĩ tiểu sử tác giả.***
- ***Học kĩ bài tóm tắt truyện Lục Vân Tiên để biết vị trí của đoạn thơ cần phân tích.***
- ***Đọc kĩ phần chú giải trong SGK để hiểu nghĩa của từ, nội dung của đoạn thơ.***



I. Về gia thế, Nguyễn Đình Chiểu như một lưu dân. Cha ông được triều đình Huế cử vào làm quan ở trong Nam và gặp mẹ ông, hai người thành gia thất và sinh ra ông vào năm 1822. Ít lâu sau, cha ông bị mất chức, ông phải theo cha về quê nội để học hành. Đỗ tú tài vào năm 1843 ở Gia Định, năm 1847, đang chuẩn bị thi một kì thi cao hơn thì Nguyễn Đình Chiểu được tin mẹ mất. Ông quyết định bỏ thi, lên đường về Nam để lo tang mẹ, và bị ốm nặng mù cả hai mắt. Từ đó ông ở miền Nam, đem kiến thức và tấm lòng để dạy học, bốc thuốc cứu dân và viết sách, làm thơ... Ông sống như một lưu dân: rời Gia Định về quê vợ (bà Lê Thị Điền) ở Cần Giuộc, ông chạy về Ba Tri (Bến Tre)...

Thơ văn của ông là tiếng nói của đạo lí thánh hiền, tiếng nói của người chuộng lẽ phải, của khí phách anh hùng mà *Lục Vân Tiên* là tác phẩm tiêu biểu.

II. Đoạn thơ này nằm trong phần đầu của truyện *Lục Vân Tiên*. Sau khi giới thiệu đạo lí trung hiếu tiết nghĩa, nhà thơ đã giới thiệu Lục Vân Tiên, nhân vật chính của truyện, cảnh từ biệt thầy để đi thi. Trên đường về kinh dự thi, thấy dân than khóc chạy loạn, Vân Tiên hỏi, và bắt đầu hành động...

Mười bốn câu thơ đầu là hình ảnh Vân Tiên đối đầu với bọn cướp. 14 câu miêu tả hành động, tâm lí nhân vật nếu có cũng lồng trong hành động, vỏn vẹn chỉ có một câu *"Trước gây việc dữ tại mày"* là chỉ để giải thích nguyên nhân hành động của Vân Tiên. Ngôn ngữ miêu tả trong đoạn này là ngôn ngữ của nhà võ: dứt khoát, rõ ràng. *Văn thì khởi phụng đằng giao, Võ thì ba lược sáu thao ai bì*. Tính cách anh hùng đã có trong Vân Tiên nhờ lối giáo dục văn võ song toàn đó. Bởi thế mà không ngạc nhiên mấy khi thấy tác giả thuật chuyện đánh bọn cướp nhanh và gọn đến thế. Trước khi bẻ cây làm gậy, trước khi quyết định đánh cướp, Vân Tiên đã hỏi dân làng chạy loạn. Và Vân Tiên, xuất phát từ cái tâm của con nhà võ hành thiện trừ ác mới dám một mình xông xáo vào vòng hiểm nguy. Với tài thao lược như đã giới thiệu, Nguyễn Đình Chiểu miêu tả *Vân Tiên tả đột hữu xông*, - Lâu

la bốn phía vỡ tan, còn Phong Lai đầu sỏ thì *bị Tiên một gậy* là chết ngay tức khắc. Ngôn ngữ của đoạn thơ mộc mạc, gần với lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ, và cũng làm nổi bật cái tài của Vân Tiên.

Đoạn thơ còn lại ghi cảnh gặp gỡ giữa Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, cũng với ngôn ngữ miêu tả nhưng đã có sự hiện diện của đặc tính tâm lí nhân vật một cách rõ ràng.

Trước hết, Vân Tiên quan tâm đến *tiếng người than khóc*, một hình dung từ biểu hiện tâm lí lo sợ. Những lời đối thoại giữa Vân Tiên và cô người hầu là những lời đối thoại đầy sắc thái tâm lí, đạo đức. Với cô hầu gái, đó là tâm lí của kẻ tôi trung. Cô đã vì đạo lí ấy mà giãi bày, rồi *cúi đầu... lạy*. Hình ảnh ấy là hình ảnh của người có tâm hồn mộc mạc, lương thiện, hết lòng với chủ mà ta thường thấy ở vùng thôn quê. Trước những lời nói, cử chỉ than khóc đó, cái tâm của người văn võ song toàn lại sáng lên, *động lòng*. Lúc này cái tâm của Vân Tiên mở ra với đối tượng được cứu. Cái tâm ấy cũng xuất phát từ lễ giáo Nho phong. Chàng đã khẩn khoản:

Khoan khoan ngồi đó chớ ra
Nàng là phận gái ta là phận trai.

Lễ giáo Nho phong có lằn ranh trong quan hệ gái – trai đã tới tuổi trưởng thành. Lằn ranh chỉ được xóa khi hai người tiến hành hôn lễ theo phong tục tập quán. Vân Tiên là một nho sĩ, chàng đã giữ lễ ấy. Ngôn ngữ giãi bày của nhà thơ đã làm sáng thêm một quan điểm mà hiện nay chúng ta cho là khắt khe, nhưng suy cho cùng thì nó vẫn là cơ sở giữ gìn đạo đức gia đình, làm trong sáng đạo đức xã hội. Vân Tiên trở thành người lịch sự, cư xử có văn hóa cũng nhờ đã được giáo dục kĩ về lằn ranh dễ xóa, hay không hề có đối với những kẻ phàm phu. Chàng Vân ở vị trí của "*tu mi nhất nam tử*" lịch sự xưng ta gọi nàng chứ không xưng mày như bọn cướp Phong Lai. Tế nhị và minh bạch trong từng chi tiết hỏi về hai nàng. Có lẽ nhờ đó mà Kiều Nguyệt Nga đã lên tiếng. Đấy là nghệ thuật chuyển đổi nhân vật thật khéo léo của nhà thơ. Trong đoạn thơ Kiều Nguyệt Nga giải thích, chúng ta thấy rõ quan niệm làm con của nàng, cũng là quan niệm giáo dục nữ nhi của đạo đức phong kiến. Nét đẹp *ngôn, hạnh của tứ đức;* tại gia tòng phụ của *đạo tam tòng* có cả trong đoạn thơ ngắn ấy với lời lẽ nhân gian:

Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
Cha làm tri phủ ở miền Hà Khê.
Sai quân đem bức thư về
Rước tôi qua đó liệu bề nghi gia
Làm con đâu dám cãi cha

Năm câu thơ ngắn, ngôn ngữ chẳng khác gì lời nói của người Nam bộc trực *"khai báo lí lịch"*, diễn đạt phận làm con. Nàng cũng đã biểu lộ suy nghĩ của mình:

Chẳng qua là sự bất bình
Hay vầy cũng chẳng đăng trình làm chi

Hai câu thơ bộc lộ tâm lí tự chủ của người con gái. Nếu không vì đạo lí *"tại gia tòng phụ"*, làm con đâu dám cãi cha thì có thể Kiều Nguyệt Nga sẽ không đi chuyến này, sẽ không lâm nguy. Tâm lí mở đường cho tình yêu của nàng với Vân Tiên sau này khi cảm ơn công giải nguy, cảm tài năng và đạo đức của chàng.

Một đức tính đẹp khác ở Kiều Nguyệt Nga được bộc lộ qua ngôn ngữ của nhà thơ là nàng vẫn giữ lễ giáo mà không ỉ lại vào quyền thế của cha. Cách xưng hô *"quân tử – tiện thiếp"*, cử chỉ, lời nói, *"lạy rồi sẽ thưa"* xuất phát từ lễ giáo ấy chứ không xuất phát từ vị trí của một tiểu thư con quan tri phủ tại chức. Từ đó, ta không ngạc nhiên lắm về chuyện đền ơn đáp nghĩa một cách rõ ràng, chân thật của nàng. Nguyệt Nga trung thực, Nguyệt Nga ngay thẳng, Nguyệt Nga thực lòng trong ngôn ngữ thơ của Nguyễn Đình Chiểu. Nàng đã nói thẳng ra điều hệ trọng nhất của cuộc đời nàng nếu không có Vân Tiên ra tay cứu giúp. Nàng mà rơi vào tay bọn cướp Phong Lai thì *"Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi"*! Nàng hồn nhiên và ngây thơ quá trong những câu thơ đầy nhân nghĩa, ân tình.

Trước tấm lòng tha thiết ấy,

Vân Tiên nghe nói liền cười
Làm ơn há dễ trông người trả ơn
Nay đà rõ đặng nguồn cơn,
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì

Nụ cười của Vân Tiên thật tự nhiên, hồn hậu và đáng quý. Nó chẳng phải là nụ cười của Mã Giám Sinh hay Hồ Tôn Hiến trong *Truyện Kiều*, nụ cười của những kẻ ích kỉ, hẹp hòi, quên hết đạo lí. Người hiểu và trọng đạo lí làm người luôn có nụ cười thật thà, hồn hậu đáng quý ấy. Đúng rồi, chàng đã được thầy dạy: *"Trai thì trung hiếu làm đầu"*. Hành động trung hiếu phong phú ý nghĩa lắm. Dẹp tan bọn cướp hại dân, mang lại yên lành cho dân là trung, mang lại tiếng thơm cho cha mẹ là hiếu. Có lẽ vì hiểu thế mà Vân Tiên trả lời Nguyệt Nga là *"Nào ai tính thiệt so hơn làm gì"*. Rồi chàng lại tiếp lời:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Câu trả lời khẳng định bản chất của chàng, của anh hùng, quân tử, chí khí hơn người, dấn thân hơn người; khẳng định việc làm của chàng với Kiều Nguyệt Nga cũng giống với những ai khác gặp nạn. Chàng làm việc nghĩa là do ở bản chất; do thành quả của giáo dục chứ chẳng vì *"người đẹp Kiều Nguyệt Nga"*. Chính vì quan điểm làm việc nghĩa ấy cùng với tài của chàng mà Kiều Nguyệt Nga càng thêm quyến luyến để rồi sau đó tự nguyện sống chung thủy với chàng.

III. Cũng là chuyện gặp gỡ giữa hai người nam – nữ nhưng ở *Truyện Kiều*, Kim Trọng gặp Kiều gián tiếp qua Vương Quan, còn ở đây là cuộc gặp gỡ trực tiếp trong hoàn cảnh *"éo le, gay cấn"* nên không thơ mộng bằng, nhưng lại làm nổi bật tính cách của hai nhân vật. Tính cách ấy xuất phát từ đạo lí cổ truyền, hợp với tình cảm dân gian: Trọng nghĩa khinh tài.

Cái đẹp của đoạn thơ là ở lí tưởng ấy.

★★★

14. LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Hướng dẫn

- Xem hướng dẫn bài 13

- Đọc tác phẩm "Lục Vân Tiên" (mượn ở thư viện trường) để biết sơ lược nội dung phần đầu dẫn đến đoạn này.

★

I. Cũng như một số truyện thơ trong văn chương cổ, *Lục Vân Tiên* được xây dựng bằng nghệ thuật xen kẽ của các nhân vật trong hai tuyến chính diện và phản diện. Tuyến chính diện trong *Lục Vân Tiên* có Vân Tiên, Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, ông chài ..., còn tuyến phản diện phản diện có cha mẹ Võ Thể Loan, Bùi Kiệm và Trịnh Hâm. Qua ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu, những kẻ trong tuyến nhân vật phản diện đều là những kẻ ích kỉ, hẹp hòi, xu thời, đố kị... mà Trịnh Hâm là con người tiêu biểu.

Sau khi trói tiểu đồng theo giúp Vân Tiên vào cây trong rừng cho hổ ăn thịt, Trịnh Hâm còn tha thiết bảo Vân Tiên...

... anh chớ ngại tình
Tôi xin đưa tới Đông thành thời thôi.

II. Những tưởng là mình được bạn hiền giúp đỡ đưa về đến tận quê nhà, Vân Tiên xuống thuyền. Có lẽ lòng chàng vơi đi chút buồn tủi khi biết bạn đồng môn đang hết sức giúp đỡ mình. Vân Tiên nào có biết vì chàng

văn võ song toàn nên hắn sinh lòng đố kỵ, ganh ghét và mưu toan hãm hại chàng. Hãm hại có tính toán, có kế hoạch một cách độc ác đúng như lời thơ của cụ Đồ: *"Trịnh Hâm trong dạ gươm đao"*.

Đêm khuya lặng lẽ như tờ
Nghênh ngang sao mọc mịt mờ sương bay
Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vời.

Hắn là ai mà lại có mưu mô thâm độc đến vậy? Chỉ gặp nhau và kết bạn trên đường đi thi. Bây giờ thì hắn đã đỗ đạt, là con người được giáo dục bởi chữ thánh hiền .Vậy mà lòng đố kỵ vẫn không nhường cho tình bạn, hay thấp hơn là nhường chỗ cho lòng thương hại một kẻ mù lòa. Hắn chọn giờ thuận tiện nhất để hành động. Phép so sánh, những tính từ *"lặng lẽ, mịt mờ"* trong hai câu thơ đầu như báo trước sự việc buồn thảm sẽ xảy ra. Không chần chờ, Trịnh Hâm xô Vân Tiên xuống quãng nước rộng, sâu, rồi tức khắc:

... giả tiếng kêu trời
Cho người thức dậy lấy lời phôi pha.

Hành động "*vừa ăn cướp vừa la làng*" ấy là của một tay có học. Nguyễn Đình Chiểu muốn nói gì với người đọc qua hình ảnh ấy? Nhà thơ, qua miêu tả những nhân vật phản diện, muốn phơi bày sự suy đồi, xuống cấp của nền tảng đạo đức xã hội dù lúc ấy Pháp chưa tấn công Đà Nẵng, đem quân xâm lược mấy tỉnh miền Đông. Hành vi độc ác không chỉ có ở những gia đình vọng tộc, ở những con người có học như Trịnh Hâm. Càng có học, âm mưu hãm hại kẻ khác lại càng thâm độc, càng quỷ quyệt. Trong *Lục Vân Tiên* không thiếu những nhân vật ấy.

Nhưng *"ở hiền gặp lành"*, trời không nỡ hại người hiền đức, bởi:

Vân Tiên mình lụy giữa dòng,
Giao long dìu đỡ vào trong bãi này.

Chi tiết này giống những chi tiết mà dân gian thường dùng để xây dựng truyện cổ. Với chúng ta, nếu không phải là trời mở đường giúp thì đó là cái may mắn đến với Vân Tiên. Và dù sao thì Vân Tiên vẫn còn gặp được may mắn khác là có ông chài, người mượn thuyền làm nhà đêm qua neo lại chốn ấy nên thấy và vớt ngay lên bờ. Bấy giờ ta lại thấy xã hội còn người tốt. Ông chài:

Hối con vầy lửa một giờ
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

Những từ gợi tả trong hai câu lục bát trên đã cho thấy tấm lòng của gia đình có cuộc sống như người vạn chài, như những ai chất phác thật thà luôn thương yêu giúp đỡ người gặp nạn. Được sự giúp đỡ tận tình ấy, Vân Tiên tỉnh lại, thưa hết mọi chuyện gần xa, rồi lại được nghe:

Ngư rằng: Người ở cùng ta
Hôm mai hẩm hút một nhà cho vui.

Trước tấm thịnh tình ấy, Vân Tiên cũng thưa thiệt hoàn cảnh cô thân, tật nguyền của mình và được nghe ông chài trả lời:

Ngư rằng lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn.

Với Vân Tiên, ta đã từng nghe *"làm ơn há dễ trông người trả ơn"* thì lần này lại được nghe câu nói ấy ở ông chài! Ông là ai mà có tấm lòng cao thượng đến vậy? Ngư ông trung thực nói hết quan niệm sống của mình:

Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây

……………………

Kinh luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế, vui say trong trời.
Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa trải gió trong vời Hàn giang.

Lời trong đoạn thơ mang phong thái thoải mái hẳn lên, khác hẳn với đoạn trên có phần u ám, hối hả. Thế thì trong những dòng thơ tưởng như là dân gian mộc mạc kia cũng tiềm ẩn dụng công nghệ thuật. Cứu người thì phải gấp gáp, mong người ở lại thì giãi bày thân tình, nói đến chuyện ơn nghĩa thì thanh thản. Đấy là giọng của người có bản lĩnh, đã trải qua hầu hết những cảnh *mặn, lạt, chua cay lẫn ngọt bùi* (NBK) ở chốn quan trường. Những câu thơ trên mượt mà nghệ thuật, khác hẳn với những đoạn thơ trước. *Nước trong rửa ruột sạch trơn* mang nghệ thuật ẩn dụ, cảnh đẹp thanh thoát của trời mây, là người dân thường. Ông kinh luân đã sẵn trong tay, có tài trị nước, an dân cơ mà! Thế ra ông là người chài có học, bởi vậy mà ông sống với nhân nghĩa nhưng không hề chờ trả ơn; bởi vậy mà ông quyết lánh đời ô trọc, loạn lạc vì lợi danh để sống cảnh tắm mưa chải gió, sống tự do, hòa mình với thiên nhiên cho thanh thản cõi lòng. Với hình ảnh ông Tiều, ông Quán, những trí thức phong kiến sống ẩn dật, bây giờ lại có thêm Ngư Ông, chúng ta lại thấy thêm lời tố cáo tính ác đang bành trướng rộng rãi trong xã hội thời bấy giờ.

III. Một lần nữa, qua đoạn thơ mang ngôn ngữ linh hoạt, giàu tình cảm, Nguyễn Đình Chiểu kết án người ác và ca ngợi người hiền. Đoạn thơ đậm chất đời thực nhưng vẫn thấp thoáng bóng dáng của thần linh trở nên thật gần gũi với dân gian. Có lẽ nhờ thế mà *Lục Vân Tiên* có sức thu hút mạnh tâm hồn của người dân Nam Bộ.

★★★

15. ĐỒNG CHÍ

CHÍNH HỮU

I. Kể từ hôm ấy, hôm mà Hà Nội 36 phố phường *"tranh ngói nhuốm màu mây"* (Nguyễn Đình Chiểu), nước ta bước vào thời kì toàn dân kháng chiến. Bao lớp người trai *"... ra đi đầu không ngoảnh lại. – Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy"* (Nguyễn Đình Thi). Bao lớp người trai đã *"... tình nguyện ra đi"*.

... Chiếc xắc mây anh mang,
Em nách mo cơm nếp
Lúa níu anh trật dép
Anh cúi sửa vội vàng...

Họ đúng là chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt, xếp cày bừa theo việc súng chông. Họ kẻ bắc, người nam nhưng sống với nhau chẳng khác gì anh em ruột thịt. Trong bao nhiêu chàng trai ấy, có Chính Hữu vừa mang súng, vừa cầm bút lên đường. Trèo đèo, vượt suối... đánh bót đồn giặc. Tình cảm dạt dào giữa những người tưởng như trọn đời xa lạ dồn nén lại, rồi chan hòa vào ngôn ngữ thơ ca trong chiến dịch Việt Bắc (1947) từ hai chữ *Đồng chí* thân thương.

II. Chính Hữu đang trải rộng tấm lòng với người đối diện:

Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá,
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,
Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

"*Nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá*" đều là những thành ngữ ẩn dụ nhằm giới thiệu nơi chôn rau cắt rốn của anh, tôi. Anh dân vùng biển nghèo rớt mồng tơi. Tôi cũng thuộc loại nghèo kiết xác nơi miệt núi đồi.

Lời thơ mộc mạc, chân thật, chẳng hề giấu giếm sự bất công của thiên nhiên đối với quê mình. Nhà thơ đã trần tình, thật thà xác định là người xa lạ. Thuở ấy nào đã có những trang báo câu lạc bộ làm quen, kết bạn tâm giao... để rồi may mắn lắm anh với tôi mới được quen nhau qua những trang thư chỉ mong ngày hẹn gặp nhưng chẳng biết bao giờ! Ấy vậy mà tôi lại gặp anh. Biết quê hương anh, tôi lại nhớ đến làng tôi. Đúng rồi! Vùng đất ấy có nghèo xơ xác cũng là quê mình, nơi có cha mẹ già, em dại, nơi chất chứa bao kỉ niệm thân thương. Người dân Việt Nam thời nào cũng in sâu vào lòng mình tình cảm thiêng liêng ấy. Ta đã chẳng nghe:

Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

Ta đã chẳng nghe:

Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều,

Vậy mà anh, tôi lại phải rời bỏ quê ấy và gặp nhau chốn này, gặp nhau tại nơi bốn bề núi núi, nơi heo hút vắng tăm người, đèo cao và lũng hẹp, dăm túp lều chơi vơi, bộ đội đóng ở đó, cách xa hẳn cuộc đời (Hồng Nguyên). Cách xa thôi, nhưng nhớ lắm! Có lẽ cũng trong tâm trạng đó, Chính Hữu đã viết những câu thơ mang giọng bồi hồi.

Bây giờ thì thay cho chuôi cày, cán cuốc... bằng khẩu súng. Phải cầm chắc nó để đuổi giặc. Súng bên súng, đầu sát bên đầu, hình ảnh ấy dễ thương biết chừng nào. Nhịp độ tình cảm cứ tăng dần lên, càng gần gũi hơn. Anh, tôi gắn bó với nhau trong chiến đấu. Và gần gũi hơn nữa vào những đêm rét buốt, anh – tôi cùng truyền hơi ấm trong một chiếc chăn đơn. Diễn tiến tình cảm chứa đựng trong những từ ngữ trên chẳng khác gì diễn tiến tình cảm giữa cuộc đời thường. Thật là hợp lí, hợp tình. Họ là hai kẻ xa lạ, đến với nhau bởi lí tưởng chống bè lũ thực dân. Có chí hướng giống nhau nhưng chưa được sống san sẻ ngọt bùi cho nhau, sống chết có nhau thì vẫn chưa có được cái tình thâm sâu của đồng chí. Cái chân thật trong cuộc sống đã được thể hiện vào lời gọi thật tha thiết nằm ở vị trí đẹp nhất vừa nhấn mạnh vào tình cảm thiêng liêng vừa nhấn mạnh vào điều sắp nói của nhà thơ:

Đồng chí!
Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Tình cảm thiêng liêng được nhấn mạnh lại là tình quê hương ruột thịt. Các từ trong mấy câu thơ trên mang những hình ảnh gần gũi, thân thương.

Ruộng nương, gian nhà chẳng phải là hình ảnh thân thương nhất của anh, của tôi, hình ảnh mà trước hết, vì chúng mà anh và tôi đã tình nguyện ra lính? Cứ nghĩ đến ruộng nương gửi bạn thân cày; cứ nghĩ đến gian nhà mặc kệ gió lung lay mà vừa thương nhớ vừa căm giận. Xa hơn ấy là giếng nước, gốc đa, vừa là hình ảnh nhân hóa vừa mang nghệ thuật hoán dụ. Anh hay tôi cũng đã từng nghỉ tại những nơi ấy hằng ngày. Những buổi trưa nắng gắt, sau buổi cày lại nằm ngửa bên gốc đa nhìn mây bay lờ lửng. Bây giờ vắng bóng, chắc cây đa cũng nhớ, vậy mà! Hai nơi ấy, ta đã quen biết bao nhiêu người, có thể quen bạn gái. Và lúc này đây ở hai nơi ấy những người thân đang nhớ thương ta, họ đang nói với nhau về những gì gần nhất trong hiện thực của cuộc sống từ khi anh, tôi ra lính. Những ngày tháng bên nhau:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Anh với tôi đến với lí tưởng chống giặc cứu nước một cách tự giác, tự nguyện; hiểu được cái nghèo của dân tộc nên chẳng vì một đều kiện gì. Lúc ấy, vào năm 1946, 1947 giặc tạm chiếm vùng đồng bằng. Việt Bắc như Lam Sơn ngày trước, nơi qui tụ những người vì nước vì dân. Rừng sâu, núi cao, thiếu ăn, nước độc chiến sĩ nào cũng bị chứng sốt rét hành hạ. Anh với tôi đã từng đêm rét chung chăn thì lẽ nào không biết cơn sốt hành hạ ta vào cữ nào trong ngày. Hiện thực cuộc sống gian khổ trong những ngày đầu chiến tranh của những chiến sĩ mà trước hết là *sốt run người, trán ướt mồ hôi* đã từng vào trang thơ của Chính Hữu. Những lúc ấy, như Thôi Hữu viết:

Có phen đau ốm muôn phần,
Lấy đâu đủ thuốc, mặc dần bệnh nguôi.

Nhưng nào chỉ có hình ảnh sốt run người... diễn tả nỗi khó khăn gian khổ trong thơ Chính Hữu, mà còn có những hình ảnh hiện thực khác xoáy sâu vào tâm thức của những thế hệ đời sau. Áo rách vai, quần vài mảnh vá, chân không giày đã trở thành những hình ảnh sáng ngời đức hi sinh

cao cả. Những từ gợi tả như *miệng cười, tay nắm lấy bàn tay* trong cái lạnh buốt giá của đất trời khiến lí tưởng chiến đấu cho độc lập, tự do của dân tộc như có đủ nhiệt năng sưởi ấm cho con người. Thân thiết đến vậy, ấm áp đến vậy, và lạc quan đến vậy đấy. Mà nào chỉ có Chính Hữu nói đến điều ấy thôi đâu! Bao nhiêu nhà văn - nhà thơ theo kháng chiến đều nói lên những đức tính tốt đẹp ấy. Hồng Nguyên, chẳng hạn, trong cảnh sống đó chiến sĩ "*lòng vẫn cười vui kháng chiến*". Hay như Thôi Hữu ghi lại:

Họ vẫn gầy vẫn ốm,
Mắt vẫn lõm, da vàng,
Áo chăn chưa đủ ấm,
Ăn uống vẫn tồi tàn,
Nhưng vẫn vui, vẫn nhộn,
Pháo cười luôn nổi vang.

Đoạn thơ cuối của bài thơ:

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

Bài thơ là lời trần tình từ dòng đầu đến những dòng kế tiếp như mạch tình cảm dạt dào tuôn chảy, tới ba câu thơ trên lại là tiếng nói của đất trời. Tất cả đều yên tĩnh, vắng lặng như những đêm đi phục kích giặc. Rừng hoang im lặng, chỉ có sương muối bay động tỏa đầy mang theo giá buốt của rừng đêm. Sương muối vây bủa là sự đe dọa chung của đất trời, giặc tới là sự đe dọa của bọn người xâm lược. Cả hai đều nguy hiểm, nhưng anh, tôi nào có sợ gì. Chiến sĩ của chúng ta chấp nhận, và chủ động chờ, chủ động như những con người "*lột sắt đường tàu..., rèn thêm đao kiếm – Áo vải chân không – Đi lùng giặc đánh*" (Hồng Nguyên). Chủ động, đúng lắm nhưng làm sao tránh khỏi lo âu, hồi hộp khi chờ đợi chạm đầu với quân giặc, chờ đợi phút sống chết không biết đâu lường. Âm trắc của từ cuối trong hai đoạn thơ (muối, tới) chứa đầy sự hồi hộp, lo âu đến đỉnh cao thì "*đầu súng trăng treo*" như tiếng reo vui bất chợt hiện về khi người chiến sĩ nhìn thấy hai hình ảnh tương phản đó. Súng tượng trưng cho chiến tranh, cho hiểm nguy; trăng tượng trưng cho nét đẹp hòa bình. Hòa bình treo trên sự hiểm nguy, muốn vĩnh viễn có trăng hòa bình thì cần phải chủ động chấp nhận đối đầu, phải dũng cảm chờ giặc tới để tiêu diệt chúng ngay. Sau đó, "*súng gươm vất bỏ lại hiền như xưa*" thôi. Cái đẹp của người chiến sĩ trong bài thơ là ở đó, ở sự dũng cảm nhưng không mất tính phong nhã, hào hoa.

III. – Có lẽ nhờ vậy mà bài thơ của Chính Hữu lưu lại trong kí ức của bao thế hệ cầm súng chiến đấu vì độc lập, tự do, vì làng quê đồng chua nước mặn, đất cày lên sỏi đá. Hơn thế nữa, bài thơ là tiếng nói tâm tình nhắc lại cho mọi người nhớ về một thời quá khứ thiêng liêng, cao cả để sống cho tương lai của quê hương, dân tộc trong đó có cuộc sống của chính mình.

★★★

16. BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

PHẠM TIẾN DUẬT

***Hướng dẫn*:**

- Nhớ những nét chính của lịch sử đấu tranh thống nhất đất nước.

- Lòng yêu nước trở thành niềm tin, đức tính lạc quan của người chiến sĩ.

- Chú ý vào thể loại thơ mới, nghệ thuật dùng từ, thơ hóa ngôn ngữ nói thường ngày

★

I. – Cuộc chiến tranh khốc liệt thời chống Mỹ của dân tộc đã qua đi. Nhưng để cảm nhận được phần nào hình ảnh con người và cuộc chiến tranh đó, chúng ta không thể quên *"Bài thơ tiểu đội xe không kính"* của nhà thơ Phạm Tiến Duật. Đó là trang thơ được viết từ chiến trường, giữa những tháng năm sôi động nhất (1969) trên tuyến đường Bắc Nam - Trường Sơn trập trùng với muôn vàng khó khăn, thử thách.

II. – Với bốn khổ thơ đầu, hình tượng thơ thể hiện ra khung cảnh đạn bom, cùng với chiếc xe và tâm hồn người lính:

Không có kính, không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng

Nhìn thấy gió xoa vào mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào trái tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái

Không có kính, ừ thì có bụi
Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa phì phèo điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Không có kính ừ thì ướt áo
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.

Những chiếc xe vào trận, ra tuyến đầu vốn có những khung kính còn nguyên nhưng hình ảnh từ dòng thơ có sức gợi bùng nổ dây chuyền "*bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi*" bỗng tái hiện lên cái dữ dội, tàn phá của chiến trường, của đạn bom rải thảm không ngừng, phóng đi từ những pháo đài bay giặc dữ. Cái "*không có*" chỉ rõ nguyên nhân, hằn sâu mất mát và câu thơ không dừng ở đó mà rõ ra cái giọng ngang tàng: "*Ung dung buồng lái ta ngồi, nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng...*", và rõ ra cả những cái nhìn từ khối óc, trái tim. Đó là chiều sâu tâm hồn người lính khởi từ chất giọng và đọng lại nơi hình ảnh thơ tương phản đầy cảm giác và ấn tượng: "*Nhìn thấy gió xoa vào mắt đắng. Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào trái tim*". Tất cả hình ảnh mang ý nghĩa biểu trưng: Trong cái không, cái thiếu vẫn điềm tĩnh, ung dung, vẫn nhận rõ thêm nỗi đắng, nỗi đau mà kẻ thù gieo rắc, đồng thời kiên định thêm duy nhất một con đường chiến đấu, thu về cho bằng được quê hương đặt vào giữa những trái tim sắt son vì đất nước. Trong ý nghĩa đó, hình ảnh tiếp nối của những dòng thơ đã mở rộng ra hiện thực ở ngày mai, ngày chiến thắng và thanh bình vẫy gọi:

"Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái."

Và hiện thực đó như đã đầy ắp trong tâm hồn người lính, như bay bổng một tình yêu. Và cũng chính tin yêu sẽ vượt qua những thử thách của những xe "*không có kính*" đã bật ra cái phong cách nghịch ngợm, bông phèng, đùa vui của người lính "*không có kính, ừ thì có bụi*"...nhưng "*chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc. Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha...*". Rồi cái lãng mạn của lính trẻ tiền phương, cái lạc quan của những người con vì đất nước cũng từ đó mà nhẹ tênh gian khổ "*Không có kính, ừ thì ướt áo; Mưa tuôn, mưa xối,... Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa. Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi*". Cái ngôn ngữ dí dỏm từ đời lính nguyện vẹn bước vào trang thơ đó thực sự đã là thơ vì đã khởi đi từ nơi phong cách sống bình dị tràn đầy sức trẻ tin yêu.

Hai khổ thơ giữa tiếp theo chọn một khúc quanh và thời điểm khác để mở thêm nét hình của những xe không kính và mở ra những nét đẹp mới của tâm hồn:

Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.

Các dòng thơ như vẽ lên những hình ảnh bất ngờ: Vượt qua tuyến lửa, bom rơi những chiếc xe bỗng tụ nhau thành tiểu đội thật kì khôi, thú vị. Tiểu đội của những chiếc xe mà lại xe không còn kính. Nhưng đẹp thay là những đường nét từ những khung xe giữa một bối cảnh chiến trường chông chênh, trùng điệp "*Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới. Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*". Và ở đây xe không kính lại như trong suốt một tình yêu, để rồi âm hưởng nhàn nhã, dí dỏm "*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời, Võng mắc chông chênh*" lại có dịp mở ra lối giải thích "*gia đình*" theo kiểu lính: "*Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*". Chất thơ nghịch ngợm đầy ý vị đó mở ra từ những hình ảnh chân thực đời lính đã ấm lên tình đồng ngũ, nghĩa anh em. Sức sống thơ cũng chính là ở đây và câu thơ đó đã cất cánh bay cao: "*Lại đi, lại đi trời xanh thêm*" để gợi đến biết bao tâm hồn vẫn sôi nổi lên đường rộng mở những ngày mai, những ngày vẫn "*xanh thêm*" niềm tin chiến thắng.

Khổ thơ cuối giờ đây như thanh thản mở ra thêm cái nhìn ung dung về phía trước trên dọc con đường chiến trận của đời trai:

"Không có kính, rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

III. Từ những câu thơ, hình ảnh những xe không có kính vẫn gắn bó với người lính trên dọc đường gian khổ. Và cái "*không*" như càng tăng thêm trong bão lửa khốc liệt của bom thù: đèn không, mui không... cộng thêm bao mất mát. Nhưng hề gì "*xe vẫn chạy*" bởi hướng con đường vẫn là : "*miền Nam phía trước*" và hơn nữa bởi cái còn, không thể mất được, đã khẳng định kết thành chân lí lẫn niềm tin "*Chỉ cần trong xe có một trái tim*". Hình ảnh câu thơ bỗng trở thành khung kính của tâm hồn, biểu trưng cho sức mạnh của những người trai đi tới mà kẻ thù không làm sao phá vỡ được. Ý nghĩa đó khiến giọng thơ trở thành một tin yêu thanh thản vô cùng.

17. ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

HUY CẬN

***Hướng dẫn*:**

- Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc chế độ thực dân, miền Bắc đang nỗ lực xây dựng cuộc sống mới.

- Nhớ những bài địa lí, nhất là những bài về Biển và bờ biển Việt Nam.

- Chú ý đến nghệ thuật thơ mới.



I. Năm 1958, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Hồng Gai, Quảng Ninh, nhà thơ Huy Cận đã xúc động trước vẻ đẹp của cuộc sống nơi đây và đã thể hiện cảm xúc đó qua bài thơ "*Đoàn thuyền đánh cá*".

Bài thơ "*Đoàn thuyền đánh cá*" viết về đề tài cuộc sống lao động của những ngư dân vùng biển trên quê hương. Dưới dạng thể thơ mới gồm bảy khổ thơ, mỗi khổ bốn câu, mỗi câu bảy tiếng, tác giả đã khắc họa cảnh tượng một đêm đánh cá trên biển của đoàn thuyền. Cảnh tượng đó diễn ra từ hoàng hôn tắt trên mặt biển đến lúc mặt trời hiện ra lúc rạng đông.

II. Trước hết, hai khổ thơ đầu phác họa cảnh hoàng hôn xuống và đoàn thuyền bắt đầu ra khơi. Ngay hai câu thơ đầu:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa

Với nhịp thơ dồn dập xô đẩy, hình ảnh so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, câu thơ như khắc chạm từng góc cạnh, đường nét, màu sắc đang chuyển động trên một cái nền là biển cả và đóng chặt lại một ấn tượng: Sự sống của thiên nhiên, của mặt trời như bị khép chặt lại rồi. Vũ trụ như tìm kiếm sự nghỉ ngơi. Nhưng không, nhịp thơ bỗng nhiên uyển chuyển kết hợp với một loạt hình ảnh vận động nhịp nhàng của đoàn thuyền, của đoàn cá, sáu dòng thơ sau:

"Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi
Hát rằng : cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ra đoàn cá ơi!".

Sáu câu thơ đã thể hiện sức sống mới của thiên nhiên và đoàn thuyền với vẻ rực rỡ giàu có đầy hứa hẹn của biển Đông. Hình ảnh, thanh âm

"Câu hát căng buồm cùng gió khơi" cùng các so sánh rất thực, cũng rất thú vị nên thơ như: *"thoi"*, *"dệt muôn luồng sáng"* đã vừa khắc chạm một cảnh sắc sống động khẩn trương, vừa dấy lên vẻ đẹp tâm hồn đầy phấn chấn lạc quan của những ngư dân khi mở đầu cuộc hành trình ra khơi. *"Câu hát"*, *"hát rằng"* cất cao trong lời gọi *"đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!"* đã trở thành biểu tượng cho khát vọng niềm tin mãnh liệt của đoàn thuyền, đoàn người, và *"câu hát"* thật sự đã đánh thức biển khơi.

Tiếp theo, bốn khổ thơ giữa là một bức tranh hoành tráng về trăng, sao, biển cả, gió, mây như sống dậy hòa nhập với khát vọng lao động của đoàn thuyền. Bằng bút pháp lãng mạn phong phú đầy sức tưởng tượng bay bổng, nhà thơ đã phối hợp các từ ngữ cùng nhịp điệu đầy sức tạo hình, gợi cảm để các khát vọng niềm tin kia được tỏa rộng cả không gian, lẫn thời gian. Sức sống tạo hình, màu sắc âm thanh, sức khơi gợi ý nghĩa của các hình ảnh nhân hóa, ẩn dụ, thậm xưng mạnh mẽ đầy tưởng tượng bất ngờ như:

"Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng
Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng".

đã làm bật lên khí thế, tầm vóc của đoàn thuyền như ngang tầm vũ trụ, như làm chủ được thiên nhiên, làm chủ công việc của mình. Không chỉ có thế, niềm tin của đoàn người còn như sảng khoái, đắm say cất cao tiếng hát hòa quyện với vẻ đẹp lộng lẫy của biết bao màu sắc của cá biển, của trăng sao, với nhịp sống lao động và với cái phong phú bất tận của biển khơi:

"Cá nhụ cá chim cùng cá dé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long
Ta hát bài ca gọi cá vào
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao
Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự thuở nào".

Và hơn nữa, cuối cùng, cái khát vọng niềm tin ban đầu đã trở thành niềm tự hào của những ngư dân trước thành quả lao động đầy rực rỡ. Họ biết ơn biển cả đã nuôi sống họ bao đời và bao dung như lòng mẹ thương con. Chính vì vậy mà dân chài đã nỗ lực:

"Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng".

Thành quả đó đâu có tự nhiên đến. Nó là kết quả lao động của trí tuệ:

"Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng".

Thiên nhiên và con người đều đẹp quá!

Khổ thơ cuối cùng là cảnh ra về của đoàn thuyền:

"Câu hát căng buồm cùng gió khơi
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời
Mặt trời đội biển nhô màu mới
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi".

Từ khổ thơ, chúng ta có thể hiểu *"câu hát căng buồm cùng gió khơi"* như hàm ý đoàn người không còn tùy thuộc sức mạnh của thiên nhiên. Đúng vậy, cũng câu hát đó nhưng giờ đây khác hẳn, thành quả lao động của đoàn thuyền đã cho họ thấy khát vọng, niềm tin đã thành hiện thực. Câu hát bây giờ là *"câu hát căng buồm với gió khơi"*. Thanh âm như cao lên của từ ngữ *"với gió khơi"* xét trong văn cảnh phải chăng như một biểu hiện cho tầm cao của con người đâu kém gì tầm cao kì vĩ của thiên nhiên, và xét trong mạch thơ với hệ thống hình ảnh lãng mạn của toàn bài thì biểu hiện trên là đúng. Có lẽ nhà thơ cảm hứng rất rõ đều đó nên đã khắc chạm một nét sống động rực rỡ tuyệt vời để kết thúc bài thơ:

"Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời
Mặt trời đội biển nhô màu mới
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi".

Chính trong cuộc đua hào hứng đó, mặt trời hiện ra như một biểu tượng soi sáng cho cái tầm cao và chiến thắng *"huy hoàng"* của những ngư dân vùng biển quê hương Hồng Gai.

Những phân tích bước đầu nêu trên đã giúp chúng ta cảm nhận được giá trị của bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá".

III. Bài thơ với sự hòa quyện màu sắc, âm thanh, đường nét, nhịp điệu khi mạnh mẽ, khi bay bổng trào dâng, giàu ngữ nghĩa cảm xúc, đã trở thành tiếng hát ngợi ca cuộc sống lao động hào hùng giữa một khung cảnh thiên nhiên kì vĩ sống động huy hoàng. Đó cũng chính là cảm hứng của tác giả, của những con người lao động mới trong những năm đầu xây dựng của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta.

Ngày nay, hình ảnh, cảm xúc và ý nghĩa của bài thơ vẫn có sức lay động, khơi dậy niềm hứng khởi, tin yêu, tự hào về con người và đất nước quê hương chúng ta trong thời hội nhập toàn cầu.

18. BẾP LỬA

BẰNG VIỆT

Hướng dẫn

- "Bếp lửa" được làm theo hình thức thơ mới: mỗi câu gồm 7, 8 chữ; số câu trong mỗi khổ thơ nhiều hay ít tùy vào nội dung chứ không bị ràng buộc bởi luật thơ thất ngôn (mỗi khổ gồm 4 câu, mỗi câu 7 chữ).

- Nội dung và ngôn ngữ của bài thơ gần gũi với mọi người.



I. Năm 1963, Bằng Việt – Nguyễn Việt Bằng học ngành Luật ở Liên Xô. Sống xa nhà ai cũng nhớ quê, nhớ những hình ảnh thân thương, nhớ những người gần gũi. Sống giữa xứ sở đầy tuyết lạnh, Bằng Việt nhớ những kỉ niệm thuở ấu thơ bên *Bếp lửa* hòa hơi ấm thiêng liêng của tình bà.

II. Hình ảnh đầy ắp tình bà – cháu hiện ra khá rõ ở khổ đầu của bài thơ:

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Cảnh và tình lồng vào nhau trong ba câu thơ được viết bằng ngôn ngữ miêu tả trần thuật bình dị, trong sáng và đầy cảm xúc của một sinh viên du học ở phương xa. Thời gian là sáng "sớm" đầy sương lạnh. Không gian là "bếp lửa". Con người là "cháu" và "bà". Trong cái se lạnh của buổi sớm mai ấy, bếp lửa bà nhóm lên đã tỏa hơi ấm, và càng "nồng đượm" hơn là nhờ tình cảm và đức hy sinh của bà đã dành cho cháu. Một bức tranh khái quát về cảnh ấm cúng quanh bếp lửa đã gợi nhớ về quá khứ. Thời gian và không gian đã được Bằng Việt mở rộng ra. Kỉ niệm xưa hiện về như những đoạn phim quay chậm. Những kỉ niệm lo buồn nhiều hơn vui. Đó là năm "*lên bốn tuổi*", "*là năm đói mòn đói mỏi*". Từ "đói" lặp lại để nhấn mạnh "mòn mỏi" thiếu cháo thiếu cơm. Trận đói hãi hùng năm 1945, lúc dân thiếu gạo cơm chết đầu đường cuối xóm thì quân Nhật đốt thóc thay than cho xe lửa chạy. Bằng Việt, trong hoàn cảnh ấy, chẳng nhớ gì nhiều.

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!

Cái hay của hai câu thơ nói về nỗi nhớ ấy đọng lại ở cụm từ "*sống mũi còn cay!*" bởi nó vừa diễn tả phản xạ sinh học (khói làm cho mắt mũi chảy nước) vừa diễn tả tình cảm dâng trào.

Và cứ thế

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa

Vì

Mẹ cùng cha công tác bận không về

Nên

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc

Theo thời gian nhóm bếp, "*bố ở chiến khu*", cháu dần lớn khôn, đã biết "*đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*" khi bị giặc "*đốt làng cháy tàn cháy rụi*". Dù tác giả không viết ra nhưng người đọc cũng nhận ra đó là những năm dài gian khổ chống Pháp, bà cố chu toàn công việc ở nhà để bố mẹ yên tâm chống giặc. Và cứ thế "*rồi sớm rồi chiều bếp lửa bà nhen*". Cái bếp lửa cụ thể ấy làm sôi nước, chín cơm... nhưng cũng tượng trưng cho:

Một ngọn lửa lòng bà ấp ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Nhà thơ đã dùng điệp ngữ để nhấn mạnh "*ngọn lửa chứa niềm tin*" trong lòng bà, trong lòng biết bao người bà khác ở hậu phương đã giúp cho ngọn lửa nơi tiền tuyến bừng lên chiến thắng khắp các mặt trận để có một đất nước tạm thanh bình.

Vậy mà "đến tận bây giờ":

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả tâm tình tuổi nhỏ.

Đoạn thơ như tóm tắt phần đời của cháu gắn với đời bà bên bếp lửa. Ở tuổi nhỏ, tuổi lên bốn lên năm ngồi gần bà bên bếp lửa là để nghe bà kể chuyện, là để chờ củ sắn củ khoai,... Lớn thêm một chút, ngồi bên bếp lửa nghe lời bà dạy bảo rằng "*mẹ cùng cha công tác... có viết thư... cứ bảo nhà vẫn được bình yên*"... Hóa ra bếp lửa cùng bà, ngoài việc thông thường là

nấu chín đồ ăn thức uống còn mang ý nghĩa sâu xa, sống còn là bà đã gìn giữ, nhóm lên và truyền lại cho con cháu tình thương yêu gia đình, tình quê hương dân tộc nồng đượm. Bà và bếp lửa trong gia đình nhà thơ đã thành hình ảnh khái quát tượng trưng cho biết bao người bà đáng kính, bếp lửa nồng đượm trong mỗi gia đình của người dân Việt. Đúng như nhà thơ đã kính cẩn và hạnh phúc khi thốt lên:

Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!

III. Và như thế, "Bếp lửa" đã tròn đầy ý nghĩa. Những dòng thơ tự sự, ngôn ngữ bình dị trong sáng và giàu hình ảnh đã mở rộng không gian, thời gian. Từ *bếp lửa* khơi lên *ngọn lửa* và những câu chuyện của bà và cháu đã trở thành *bếp lửa khơi bùng ngọn lửa khắp mọi gia đình Việt Nam*; dù đang sống giữa thời đại dùng bếp ga, bếp điện. Ngọn lửa yêu nước thương nhà như thế quả đúng là "kì lạ và thiêng liêng"!

★★★

19. KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Hướng dẫn

- Bài thơ thuộc thể thơ mới, mỗi câu có từ 7, 8 chữ, không hạn chế số câu trong mỗi khổ thơ. Vần trong mỗi khổ thơ được gieo tự do.

- Nội dung ca ngợi người Tà-ôi, nhất là người mẹ trong sự nghiệp chống Mỹ.

★

I. Hát ru là điệu hát truyền thống gắn liền với tình thương, hơi ấm của mẹ truyền sức cho con. Mẹ ôm con trong vòng tay, mẹ đung đưa tao nôi, nhịp võng... và ầu ơ mấy câu ca dao lục bát nặng tình người, tình quê đưa con vào giấc ngủ an lành. Người mẹ Tà-ôi trong thơ Nguyễn Khoa Điềm cũng thế, ru con khi giã gạo, khi tỉa bắp cho tới chuyển lán, đạp rừng... bằng khúc hát của người Tà-ôi.

II. Người Tà-ôi ở vùng rừng núi phía tây Thừa Thiên cũng như bao dân tộc thiểu số khác sống trong nương rẫy, sống theo lối du cư. Trong những năm chống Mỹ, buổi đầu lập chiến khu nên cuộc sống vốn đã cam khổ lại còn thiếu thốn lương thực, chiến sĩ phải nhờ đến sự che chở, đùm bọc của người bản địa. Mẹ địu con lên rẫy gặt lúa. Và giờ đây, mẹ địu con giã gạo

trong đêm ở hai khổ thơ đầu: Khổ thứ nhất là lời của nhà thơ, khổ thứ hai là lời ru của mẹ. Cả hai đều là lời nhắn nhủ với nhịp đều đặn trong từng câu như nhịp nôi, nhịp võng đong đưa. Chỉ khác có điều cái võng, chiếc nôi ấy chính là tấm lưng của mẹ. Mẹ địu con trên lưng và đang giã gạo nên:

Nhịp chày nghiêng ru giấc ngủ em nghiêng

Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối

Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.

Bốn câu thơ miêu tả hình ảnh người phụ nữ địu con đang giã gạo. Động tác giã của mẹ cùng với chày và cối tạo thành nhịp âm thanh đều đặn "ru giấc ngủ em nghiêng". Cả bốn câu đều là những lời thơ đẹp về ảnh và ý tạo nên cảm xúc tràn đầy, nhất là hình ảnh và ý thơ ở hai câu cuối đoạn. Vai, lưng thành gối cho em kê, thành nôi cho em nằm và mẹ ru con vào giấc mơ của mẹ: con thành người vững chãi, đầy sức mạnh.

Cũng với cấu trúc như thế ở hai khổ thơ kế tiếp, cũng là lời nhắc nhở của nhà thơ, cũng là lời ru của mẹ nhưng ở một không gian khác: Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ lúc mẹ đang tỉa bắp trên núi Ka-lưi. Từ nơi ấy, từ công việc tỉa bắp ấy, và từ khung cảnh ấy, nhà thơ đã so sánh:

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

Em rạng rỡ, em đầy sức sống. Mặt trời truyền sự sống cho bắp thì em, mặt trời ẩn dụ, là tương lai truyền thêm sức sống cho mẹ. Và mẹ cũng hát thành lời từ tình thương yêu của mẹ với con, với rừng đất này:

Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều

Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi...

Con mơ vì công việc của mẹ, mẹ mơ cho tương lai của con. Ka-lưi của con lúc này còn nghèo, nhưng khi con khôn lớn con sẽ mang sức của mình làm cho Ka-lưi quê mình giàu đẹp gấp mười lần hơn.

Và khúc hát ru vào đoạn cuối, cũng với cấu trúc là lời ru của mẹ theo sau lời nhắn nhủ của nhà thơ, cũng lặp lại lời gọi thân thương, cũng là lời nhắn "Em ngủ cho ngon, đừng rời lưng mẹ". Nhưng thời gian, không gian và việc làm của mẹ đã khác đi nhiều. Trước kia, mẹ địu cu Tai trên lưng tham gia gián tiếp vào sự nghiệp chống giặc bằng giã gạo, tỉa bắp để nuôi

chiến sĩ thì nay mẹ địu cu Tai "chuyển lán, đạp rừng" vì giặc càn, giặc đốt bản làng. Nhiệm vụ chống giặc lúc ấy không chừa một ai.

Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông

Mẹ địu em đi để giành trận cuối
Từ trên lưng mẹ em đến chiến trường

Trên đường trực tiếp tham gia chống giặc, mẹ ru *a-kay* vào giấc ngủ ngon cũng từ "lưng đưa nôi và tim hát thành lời", cũng vì "mẹ thương a-kay mẹ thương đất nước", cũng vì mẹ mơ đất nước ngày thống nhất để:

Mai sau con lớn làm người tự do...

III. Từ hình ảnh, tấm lòng người mẹ Tà-ôi địu con giã gạo, tỉa bắp, chuyển lán, đạp rừng... Nguyễn Khoa Điềm đã viết thành khúc hát ru con thể hiện tình yêu nước thương dân, mơ ước độc lập, tự do của mọi sắc tộc trong thời chiến. Giờ đây, khúc hát đã trở thành kỉ niệm đẹp bởi những em bé ngủ trên lưng mẹ ngày nào có lẽ đang cùng mọi người xây dựng bản làng Ka-lưi trù phú xanh tươi trong khung cảnh đất nước thanh bình.

★★★

20. ÁNH TRĂNG

NGUYỄN DUY

Hướng dẫn

- ***Bài thơ thuộc thể ngũ ngôn, vần chéo (om/tròn...).***
- ***Mặt trăng, hình tượng giúp con người tỉnh thức để sống có tình nghĩa với quá khứ.***

★

I. Bài thơ ghi lại cảm xúc riêng của nhà thơ. Đó là những dòng tự sự từ một khoảnh khắc bùng vỡ trong một không gian mới, hoàn cảnh sống mới:

Thình lình đèn điện tắt

phòng buyn – đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn

Trong khoảng tối bắt gặp ánh sáng bất chợt ấy, chính cái ánh sáng gần như muôn đời của "vầng trăng tròn" đã khơi lại kí ức tưởng như đã ngủ quên trong lòng của nhà thơ.

II. Đúng vậy! Ánh sáng nhân tạo vụt tắt, tất nhiên khoảng không trong tòa nhà cao tầng "tối om". Phản ứng tự nhiên cua con người là tìm nguồn sáng mới. Và có lẽ không có nguồn ánh sáng dự phòng nào (đèn dầu, đèn cầy, ...) nên nhà thơ đã "vội bật tung cửa sổ", rồi sững lặng trước "vầng trăng tròn"! Cái ánh sáng tự nhiên, cái "vầng trăng tròn" gần như vĩnh cửu ấy đã là nguồn cảm hứng của những vần thơ nhớ về...

Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ

Như bao bài thơ ngũ ngôn khác, mỗi khổ thơ có bốn câu, kết cấu bằng vần chéo (bể/kỉ – đồng/rừng) với thứ ngôn ngữ gợi không gian bình dị (đồng, sông, bể, rừng) gắn liền với hoạt động của từng độ tuổi. Nét mới của bài thơ là chỉ chữ mở đầu của mỗi khổ thơ được viết hoa. Có lẽ nhà thơ muốn giới thiệu sự chuyển dịch liền mạch của thời gian trong quá trình hoạt động của mình từ "hồi nhỏ" cho tới "hồi chiến tranh". Bao nhiêu không gian, bao nhiêu hoàn cảnh đổi thay! Hồi nhỏ thì câu cá ở cống Na, tìm bắt chim sẻ, ăn trộm nhãn chùa Trầm... Lớn lên thì ở rừng để đánh giặc. Bao hình ảnh ấy thật khó quên. Nhưng một mình thầm lặng trong đêm, cuối cùng nhà thơ nhận ra "vầng trăng thành tri kỉ", là người bạn rất thân của nhà thơ. Người bạn rất thân ấy được miêu tả như thế nào?

Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ

Không che đậy, không giấu diếm khi xuất hiện giữa vũ trụ bao la. Thật thà, tự nhiên "như cây cỏ". Sự mượt mà, xanh tươi và hiền dịu ấy phủ trùm lên tất cả, soi sáng cho mọi người chứ chẳng riêng cho một ai. Trăng chân chất, trăng thật thà, trăng dịu hiền, chứ không lả lơi lãng mạn "nằm sõng soài trên cành trúc" như trong thơ Hàn Mặc Tử, hay trăng trong *"Truyện Kiều"* của Nguyễn Du. Trăng "hồi nhỏ" với trăng "hồi chiến tranh" cũng thế, như là người bạn. Hai câu thơ với hình ảnh ẩn dụ đã làm nổi bật bản chất hiền dịu, biết cảm thông khiến nhà thơ:

ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa

Vâng, con người thường có cảm giác ấy khi một mình đối diện với trăng. Nhưng hoàn cảnh biến đổi thì cảm giác của con người cũng thường

thay đổi theo. "Từ hồi về thành phố", đời sống vật chất cũng đổi thay. Lán trại, cây rừng mắc võng trở nên xa xăm trước những ngôi nhà cao tầng. Trong những ngôi nhà có nhiều ô "cửa gương" ấy, bóng tối được xóa tan trong tích tắc bởi "ánh điện". Ngày qua tháng, tháng qua năm, ... người xưa quen với tiện nghi ấy nên thấy:

Vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường

Đọc đi đọc lại hai câu thơ trên, người đọc cảm nhận nỗi buồn vương vấn trong hai câu thơ: nỗi buồn trách cứ. Trăng vẫn là trăng muôn thuở, còn con người thì tâm trạng đổi thay! Ai buồn ai, dù với khoa học thì trăng chỉ là đất đá?

"Có mới nới cũ", "được đèn quên trăng", ..., thế ra tâm lí "phụ bạc" với quá khứ ấy đã được tiền nhân đúc kết. Tiền nhân cũng nhắc nhở đời cần "cái thủy cái chung". Bởi vậy đối diện với trăng trong hoàn cảnh "điện tắt – tối om", nhà thơ đã thầm lặng:

Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng

Cái hay của khổ thơ là ở nghệ thuật lặp lại từ không chỉ để tạo sự nhất quán về nội dung với khổ thơ đầu mà còn để diễn tả tâm trạng vừa hối hận vừa bồi hồi xúc động. "Ngửa mặt" "nhìn mặt", nhìn trăng, nhà thơ chợt nhớ "đồng , sông, bể", nhớ về "hồi nhỏ"; nhìn trăng, nhà thơ chợt nhớ "rừng", nhớ "hồi chiến tranh". Trăng gắn với người, trở thành "tri kỉ" của người suốt cả khoảng đời khốn khổ. Phần đời còn lại:

Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.

Nghệ thuật đối lập ý đã được vận dụng để diễn đạt bản chất của trăng và cách cư xử của con người. Ẩn dụ "tròn vành vạnh" chính là ân nghĩa thủy chung trước sau như một, chẳng quan tâm gì đến "người vô tình". Nhưng chính cái nhìn tự tại, cái nhìn "im phăng phắc" ấy đã làm nhà thơ phải "giật mình" về thái độ thờ ơ, lạnh nhạt của mình trước người "tri kỉ" thời ấu thơ, thuở khốn khó.

III. Từ một khoảnh khắc tình cờ của sự việc điện bị cúp, Nguyễn Duy đã viết "bản tự kiểm" về cách ứng xử "được đèn phụ trăng" của mình. Đọc bài thơ, ta nghĩ rằng chuyện riêng của nhà thơ có ý nghĩa với nhiều người, với nhiều thế hệ. Nó giúp ta sống thủy chung, ân nghĩa với quá khứ nối tiếp truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của tiền nhân.

★ ★ ★

21. LÀNG

KIM LÂN

Hướng dẫn:

- ***Cần đọc cả truyện ngắn, tóm tắt nội dung.***
- ***Nhớ lịch sử từ Cách mạng tháng Tám đến thời đầu chống Pháp.***
- ***Đọc kĩ phần chú giải, tiểu dẫn trong SGK.***

★

I. – Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn Độc lập* và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được khai sinh, tạo ra một thế đứng chính nghĩa đối lập với âm mưu thống trị và phi nghĩa của giặc Pháp cùng bọn tay sai. Sức sống và âm vang của cuộc cách mạng truyền rộng khắp quê hương và cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Dưới sự lãnh đạo của Bác Hồ lực lượng cách mạng đã mau chóng khơi dậy và chuyển hóa cả một dân tộc... Trong bối cảnh đó, nhà văn Kim Lân đã viết truyện ngắn "*Làng*" như một biểu tượng về bức tranh rộng lớn nêu trên.

II. – Nhà văn kể cho chúng ta về cảnh đời của ông Hai, một nông dân ở làng Chợ Dầu cùng với vợ con tản cư sang ở tạm làng bên vì giặc Pháp tiến vào làng ông, bao vây, càn quét, khủng bố. Từ ngày ở nơi tạm cư, vừa phần không có việc gì ra hồn cho ông làm, vừa phần vì nhớ làng, nhớ anh em du kích còn ở làng nên ông Hai rất bực bội. Ông thường hay chạy sang nhà bác Thứ bên cạnh để nói chuyện cho khuây khỏa. Hết chuyện thời sự đâu đâu mà ông nghe được, lại đến chuyện làng của ông bởi ông vốn hay khoe cái làng từ xưa và ông cứ ân hận vì vợ, vì con mà không được ở lại làng chiến đấu cùng anh em du kích. Chuyện trò rồi đi vỡ đất, nhưng ông Hai như chẳng lúc nào quên được làng và nôn nóng ngóng tin kháng chiến khắp nơi. Ông đến cả văn phòng thông tin nghe đọc báo. Rồi nghe tin dọc đường đồn rằng làng Chợ Dầu theo giặc khiến ông Hai buồn đau tủi nhục vô cùng. Về nơi ở tạm, ông vật vã đau xót. Nhưng rồi tin ấy

được cải chính, ông Hai sung sướng như được rửa nhục và ông lại tiếp tục say sưa kể bao nhiêu chuyện về cái làng Chợ Dầu thân yêu của ông.

Câu chuyện chỉ diễn ra ít ngày ở nơi tạm cư xoay quanh hình ảnh ông Hai cùng bà vợ, đứa con và mụ chủ nhà cùng đôi ba nhân vật khác gắn liền với âm vang dân làng, cũng như tin tức kháng chiến nơi nơi vọng về. Nhưng tất cả câu chuyện lại có sức khơi mở một bức tranh sinh động đầy sức lôi cuốn và giàu ý nghĩa thú vị...

Từ không gian chật hẹp chung đụng như tù túng ở nơi tạm cư của gia đình ông Hai, tác giả đã tuần tự kể rất tự nhiên về các tình huống khi mà ông Hai bung ra ngoài đi tới, đi lui, đi đây đi đó bộc lộ tâm tình, tính cách một nông dân.

Trang văn có chất dí dỏm và tạo những giây phút xúc động. Làm sao không mỉm cười khi mà ông Hai vốn chỉ quen cày cuốc già nửa đời người nơi gốc tre bờ ruộng, tầm hiểu biết chính trị lõm bõm vụn vặt, ấy thế mà ông chuyện trò với bác hàng xóm toàn là những tin thời sự liên quan đến vận mệnh cả nước "*... Này Đác-giăng-li-ơ nó lại về Pháp đấy nhá! Hừ, chơi vào! Còn là đi đi, về về! ...*", hoặc "*Báo Cứu quốc hôm nay nghe sướng quá. Cụ Hồ đối đáp với các nhà báo ngoại quốc đâu vào đấy. Cứng rắn mà lại mềm mỏng lắm. Cụ bảo rằng thì là dân ta chỉ muốn độc lập và thống nhất thôi, không thì dân ta đánh đến cùng. Thật đấy, chuyến này không được độc lập và thống nhất thì chết cả đi chứ sống làm gì cho nó nhục. Mà có khi nào mình không muốn thống nhất độc lập hở bác?*". Rồi ông miên man nói sang cả chuyện chính trị quân sự nữa "*Ta bố trí nó thế này, ta bố trí nó thế kia. Ta chính trị nó thế này, ta chính trị nó thế kia. Rất trơn tru, rất thành thạo mà chẳng ra đâu vào đâu cả*". Và người đọc cười xòa trước cái ngộ nghĩnh của ông lão khi ông giải thích tài nói huyên thuyên của ông. Đó là lúc ông "*kéo dài một bên ria mép ra, tủm tỉm: - cũng là học lỏm cả đấy thôi bác ạ... Chả là tôi cũng là phụ lão cứu quốc mà...*" Và cũng thật tếu táo sống động khi tác giả để cho ông Hai bộc lộ lời nói dân dã bình dị tự nhiên khi cao hứng khoe lấy, khoe để cái làng của ông khi xưa "*... Chết... Chết lắm lắm là của... Cái tượng đá này ông Hoàn Thạch Công đánh rơi giày. Những người bằng sứ kia là bát tiên quá hải... kia là máy thu lôi. Khiếp lắm. Sấm sét là thu tất cả vào trong ấy*". Nhưng bây giờ khi Cách mạng bùng lên, ông Hai lại say sưa khoe làng nhưng khác hẳn: "*Ông khoe những ngày khởi nghĩa rồn rập ở làng, mà ông*

gia nhập phong trào từ thời kì còn bóng tối. Những buổi tập quân sự. Cả giới phụ lão có cụ râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập một hai..." ... Thú vị hơn cả là sau khi thoát cái bực bội trước tính tình keo kiệt, soi bói, đổng đảnh của mụ chủ nhà bằng cách ra ngoài cho khuây khỏa, ông Hai lại tới phòng thông tin. Dù có qua khóa bình dân học vụ xóa mù chữ nhưng ông Hai vẫn lõm bõm đọc câu được, câu chăng. Cho nên ông "*cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm*". Ông Hai "*ghét thậm những anh cậy ta đây lắm chữ, đọc báo lại cứ đọc một mình, không đọc ra thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy*". Nhưng hôm ấy nỗi khát khao nghe nhờ của ông Hai được đáp ứng ngay vì "*vớ được anh dân quân đọc rất to, dõng dạc, rành rọt từng tiếng một. Cỡ chừng anh ta cũng mới học, đánh vần được chữ nào anh ta đọc luôn chữ ấy...*" thế là ông Hai vớ được "*bao nhiêu là tin hay*": Tin một em nhỏ nằm trong lòng địch xung phong mạo hiểm cắm cờ Cách mạng lên tháp Rùa, tin một anh trung đội trưởng giết bảy tên giặc rồi tự sát, hay đội nữ du kích Trưng Trắc bắt sống tên quan hai... Và còn bao nhiêu tin chiến đấu của du kích quân, chiến sĩ Cách mạng trên khắp các mặt trận khiến ông Hai vô cùng tự hào "*Khiếp thật, tinh những người tài giỏi cả*", "*làm gì mà rồi thằng Tây không bước sớm...*"

Tiếp đến, cao điểm của câu chuyện là ông Hai đau buồn, tủi nhục trước tin đồn đại cái làng Chợ Dầu của ông đã đầu hàng, đi theo giặc. Bố con ông ôm nhau khóc mà ông vẫn khát khao hướng về Cách mạng "*... Ừ đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ...*" và tâm hồn vẫn mong mỏi thầm kín chân thành: "*Anh em đồng chí biết cho bố con ông...*", "*Cụ Hồ trên đầu, trên cổ xét soi cho bố con ông*"...

Những tình huống và sự việc cụ thể, sống động vừa được điểm qua đó đã mở ra một hiện thực giàu ý nghĩa của những năm tháng không thể nào quên: Trong những tháng năm đầu của Cách mạng tháng Tám thành công, rồi tiếp ngay là tháng năm tiến hành sự nghiệp toàn quốc kháng chiến, âm vang và sức sống của cách mạng, của hình ảnh Bác Hồ đã bắt rễ ngay vào cuộc sống nơi lũy tre, bờ ruộng thôn quê, tạo ra chuyển biến và dấy lên được cảm hứng đầy tin yêu nơi những tâm hồn mộc mạc, chân chất, vốn sẵn tấm lòng gắn bó lâu đời với làng xóm, quê hương... Những hình ảnh người dân rời làng khi giặc tới, tạm thời phân tán đi tạm cư nơi này, nơi khác, chỉ còn lại du kích chiến đấu, cũng như tin tức nổi dậy khắp nơi lan truyền như dồn về trong các tình huống để rồi gợi lên bao háo hức,

nôn nóng, tự hào... Rồi cả tin buồn đồn đại làng bỏ kháng chiến đi theo giặc, làm đọng lại trong lòng người đọc bao đau xót, trăn trở. Và cuối cùng bất ngờ cái tin làng theo Tây, theo giặc được cải chính, cái danh dự của làng được phục hồi ở phần cuối câu chuyện, cùng niềm vui của bao tâm hồn, tất cả như làm rộn rã trang văn, làm tỏ rõ thêm hiện thực một thời khi mà sức sống của chính nghĩa cách mạng, của lí tưởng độc lập, tự do nằm sâu được trong lòng dân tộc... Trong ý nghĩa đó, chúng ta hiểu vì sao trên đường tản cư, chạy giặc, hình ảnh người đàn bà vừa cho con bú, vừa giận dữ văng tục trước tin có kẻ bám gót quân thù: "*Cha mẹ tiên sư nhà chúng nó! Đói khổ ăn trộm bắt được người ta còn thương. Cái giống Việt gian bán nước thì cứ cho mỗi đứa một nhát!*". Và chúng ta càng thú vị khi hiểu vì sao nhân vật mụ chủ nhà trong truyện tưởng như thật đáng ghét, tưởng như mụ chẳng chút tình nghĩa gì với đồng bào, với cuộc kháng chiến, nhưng cuối cùng mụ lại sáng rỡ khuôn mặt, hòa chung niềm vui với ông Hai "*Mụ giương tròn cả hai mắt mà reo: A! Thế chứ! thế mà tớ cứ tưởng dưới nhà đi Việt gian thật, tớ ghét ghê ấy... Thôi, bây giờ thì ông bà lại cứ ở tự nhiên ai bảo sao. Ăn hết nhiều chứ ở hết bao nhiêu... Mụ cười khì khì...*". Đó phải chăng là cái mẫu số chung của từng tâm hồn cụ thể, làm nên sức mạnh yêu làng, yêu nước, nơi toàn thể nhân dân...

Cứ thế, nghệ thuật xây dựng cốt truyện của nhà văn Kim Lân đã có một vẻ đẹp truyền lạn được cảm xúc và ý nghĩa sâu đậm. Các tình huống như tự nhiên bước ra từ cuộc sống thực đời thường dân dã nhưng lại giàu sức biểu hiện cho một giai đoạn giao thời. Phối hợp các tình huống sống động trong truyện, trang văn của Kim Lân đã để lại dấu ấn sâu đậm cho chúng ta về niềm say sưa yêu làng, yêu nước của những tâm hồn chất phác khi mà cao trào cách mạng và cuộc kháng chiến đang thấm vào từng mạch sống của quê hương. Bức tranh của truyện trở thành một hình tượng giàu tính lãng mạn trong một thời toàn dân chiến đấu và cuộc sống mỗi người như hòa làm một nơi lí tưởng cứu nước, cứu nhà, cứu làng xóm thân yêu.

Nơi những trang văn, cái sống động, đặc sắc của cốt truyện "*Làng*" cũng đã dẫn theo hình tượng nhân vật mà người đọc không thể nào quên. Đó là hình ảnh ông Hai. Từ các tình huống của hoàn cảnh, người đọc chúng ta như cảm nhận được tính cách mãnh liệt và say sưa của một nông dân đôn hậu, chất phác giữa một thời trọng đại của đất nước.

Cũng như bao người dân Việt, từ ngàn đời gắn bó với bờ ruộng, lũy tre, với họ hàng, làng nước, ông Hai như tiếp nối cái tình cảm truyền thống không thể mờ phai, đó là cái tình làng nghĩa xóm nơi mà ông sinh trưởng và lớn lên. Và ông đã yêu cái làng chợ Dầu của ông hơn ai hết. Yêu đến độ lúc nào cũng chỉ muốn khoe làng cho người khác thán phục. Ông chọn một sự vật cụ thể là "*cái sinh phần*" lăng mộ của viên tổng đốc để khoe, ông xuýt xoa mô tả từng chi tiết và có khách đến chơi là "*dắt ra xem lăng cho kì được*", rồi tán tụng đến khi khách phải kinh ngạc và ông Hai thì thấy "*hả hê cả lòng*" tưởng "*thấy cái lăng ấy một phần như có ông*". Thế nhưng thời thế biến chuyển, cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám nổ ra với những tư tưởng mới thấm dần vào từng tâm hồn, từng hoạt động cách mạng ở xóm thôn khiến ông Hai cũng đổi thay nếp nghĩ. Ông gia nhập "*phong trào*" khi còn "*bóng tối*". Ông tham dự "*qua khóa bình dân học vụ*"... dù chưa đánh giỏi bằng ai, nhưng có lẽ nhờ đó mà ông Hai biết đặt tình yêu vào đúng chỗ, đúng nơi. Và ông đã nhận ra "*cái sinh phần*", cái lăng mộ kia chỉ là vết tích của một thời đế quốc Pháp và quan lại phong kiến tay sai làm khổ ông, "*làm khổ bao nhiêu người làng này nữa*"... Gia nhập kháng chiến, nhận rõ kẻ thù, nhìn thấy, nghe thấy cũng đổi thay cụ thể, khi cách mạng bùng lên... tâm hồn vốn yêu làng nước của ông Hai lại đầy cảm hứng dâng trào! ! Ông nói chuyện về cái làng ấy một cách say mê và náo nức lạ thường. Hai con mắt ông sáng hẳn lên, cái mặt biến chuyển hoạt động. Và "*bây giờ khoe làng, ông lão lại khoe khác. Ông khoe những ngày khởi nghĩa rồn rập... làng của ông có cái phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa rộng rãi nhất vùng... Những buổi tập quân sự... phụ lão có cụ râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập...*" Rõ ràng cảm hứng yêu làng giờ đây như gắn liền với tâm hồn say sưa cùng cao trào khởi nghĩa rộng lan. Trong ý nghĩa đó, người đọc chúng ta càng thấy thú vị khi ông Hai bàn chuyện làng, chuyện nước bằng thứ ngôn ngữ nửa quê, nửa tỉnh một cách hồn nhiên, tếu táo "*Ta chính trị nó thế này, ta chính trị nó thế khác. Rất trơn tru, rất thành thạo mà chẳng đâu vào đâu cả*". Từ đó, trang văn biểu hiện được tính cách tâm hồn ông Hai giờ đây lúc hân hoan, háo hức, tự hào, lúc buồn tủi xót đau, lúc sảng khoái dâng trào đều khởi đi từ nhịp sống nơi ông gắn liền với chuyện làng, chuyện nước cùng cuộc kháng chiến sôi động ngày đêm dội về.

III. – Tóm lại, từ những phân tích phác lược nêu trên về nghệ thuật và nội dung của truyện ngắn "*Làng*", người đọc chúng ta có thể bước đầu cảm nhận được giá trị ngòi bút viết truyện của nhà văn Kim Lân. Chỉ với một truyện ngắn, tình tiết cùng nhân vật không nhiều nhưng cách phối hợp miêu tả, kể chuyện, xây dựng các tình huống, xây dựng ngôn ngữ hành động nhân vật một cách sống động, chân thật, tự nhiên mang đậm nét điển hình... giàu sức khơi gợi, truyền cảm, trang truyện của nhà văn đã phản ánh được sâu sắc hiện thực một thời khi mà những người nông dân vốn yêu làng, yêu nước, bộc lộ những chuyển biến tâm hồn cùng hành động trong niềm tự hào, niềm khao khát đến với cách mạng, tham gia cách mạng, làm chủ lấy vận mệnh để chiến đấu giành lại nền độc lập cho quê hương.

★★★

22. LẶNG LẼ SA PA

NGUYỄN THÀNH LONG

Hướng dẫn:

- Tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm: Nhà văn trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Pháp và hiểu rõ tâm lí thanh niên. Truyện được viết vào năm 1970, lúc miền Bắc vừa đánh đế quốc vừa xây dựng xã hội mới.

- Ca ngợi phẩm chất của người thanh niên mới.

- Kĩ thuật dựng truyện, khai thác từng nhân vật để làm rõ thêm nét đẹp của nhân vật trung tâm.

- Bút pháp già dặn, phảng phất chất thơ của tác giả.

★

I. Truyện ngắn "*Lặng lẽ Sa Pa*" được nhà văn Nguyễn Thành Long sáng tác vào khoảng giữa năm 1970 và được in trong tập truyện "*Giữa trong xanh*" năm 1972. Đó là những năm tháng mà miền Bắc nước ta vẫn đang ra sức xây dựng đất nước. Đó là một truyện ngắn nhẹ nhàng nhưng thú vị, mang ý nghĩa về con người và cuộc sống khá sâu sắc...

II. Truyện "*Lặng lẽ Sa Pa*" kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ của bốn nhân vật. Trên đường lên vùng cao Sa Pa tìm cảm hứng để vẽ tranh, bác họa sĩ già được dịp trò chuyện thân mật với cô kĩ sư trẻ mới ra trường, còn đang bỡ ngỡ trên đường đi nhận việc. Và qua lời giới thiệu của bác lái xe, nhân lúc

dừng xe, bác họa sĩ già và cô gái lại may mắn gặp được anh thanh niên đang làm công tác khí tượng trên đỉnh núi Yên Sơn cao ngất. Được mời lên thăm nơi ở, nơi làm việc, rồi trong cuộc tiếp xúc và qua lời tâm sự của anh thanh niên, bác họa sĩ già đã sung sướng nhận ra anh là một nguồn cảm hứng để vẽ được bức tranh mà bác đang mong mỏi. Anh thanh niên ngượng ngùng chỉ muốn giới thiệu cho bác họa sĩ những người mẫu đáng vẽ hơn. Nhưng cuộc tiếp xúc quá ngắn ngủi, bác họa sĩ chỉ kịp vẽ phác thảo vài nét rồi họ phải chia tay nhau sau khi hẹn gặp lại. Và trong giây phút gặp gỡ, rồi tạm biệt đó, tâm hồn cô kĩ sư trẻ với bó hoa trên tay mà anh thanh niên vừa tặng như nhận được những rung động mới đầy rạo rực, xao xuyến, bâng khuâng.

Nhà văn Nguyễn Thành Long đã dựng lên một cốt truyện không có gì là rắc rối căng thẳng mà ngược lại chỉ là một câu chuyện bình dị đời thực nhưng lại thi vị, có ý nghĩa thấm sâu vào lòng người đọc. Trên cơ sở xây dựng những nhân vật đồng tuyến, có cùng một nét tâm lí chung là lòng yêu thương con người và cuộc sống, tác giả đã từ cuộc đời thực tại dựng lên được những tình huống đầy hứng thú và vừa thúc đẩy câu chuyện phát triển vừa làm bộc lộ đặc điểm tâm hồn, tính cách nhân vật. Đó là nỗi khát khao của bác họa sĩ già mong muốn vẽ được những bức tranh đẹp về con người và cuộc sống, là tính cách lặng lẽ e ấp nhưng đầy say mê của cô kĩ sư trẻ trên đường mới đi nhận việc... Một chi tiết thu hút người đọc cho thấy anh thanh niên ấy làm việc trong một tư thế "*cô độc*" trên núi đã sáng tạo ra một việc là đem khúc thân cây chặn xe khách lại chỉ để thỏa mãn cái khao khát "*thèm người quá*" và để được "*nhìn trông và nói chuyện một lát*". Và đặc biệt, tình huống mà anh thanh niên cố tình ở lì trên núi cao không chịu xuống đón xe khiến bác lái xe phải dừng xe lại chạy lên tìm rồi anh thanh niên có dịp trêu chọc "*Đấy, bác cũng chẳng thèm người là gì*", đã làm cho người đọc phải mỉm cười trước vẻ đẹp tâm hồn của hai người. Nhiều chi tiết trong cuộc gặp gỡ và chia tay được tác giả kể và tả một cách tinh tế, truyền cảm làm xúc động người đọc, chẳng hạn như những đoạn miêu tả hết sức ý vị về sự thay đổi nồng nàn sâu sắc nơi tâm hồn cô kĩ sư trẻ trước cách sống, cách làm việc của anh thanh niên...

Truyện "*Lặng lẽ Sa Pa*" không chỉ có vẻ đẹp cuốn hút nhẹ nhàng dung dị, truyền cảm nơi các tình tiết phát triển của cốt truyện. Ấn tượng đẹp nhất mà truyện để lại nơi người đọc chính là hình ảnh anh thanh niên làm công tác khí tượng qua lời giới thiệu của bác lái xe và những tình huống

gặp gỡ, trò chuyện rồi chia tay với bác họa sĩ cùng cô gái trẻ tại chính nơi sống, nơi làm việc của anh. Người đọc xúc động trước một mẫu người trẻ tuổi: Sống có lí tưởng, giản dị và sâu sắc, nồng nàn nhân hậu với con người, biết sống khắc phục gian khổ và lặng lẽ tận tụy với việc chung... Chỉ một câu nói chân thành của anh khi anh "*hạ giọng nửa tâm sự, nửa đọc lại một điều rõ ràng đã ngẫm nghĩ nhiều*" cũng đã cho thấy rõ tâm hồn và cách sống của anh: "*Hồi chưa vào nghề, những đêm bầu trời đen kịt, nhìn kĩ mới thấy một ngôi sao xa, cháu cũng nghĩ ngay ngôi sao kia lẻ loi một mình. Bây giờ làm nghề này cháu không nghĩ như vậy nữa. Và khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất. Con người thì ai mà "chả thèm" hở bác?*". "*Mình sinh ra làm gì, mình để ở đâu, mình vì ai làm việc? Đấy cháu tự nói với cháu thế đấy...*". Và để vượt thoát cái cảnh sống, làm việc "*cô độc nhất thế gian*", anh thanh niên không chỉ sống bằng suy nghĩ, bằng lí tưởng mà còn tạo ra cách sống giản dị sâu sắc đậm đà nên thơ. Bó hoa, làn trứng mà anh duyên dáng nhẹ nhàng tặng cô gái và bác họa sĩ phải chăng là thành quả đầy ý nghĩa trong cuộc sống nơi anh. Và nỗi cô độc nào có thể vây hãm được anh khi anh trình bày với cô gái một điều bình thường thôi nhưng lại ý vị vô cùng: "*... Cô cũng thấy đấy, lúc nào tôi cũng có người trò chuyện. Nghĩa là có sách ấy mà. Mỗi người viết một vẻ*". Từ đó, bó hoa, trang sách đã trở thành biểu tượng cho tính cách đầy sức sống và nghị lực của anh thanh niên, một biểu tượng khiến cô kĩ sư trẻ phải "*bàng hoàng*" và có "*một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt lên trong lòng*". Trong giây phút chia tay, dưới ngòi bút của tác giả, cảnh sắc lại hiện ra làm nồng ấm rạo rực thêm cho tâm hồn các nhân vật: "*Lúc bấy giờ nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiều làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo* ". Hình ảnh sống động của "*nắng*" của "*rừng cây*" của "*bó hoa*" nửa như biểu hiện cho sức sống nồng nàn của rừng núi Sa Pa, của những con người như bác lái xe, bác họa sĩ, ông kĩ sư ở vườn rau, đồng chí nghiên cứu làm bản đồ sét..., nửa như soi tỏ vẻ đẹp cuộc sống của anh thanh niên, một vẻ đẹp đã truyền đến tâm hồn cô kĩ sư trẻ niềm tin yêu rạo rực đắm say khi bước vào cuộc đời, "*vào con đường cô đang đi tới*".

Truyện "*Lặng lẽ Sa Pa*" đã đem đến cho người đọc một bức tranh về cuộc gặp gỡ của những con người cụ thể, cả lứa tuổi lão thành lẫn lứa tuổi

thanh niên tươi trẻ, cả người lao động bình thường lẫn nghệ sĩ và khoa học gia. Họ chưa được tác giả giới thiệu tên nhưng tâm hồn và cuộc sống của họ đã giúp người đọc cảm nhận được vẻ đẹp của những con người mới trong thời kì miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, một thời kì đầy phấn khởi nhưng cũng đầy khó khăn thử thách, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ ác liệt cũng đang diễn ra ở miền Nam.

Cách xây dựng cốt truyện, cách xây dựng ngôn ngữ và miêu tả tâm trạng nhân vật, cách kể và đầy tính nghệ thuật của tác giả đã truyền đến người đọc một rung động, một cảm hứng về con người và cách sống đối với đồng bào cùng đất nước quê hương.

III. "*Lặng lẽ Sa Pa*" là một truyện ngắn nhưng lại đậm đà chất thơ, ý vị và sâu lắng.

Khép lại trang truyện, tác phẩm như gợi cho mỗi chúng ta một dấu tự hỏi về mình, về mục đích và cuộc sống. Câu hỏi mà Thanh Hải đã từng tự trả lời một cách khiêm tốn trong vần thơ:

"Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc".

(Mùa xuân nho nhỏ)

★★★

23. CHIẾC LƯỢC NGÀ

NGUYỄN QUANG SÁNG

Hướng dẫn

- Chiếc lược ngà chỉ là cái cớ để thể hiện nội dung của truyện ngắn, được viết bằng ngôn ngữ Nam Bộ.

- Tình cha con sâu sắc trong thời chiến của bé Thu và ông Sáu.

★

I. Truyện ngắn "Chiếc lược ngà" của nhà văn Nguyễn Quang Sáng đã ghi lại một số những hình ảnh xúc động, giàu ý nghĩa xâu xa về cuộc đấu tranh vô cùng dũng cảm của nhân dân ta thời chống Mỹ. Truyện thuật lại cảnh gặp gỡ của bé Thu với cha của bé là ông Sáu, một chiến sĩ giải

phóng, sau nhiều năm xa cách. Rồi sau đó ông Sáu lại lên đường chiến đấu. Trong một trận càn, ông hy sinh với khát vọng là làm sao có thể gặp lại bé Thu và trao cho bé chiếc lược ngà mà ông tự làm như một kỉ vật cho tình cha con... Trong khi đó bé Thu đã lớn lên rồi trở thành nữ chiến sĩ giao liên của chiến trường Nam Bộ... Truyện thì ngắn nhưng đọc xong, hình ảnh bé Thu cứ đọng mãi trong lòng người đọc với biết bao cảm mến và xúc động trước tình yêu cha nồng nàn, sâu sắc của bé Thu.

II. Đi sâu vào nội dung truyện, ngay phần đầu, người đọc phải hồi hộp theo dõi từng chi tiết rồi mới thấm thía được tình yêu thương cha sâu lắng mãnh liệt của bé Thu. Lên đường theo tiếng gọi của quê hương, chiến đấu cho sự sống còn của đất nước sau nhiều năm xa cách gia đình, ông Sáu may có dịp trở lại thăm nhà, còn mong gì hơn là được ôm ấp bé Thu trong lòng để thỏa tình mong nhớ. Thật ngỡ ngàng khi bé Thu tìm mọi cách né tránh ông Sáu, thậm chí một tiếng gọi "ba" dùng làm gạch nối cho tình liên hệ cha con mà bé Thu cũng cứng rắn, cương quyết không thốt lên lời. Ở bữa cơm tối trước hôm phải lên đường chia tay, ông Sáu tiếp tục tỏ ra săn sóc bé Thu, nhưng ông Sáu phải buồn giận tột cùng vì bé Thu đã hất tung cái trứng cá mà ông đã gắp cho rồi nhảy xuồng chạy về bên ngoại. Và chính trong đêm ở với ngoại, qua lời giải thích về vết thẹo trên mặt ông Sáu, bé Thu mới vô cùng ân hận về thái độ cứng rắn, lạnh lùng đến độ như vô lễ khi bé còn nghi ngờ ông Sáu không phải là cha. Thái độ thao thức "lăn lộn" trong đêm và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn của bé Thu phải chăng chính là những nỗi xót xa, ăn năn đối với người cha thương yêu mà bé đã trót nghi ngờ. Rồi tiếng "*ba*" của bé Thu kêu thét lên và hành động "*ôm chặt lấy cổ cha*", "*vừa nói trong tiếng khóc*" trong buổi chia tay, người đọc mới hiểu tình yêu thương cha của bé Thu mãnh liệt đến mức độ nào. Rõ ràng bé Thu chỉ dành tình yêu thương chân thật, đậm sâu nhất cho người cha đích thực của bé mà thôi...

Tiếp theo, phần cuối câu truyện lại càng cho người đọc cảm nhận sâu hơn tình yêu thương của bé Thu đối với cha. Khi người đồng chí của ông Sáu nhận ra cô chiến sĩ giao liên chính là bé Thu ngày trước, thì người đồng chí đâu nỡ nói thật về việc ông Sáu đã hy sinh. Nhưng dù xúc động đến thẫn thờ "*khi đưa tay nhận lấy cây lược*" và giọt lệ "*tràn đầy qua đôi mắt*" cô giao liên vẫn nén lòng để cất tiếng: "*Cháu biết ba cháu đã chết rồi... Cháu chịu đựng được, bác đừng ngại, cháu nghe tin ba cháu chết đã hai năm rồi, sau đó thì cháu xin má cháu đi giao liên...*". Kết hợp lời nói

đó cùng với những tư thế mạnh bạo, bình tĩnh ứng xử linh hoạt, thông tin của cô giáo liên khi điều khiển, hướng dẫn các chiến sĩ, các đồng đội thoát khỏi cuộc càn quét của máy bay giặc, người đọc mới hiểu thêm rằng cô bé Thu bản lĩnh xưa kia trở thành cô giao liên bản lĩnh hôm nay là do lòng yêu thương, đau xót cho cha gắn liền với nỗi căm ghét quân thù còn đang giày xéo quê hương...

III. Tóm lại, nếu hình ảnh "Chiếc lược ngà" gợi cho em tình thương con đầy cảm động của ông Sáu thì hình ảnh và bản lĩnh của bé Thu từ lúc nhỏ cho đến lúc thành chiến sĩ giao liên lại gợi cho em tình thương cha kết tinh sâu lắng vô cùng trong cuộc đời một cô gái. Ôi, cái bản lĩnh chỉ tin yêu sự thật gắn liền với tình cảm đầy thiêng liêng đó đã giúp bé Thu nén được đau thương, quyết định lên đường trả thù cho cha và báo đền cho nước... Hình ảnh bé Thu như thế chắc hẳn sẽ mãi mãi cho người đọc những suy nghĩ và chỉ hướng hành động phải có đối với gia đình cùng đất nước quê hương...

★★★

24. CỐ HƯƠNG

LỖ TẤN

Hướng dẫn

- Lỗ Tấn là nhà văn nổi tiếng và mất trước khi Trung Quốc trở thành nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (hiện nay).

- Truyện được viết theo hình thức mới bằng thủ thuật đan xen giữa văn miêu tả, tự sự, và nghị luận.

- Nhân vật chính là "tôi" và người bạn thân là Nhuận Thổ.

★

I. Với truyện ngắn *Cố hương*, có lẽ những trang văn là những trang đời của Lỗ Tấn. Xuất thân từ một gia đình quan lại sa sút nên thuở nhỏ ông đã sống với nông thôn. Lớn lên, ông tạm biệt gia đình với quyết chí đổi đời. Ông đã từng học ngành hàng hải, địa chất, rồi y học với mong ước thay đổi cuộc sống cho mình, và cho đời. Nhưng rồi ông đã chọn con đường văn học vì nghĩ rằng chỉ có văn học mới thay đổi được tận gốc, và thúc đẩy con người đủ can đảm từ bỏ cái lạc hậu và nỗ lực xây dựng đời sống mới, mà *Cố hương* là một trong những truyện mang dòng suy nghĩ ấy của ông.

II. Theo trình tự thời gian, truyện ngắn *Cố hương* có thể được chia thành ba đoạn, diễn tả ba nội dung chính. Đó là hơn hai mươi năm đi làm ăn ở phương xa, nay về thăm và để từ biệt ngôi nhà, từ giã làng quê, những sự việc diễn ra trước lúc lên đường, và những suy nghĩ, mong ước về tương lai.

Đầu truyện là những dòng văn tự sự đan xen với văn miêu tả cảnh đổi thay của làng mạc khi đang ngồi trong thuyền. Hiện thực "*thôn xóm tiêu điều*" đan xen với kí ức mơ hồ tạo chút băn khoăn trong lòng nhân vật "tôi": "*Không nén được, lòng tôi se lại*". Thực ra quyết định về quê của "tôi" lần này đã là quyết định buồn bởi vì về là để "*vĩnh biệt ngôi nhà yêu dấu và từ giã làng cũ thân yêu*". Về quê với mục đích và tâm trạng như thế thì khó để "tôi" vui. Khi về tới cổng nhà, nhìn mái ngói có mấy cọng tranh khô phất phơ trước gió, nhìn chung quanh "*cảnh tượng càng hiu quạnh*" thì "*đủ rõ nhà không đổi chủ không được*". Một tâm trạng buồn!

Tất nhiên về nhà, được gặp gỡ người thân thì cũng có những giây phút mừng vui. Nhưng khi nghe mẹ nhắc "*đi thăm các nhà bà con một chút*", và cho biết Nhuận Thổ sắp đến thì tâm lí vui – buồn lẫn lộn nổi lên trong lòng "tôi". Vui là ở chỗ khi nghe mẹ nhắc đến Nhuận Thổ "*trong kí ức tôi bỗng hiện ra một cảnh tượng thần tiên, kì dị*". Những trang văn này nhà văn đã viết bằng phương thức tự sự, miêu tả lẫn phương thức nghị luận. Cái hay là ở nghệ thuật lồng ghép ba phương thức ấy một cách liền mạch. Ấy là miêu tả bãi dưa hấu bên bờ biển, giải thích ba hạng người đi làm thuê: "*trường niên, đoản công, ở tháng*" để nói nguyên nhân được gặp Nhuận Thổ. Và giải thích "*hắn sinh tháng nhuận, ngũ hành khuyết thổ nên bố hắn đặt tên là Nhuận Thổ*". "Cảnh tượng thần tiên, kì dị" là "tôi" kết thân rất nhanh với thằng bé có "*khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên bé tí tẹo, cổ đeo vòng bạc sáng loáng*". Thằng bé Nhuận Thổ ấy có tài bẫy chim, săn thú bằng cái đinh ba để giữ bãi dưa hấu đang độ cho trái chín, hắn biết nhiều loại ốc, sò, cá, ... "*Nhuận Thổ hẳn biết nhiều chuyện lạ lùng lắm, kể không xiết*". Đấy là kỉ niệm đẹp, là niềm vui tuổi nhỏ sống từ kí ức.

Kể từ đó trở về sau là hiện thực buồn, là những cuộc gặp gỡ với những người mà hình ảnh trước mắt đối lập hẳn với hình ảnh sống lại trong kí ức.

Người đầu tiên mà "tôi" không nhận ra nếu mẹ không nhắc lại là thím Hai Dương, người có biệt danh là "*nàng Tây Thi đậu phụ*". "*Nhưng hồi đó, chị thoa phấn, lưỡng quyền không cao như thế này, môi cũng không mỏng như bây giờ*". Về nhân tướng thì như thế ở khuôn mặt, nhưng điều đáng

buồn đối với "tôi" là cách nói năng chua ngoa, cạnh khóe, và cái thói giật lấy đồ đạc một cách trơ tráo của chị. Không buồn làm sao được khi "tôi" chứng kiến cảnh người làng "*kẻ đến đưa chân, người đến lấy đồ đạc*"?

Buồn nhất của "tôi" có lẽ là lúc được gặp Nhuận Thổ. "*Tuy tôi nhận ra ngay là Nhuận Thổ, nhưng lại không phải là Nhuận Thổ trong kí ức tôi*". Nhà văn đã dùng từ đối lập để làm nổi bật sự thay đổi ở nhân vật này. Những "*khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật trước kia nay đổi thành vàng sạm, lại có thêm những nếp nhăn sâu hoắm*" hay "*Bàn tay này cũng không phải bàn tay tôi còn nhớ, hồng hào, lanh lẹn, mập mạp, cứng rắn, mà vừa thô kệch vừa nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông*". Thôi thì cứ cho rằng những thay đổi bề ngoài ấy là do thời gian, vất vả trong công việc, không đáng để buồn. Nhưng khi nhìn thấy dáng điệu cung kính, và nghe được lời chào "*Bẩm ông*" của Nhuận Thổ thì "*tôi như điếng người đi ... giữa chúng tôi đã có một bức tường khá dày ngăn cách. Thật là bi đát*". Đâu còn sự gần gũi, quyến luyến của ngày còn thơ khi Nhuận Thổ phải về quê thì "*tôi khóc to lên. Hắn lẩn trong bếp cũng khóc mà không chịu về*"! Sự đói khổ đã làm cho con người thu hẹp lại, quanh năm suốt tháng chỉ nghĩ đến miếng cơm manh áo, đâu được thảnh thơi để nghĩ đến những điều cao xa hơn. Làm việc quần quật đến nứt nẻ da tay da chân "*nhưng nhà vẫn không đủ ăn, lại có được cuộc sống yên ổn đâu! Chỗ nào cũng hỏi tiền, chẳng có luật lệ gì cả*". Phong thổ khắc nghiệt nên thường xuyên "mất mùa", quan lại ức hiếp, bóc lột khiến những người đã nghèo như Nhuận Thổ lại càng khổ thêm, và chỉ biết ... thủ phận trong hoàn cảnh "*con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào*". Có thể nói tất cả những khắc nghiệt đó đã biến một Nhuận Thổ sống đầy tình người, lạc quan và nhanh nhẹn gần ba mươi năm về trước nay "*trông anh phảng phất như một pho tượng đá*" vô hồn. Cái "*bi đát*", "*bức tường dày ngăn cách*" là ở chỗ đó, còn lễ giáo trong cách xưng hô thưa bẩm chỉ là điều phụ khiến cảm giác bi đát tăng thêm mà thôi.

Cũng may cho "tôi"! Nhà có cháu Hoàng cùng trang lứa với Thủy Sinh – con trai thứ năm của Nhuận Thổ. Thủy Sinh và cháu Hoàng như là bản sao của Nhuận Thổ và "tôi" khoảng ba mươi năm về trước, dễ dàng thân thiện quyến luyến bên nhau. Trên thuyền đang rời khỏi ngôi làng, bỗng cháu Hoàng hỏi :

"*- Bác này! Lúc nào chúng ta lại trở về nhỉ ?*

- Trở về? Sao cháu chưa đi đã nghĩ đến chuyện trở về ?

- Nhưng mà thằng Thủy Sinh nó hẹn cháu đến nhà nó chơi cơ mà!"

Ba câu đối thoại bằng thứ ngôn ngữ bình thường chỉ nêu mong ước được trở về vì lời hẹn với Thủy Sinh của cháu Hoàng đã xoáy vào tâm tư của "tôi". "*Tôi nghĩ bụng: tôi và Nhuận Thổ, tuy cách bức đến như thế này, nhưng con cháu chúng tôi vẫn còn thân thiết với nhau*". Cái đáng quý là nhân vật "tôi" còn nhận ra được điều đơn giản nhưng chân thật và đầy lòng nhân ái ở trẻ con. Nếu không được gặp Thủy Sinh thì chắc cháu Hoàng không hỏi những câu ấy. Thế mới biết:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn.

(Chế Lan Viên)

Nhận ra quê hương chính là người thân, nhân vật "tôi" mới có mong ước, mới có những niềm hy vọng đầy lòng nhân ái, hy vọng thế hệ tương lai sống hạnh phúc, gần gũi nhau. Cũng nhờ nhận ra như thế mà nhân vật "tôi" mới có câu văn để đời: "*Đã gọi là hy vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư. Cũng giống như những con đường trên mặt đất; Kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.*"

III. *Cố hương* là một truyện ngắn hay không chỉ ở nghệ thuật phối hợp các phương thức diễn đạt mà còn ở nội dung. Từ hiện thực nghèo khổ, Lỗ Tấn đã gợi ra cho người đọc con đường hy vọng. Tất nhiên khi nói đến nó, Lỗ Tấn không nghĩ đó là lối mòn (đã có nhiều người đi), là con đường khổ ải, ... mà nó là con đường hạnh phúc.

★★★

25. NHỮNG ĐỨA TRẺ

M. GO-RƠ-KI

Hướng dẫn

- Mác-xim Go-rơ-ki là nhà văn lớn của Nga và thế giới thế kỉ XX.

- Những đứa trẻ được trích chương IX của tác phẩm "Thời thơ ấu". Truyện kể: Dưới thời Nga hoàng, bố mất sớm, mẹ lấy chồng khác nên A-li-ô-sa (tên gọi thân mật của M. Go-rơ-ki) ở với ông bà ngoại, nhà cạnh nhà ông đại tá già Ốp-xi-an-ni-cốp có ba đứa con cũng trạc tuổi với A-li-ô-sa và bà vợ kế. Có lần, A-li-ô-sa giúp hai đứa lớn con ông đại tá cứu đứa nhỏ bị rơi xuống giếng. Thế là bọn nhỏ chơi thân với nhau dù bị ông đại tá ngăn cấm. Đoạn "Những đứa trẻ" kể tiếp theo sự việc ấy.



I. Lỗ Tấn – Nhuận Thổ thuở lên mười; Hoàng (cháu của Lỗ Tấn, Thủy Sinh (con trai thứ năm của Nhuận Thổ) đã cho chúng ta thấy tình cảm trong sáng, vô vị lợi của tuổi thơ. Nay, người đọc lại có cảm xúc dạt dào trước thứ tình cảm ấy của chú bé A-li-ô-sa và ba đứa con của ông đại tá già trong đoạn trích *Những đứa trẻ* của nhà văn Nga nổi tiếng Mác-xim Go-rơ-ki.

II. Đoạn trích có sáu nhân vật: hai người già, bốn đứa trẻ. Còn những nhân vật khác như người dì ghẻ, mụ phù thủy... thì chỉ "thấp thoáng" mà thôi. Nhân vật già thứ nhất là bà ngoại của A-li-ô-sa. Bà là người thường kể chuyện cổ tích cho A-li-ô-sa nghe. Nhờ đó, A-li-ô-sa kể lại cho ba đứa kia nghe, và gặp chỗ nào quên thì cậu "*chạy về hỏi lại bà*". Có thể nói bà là nguồn vui của bốn cậu bé, là người đã làm cho "thằng lớn thở dài và nói:

- Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà tớ ngày trước cũng rất tốt...

Có thể nói bà là người giúp những đứa trẻ xích lại gần nhau, trong lúc ông đại tá già lại quá khắt khe với con cái, biến chúng thành "*những con ngỗng ngoan ngoãn*", và dữ dằn đối với A-li-ô-sa khi nắm chặt lấy vai lôi cậu bé ra khỏi cổng và ra lệnh: "*Cấm không được đến nhà tao!*".

Người ta thường bảo tuổi thơ là tuổi vàng. Tuổi vàng là tuổi mà vàng không ngự trị. Bốn đứa trẻ này muốn sống theo ý nghĩa đó nhưng bị người lớn cấm đoán dù hai gia đình sống gần bên nhau. Không có bạn cùng chơi nên A-li-ô-sa tìm vui với thú bắt chim. Còn ba đứa con của ông đại tá già khi thì thui thủi trên chiếc xe trượt tuyết, lúc thì chơi trốn tìm ... Một hôm, ba anh em con nhà đại tá già chơi trò đó. Thằng em út nhảy vào chiếc gàu đang treo trên miệng giếng nên bị rơi xuống dưới sâu. Trong lúc hai thằng anh đang luống cuống thì A-li-ô-sa đã nhảy từ cành cây bên vườn nhà mà cậu thường trèo lên để nhìn bọn chúng vui đùa cùng nhau giúp kéo sợi dây gàu, cứu được thằng em út. Nhờ vậy mà chúng cảm mến nhau, khao khát được nói chuyện và vui đùa với nhau. Bức tường ngăn cách do người lớn dựng lên đã bị tình bạn trong sáng của tuổi thơ phá vỡ!

Tuổi thơ luôn yêu mến sự chân thật. Câu nói "về nhà hỏi trẻ" chẳng là kinh nghiệm đã được đúc kết từ đặc tính ấy của tuổi thơ sao! Sau vụ cứu đứa em út bị té giếng, suốt cả tuần. A-li-ô-sa "*không thấy ba anh em nhà ấy ra sân chơi*". Mong được gặp gỡ, đó là sự thật đầu tiên xuất hiện trong lòng bọn trẻ. Không mong gặp gỡ thì sao lại trèo lên cây nhìn qua, sao lại nhìn lên cây, rồi "*gọi, giọng thân mật*", khác với những lần trước? Chính sự thật đầu tiên này khơi nguồn cho những sự thật khác tuôn ra từ bọn trẻ: sự thật bị bố, ông ngoại đánh đòn, sự thật bắt chim để vui chơi, sự thật

mất mẹ, và sự thật thích nghe truyện cổ tích. Qua đoạn đối thoại của bốn đứa trẻ khi bọn chúng gặp lại nhau trên cái xe trượt tuyết cũ đặt trong nhà kho, người đọc nhận ra một sự thật không giống nhau: A-li-ô-sa thì được bà thương, thường được bà kể chuyện cổ tích cho nghe, còn ba đứa trẻ thì sống với mụ dì ghẻ. Có lẽ mụ dì ghẻ chẳng thương yêu gì ba đứa trẻ nên khi nhắc tới thì "*cả ba đứa có vẻ nghĩ ngợi, gương mặt sầm lại... Chúng ngồi sát vào nhau, giống như những chú gà con*".

Người đọc cảm thấy se lòng khi tưởng tượng ra cảnh côi cút từ tài miêu tả, từ nghệ thuật so sánh đó. Bản thân của A-li-ô-sa cũng đang sống côi cút như ba đứa trẻ kia. Bố đã mất, mẹ thì còn nhưng đã đi lấy chồng khác. A-li-ô-sa khao khát tình mẹ. Bởi vậy mà lúc gặp nhau, A-li-ô-sa đã hỏi:

- Thế các cậu có mẹ không?

Một câu hỏi tưởng như ngây ngô nhưng kì thực rất gần gũi, rất thiêng liêng đối với cậu bé. Và khi đã được nghe anh em con nhà đại tá già trả lời thì A-li-ô-sa lại thấy thương yêu bọn chúng nhiều hơn, "*kể lại một cách sôi nổi cho chúng nghe những câu chuyện*" do bà kể. Rồi cậu bị ông đại tá già nắm chặt vai lôi ra khỏi cửa, và cấm không được đến nhà. Khao khát được gặp gỡ và trí thông minh của tuổi thơ đã vô hiệu hóa sự cấm đoán đó. Go-rơ-ki đã kể lại:

"*Trong một ngách hẹp giữa bức tường nhà tôi và hàng rào nhà Ốp-xi-an-ni-cốp có một cây du, một cây bồ đề và một bụi hương mọc rậm rạp. Nấp sau bụi cây đó, tôi khoét một lỗ hổng hình bán nguyệt ở hàng rào...*".

Ở nơi kín đáo ấy, qua "lỗ hổng hình bán nguyệt" ấy, bọn trẻ đã gặp gỡ nhau, thể hiện tình thương mến thật chân tình, khôn khéo và thận trọng bằng cách "*Một đứa trong số ba anh em chúng phải luôn đứng canh để đề phòng ông đại tá bất chợt bắt gặp chúng tôi*". Thế mới biết tuổi thơ bao giờ cũng sợ người lớn nhưng cũng biết dùng trí để qua mặt người lớn, nhất là khi chúng biết người lớn chỉ biết áp đặt, không quan tâm đến đời sống tình cảm, đời sống hoạt động thường ngày để giúp chúng lớn khôn thêm.

III. Quả thật, trí nhớ và cách viết của Go-rơ-ki qua đoạn văn trích thật liền mạch. Chuyện đời thường được kể khá chi tiết, kể cả việc miêu tả hình dáng và tính cách của nhân vật. Mà đời thường của tuổi thơ ngoài tình thương gia đình, học tập, ... còn có chuyện cổ tích. Chuyện cổ thường kể về cuộc đời của những đứa trẻ mất mẹ sống với mụ dì ghẻ phù thủy độc ác, ... Với tài kể chuyện như thế, *Thời thơ ấu* của nhà văn đã trở thành tác phẩm văn chương!

26. BÀN VỀ VIỆC ĐỌC SÁCH

CHU QUANG TIỀM

Hướng dẫn

- *Bài thuộc thể văn nghị luận xã hội.*

- *Nội dung đề cập đến quan hệ giữa học vấn và sách trong quá trình phát triển xã hội, các loại sách, và phương pháp đọc sách tốt nhất.*



I. Không biết sách ra đời từ bao giờ, nhưng vị trí của nó trong đời sống xã hội ngày càng quan trọng đối với mỗi người, đối với mỗi quốc gia. Nó vừa là chứng cứ lịch sử, vừa là nền tảng văn hóa của một dân tộc, của nhân loại vì sách vở ghi chép lại những phát triển, những phát minh, những suy tưởng, ... của mỗi thế hệ con người. Bằng phép diễn dịch, Chu Quang Tiềm – nhà mỹ học và lí luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc đã bàn về giá trị của sách và việc đọc sách ngay đoạn đầu bài văn.

II. Đoạn đầu của bài văn nhằm trả lời hai câu hỏi nhỏ: Sách là gì? Tại sao lại cần có sách? Chu Quang Tiềm đã định nghĩa khá rõ ràng và dễ hiểu rằng "*Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật của nhân loại*". Con đường học vấn mà chúng ta đã đi qua từ lớp 1 đến lớp 9 đã giải thích và chứng minh cho định nghĩa này. Từ toán số học, đại số, hình học, ... đến vật lí, hóa học; từ lịch sử, địa lí, ... đến thơ văn, nhạc, họa đều là "*di sản tinh thần nhân loại*" đã đạt trong quá khứ được gìn giữ cho đến ngày hôm nay. Riêng trong chương trình Ngữ văn lớp 9, những tác phẩm như *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, ... đến *Đồng chí* của Chính Hữu, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, ... đều "*là những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật*" (thơ văn) của người Việt Nam, của nhân loại. Những chứng minh cho câu hỏi "sách là gì?" cũng mang nội dung "*phải lấy thành quả nhân loại trong quá khứ làm điểm xuất phát*". Tác giả còn nêu giả định, "*Nếu xóa bỏ hết các thành quả nhân loại đã đạt được*", xóa bỏ hết sách vở ghi chép thì "*dù có tiến lên thì cũng chỉ là đi giật lùi*". Chính vì sách giữ vai trò quan trọng, quý giá đến như vậy nên lịch sử đã phê phán gay gắt hành động chôn sống tri thức và đốt sách của Tần Thủy Hoàng ở đất Trung Hoa, và việc tịch thu sách vở trong cuộc chiến xâm lược Đại Việt của quân nhà Minh. Nó là một tội ác hủy diệt tinh thần, tư tưởng của một dân tộc trong cộng đồng nhân loại.

Phần còn lại của bài văn, Chu Quang Tiềm bàn sâu vào việc đọc sách, chủ yếu phân tích cái khó của việc chọn lựa sách, và phương pháp đọc để đạt được hiệu quả trên con đường học vấn.

Về cái khó của việc chọn lựa sách đọc, tác giả đã dùng phép so sánh đối chiếu số lượng sách xuất hiện đời xưa và đời nay. Càng về sau "*di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích lũy càng nhiều*" đã tạo hai điều khó cho người đọc. "*Một là, sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu*". Đúng như vậy, vì sách quá nhiều nên người ta chỉ đọc vội vàng cả về đề tài lẫn thể loại. Cái khó thứ hai là "*sách nhiều dễ khiến người ta đọc lạc hướng*". Tâm lí của người mê sách là muốn có nhiều sách trong tủ sách gia đình, không chọn lựa đề tài, nội dung đúng với sở thích nghiên cứu của mình. Trong đoạn văn này có những câu viết lạc qua phương pháp đọc sách, nhưng bù lại tác giả lại có những câu so sánh khá sinh động: "*Chiếm lĩnh học vấn giống như đánh trận, cần phải đánh vào thành trì kiên cố ... Mục tiêu quá nhiều, che lấp mất vị trí kiên cố, chỉ đá bên đông, đấm bên tây, hóa ra thành lối đánh "tự tiêu hao lực lượng*".

Ba đoạn văn cuối bài bàn về phương pháp đọc sách có lẽ là ba đoạn hay nhất của bài văn, cả về ý tưởng lẫn nghệ thuật viết. Trước hết, Chu Quang Tiềm trình bày chung về phương pháp đọc sách có hiệu quả bằng số sách: một quyển (ít), 10 quyển (nhiều). "*Nếu đọc được mười quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần*". "Đọc mười lần" có nghĩa là đọc kĩ, nhớ lâu và nhất là "*sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích lũy, tưởng tượng tự do đến mức làm thay đổi khí chất*". Tác giả có những câu văn hóm hỉnh so sánh người đọc nhiều mà không đọc kĩ, không nghĩ sâu "*như cưỡi ngựa đi qua chợ*" nhưng không mua được thứ gì. Chu Quang Tiềm còn phê phán gay gắt rằng: "*Đối với việc học tập, cách đó chỉ lừa mình dối người, đối với việc làm người thì cách đó thể hiện phẩm chất tầm thường, thấp kém*".

Thứ đến, tác giả bàn về người và "*sách đọc để có kiến thức phổ thông*", và "*sách đọc để trau dồi học vấn chuyên môn*". Có thể tác giả đã đúc kết kinh nghiệm của mình về học vấn và đọc sách để đạt được kiến thức phổ thông ở "bậc trung học và năm đầu đại học" cho mọi người. Ngoài giáo trình của "*mười mấy môn*" thì mỗi môn học cần chọn "*từ 3 đến 5 quyển xem cho kĩ*". Chu Quang Tiềm chỉ ra như thế là chỉ "đủ dùng" cho cấp học đó thôi, còn ông phân tích và chỉ ra số lượng và cách đọc cho những năm học và cấp học về sau của bậc đại học.

Đoạn cuối của bài văn, Chu Quang Tiềm tập trung phân tích vai trò của kiến thức phổ thông đối với học giả chuyên môn. Ông phê phán "*khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, ... , lấy cớ là chuyên môn, không biết đến các học vấn liên quan*", trong lúc "*Vũ trụ vốn là một thể hữu cơ, các quy luật bên trong vốn liên quan mật thiết với nhau.* Ông đã lấy môn Chính trị học làm ví dụ để chứng minh, và có lối so sánh khá hóm hỉnh rằng môn Chính trị học "*giống như con chuột chui vào sừng trâu, càng chui càng hẹp, không tìm ra lối thoát*" nếu không có các môn Lịch sử, Kinh tế, Pháp luật, ... , Ngoại giao, Quân sự đi kèm. Từ đó, ông đi đến kết luận "*Trước hãy biết rộng rồi sau mới nắm chắc*", có nghĩa là có kiến thức phổ thông trước khi nghiên cứu chuyên sâu. Thật hữu lí!

III. Về giá trị của sách, có người cho rằng "Đền đài miên viễn nhất là đền đài bằng giấy". Bây giờ sách phát triển qua băng đĩa, qua mạng vi tính. Nhưng dù phát triển qua hình thức nào thì phương pháp đọc sách muốn đạt hiệu quả thì nên theo Hướng dẫn của Chu Quang Tiềm.

★★★

(27.) TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

NGUYỄN ĐÌNH THI

Hướng dẫn

- Bài văn thuộc loại nghị luận văn chương.

- Nội dung: Bàn về sự tương tác kì diệu giữa hiện thực – văn nghệ sĩ – hiện thực nâng cao, hay tác động của văn nghệ vào cuộc sống.

★

I. Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài. Học luật nhưng lại viết văn, làm thơ, viết kịch, sáng tác ca khúc, ... và cả viết phê bình văn học. Ở lĩnh vực nào ông cũng mang lại cho người đọc, người nghe nhiều cảm xúc. Tác phẩm của ông như là sợi dây kì diệu nối sự đồng cảm giữa ông với bạn đọc, trong đó có bài *Tiếng nói của văn nghệ* được ông viết từ năm 1948.

II. Đoạn đầu của bài văn, chỉ với ba câu, Nguyễn Đình Thi đã giới thiệu khái quát về tác phẩm nghệ thuật và tính cách lao động của nghệ sĩ. Trước hết, ông khẳng định "*Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại*". Để rồi từ đó ông nhấn mạnh đến nỗi khát khao của nghệ sĩ là "*còn muốn nói một điều gì mới mẻ*", nỗi khát khao

"*muốn đem một phần của mình vào đời sống chung quanh*". Nghĩ một cách gọn hơn thì trong ba câu văn ấy nêu ra hai luận điểm chính: Nghệ sĩ và chức năng của họ đối với cuộc sống.

Các đoạn văn kế tiếp, Nguyễn Đình Thi đã tập trung giải thích và chứng minh các luận điểm đã nêu bằng lời văn chứa hình tượng và cảm xúc của mình. Ông đã dẫn chứng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và *An-na Ca-rê-nhi-a* của Lép Tôn-xtôi, giải thích chúng theo cách hiểu của mình để đi đến kết luận: "*Những nghệ sĩ lớn đem tới được cho cả thời đại họ một cách sống của tâm hồn*".

Cảnh mùa xuân là cảnh của thiên nhiên đất trời, cảnh của hiện thực tự nhiên. Ai cũng nhìn thấy cảnh, ai cũng biết rồi nó sẽ trôi qua mà không ghi lại. Riêng Nguyễn Du thì khác. Ông đã ghi lại, và khi đọc những dòng thơ ấy, chúng ta "*cảm thấy trong lòng ta có những sự sống tươi trẻ luôn tái sinh*". "*Một điều gì mới mẻ*" là ở sự tái sinh ấy. Cuộc sống có nhiều phụ nữ đẹp, nhiều mảnh đời truân chuyên, nhiều cảnh tự tử thảm khốc ta đã gặp, có biết nhưng không nhớ. Thế nhưng sau khi đọc "*Truyện Kiều*"; "An-na Ca-rê-nhi-a" thì người đọc "*vẫn còn ngồi mãi trước trang sách chưa muốn gấp, đầu óc bâng khuâng nặng những suy nghĩ, trong lòng còn vương vất những vui buồn không bao giờ quên được nữa*". "*Một điều gì mới mẻ*" là ở đó, và còn ở "*một lời nhắn nhủ ... góp vào đời sống chung quanh*".

Nghệ sĩ nhắn nhủ với người đọc một điều gì mới mẻ. Điều mới mẻ ấy là gì? Có đúng là mới mẻ thực không? Cỏ cây, hoa lá, sông biển, mây trăng, ... đều có tự ngàn đời. Con người và những buồn vui, căm giận, ... của nó cũng không xa lạ. Triết lí từ bi, bác ái, Khổng giáo, Lão giáo, ... đã xuất hiện từ hơn hai ngàn năm trước. Những thứ mà ta tưởng như cũ, xơ cứng, bình thường, ... khiến ta không để ý bỗng xuất hiện trong *Truyện Kiều*, *An-na Ca-rê-nhi-a* thì lại "*như rọi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng không bao giờ nhòa đi, ... làm cho thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ*". Bằng tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, ... và tài năng của mình dồn vào trang viết, Nguyễn Du và Lép Tôn-xtôi đã đem tới được cho cả thời đại họ một cánh sống mới của tâm hồn thì đúng là hai ông là "nghệ sĩ lớn".

Luận điểm chính thứ hai mà Nguyễn Đình Thi tập trung giải thích là chỗ đứng, chức năng của văn nghệ. *Tiếng nói của văn nghệ* không thể là tiếng nói ích kỉ, cô đơn. Tiếng nói của văn nghệ được tác giả viết vào năm 1948, lúc thực dân Pháp đang cai trị Việt Nam. Từ hoàn cảnh cụ thể ấy,

tác giả đã nhận ra "*cái kì diệu của văn nghệ khi chúng ta nghĩ đến những người rất đông, không phải trốn trong một cơ quan bí mật, không phải bị giam trong một nhà pha, mà bị tù chung thân trong cuộc đời u tối, vất vả không mở được mắt*". Theo tác giả, những người "bị tù chung thân trong cuộc đời u tối ..." đó là ai? Đó là "*những người đàn bà nhà quê lam lũ ...*" đã sáng lòng nhờ những câu ca dao, những buổi xem hát chèo. Cái kì diệu của văn nghệ là ở đó, là "*đã làm cho tâm hồn họ thực được sống*". Rõ ràng chỗ đứng của văn nghệ là ở đám đông, chức năng của văn nghệ là giúp cho tâm hồn con người thực được sống chứ không đẩy họ vào đời sống tâm hồn giả tạo. Con người vốn là một thực thể sinh động và có linh cảm nhạy bén. Họ sẽ sớm nhận ra ngay nghệ sĩ đặt tâm hồn thực hay tâm hồn giả tạo vào tác phẩm để thu nhận hay đẩy nó ra khỏi tâm hồn mình.

Hai đoạn văn kế tiếp Nguyễn Đình Thi bàn về vấn đề "*văn nghệ rất kị "tri thức hóa" - Nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng*". Điều này e rằng mâu thuẫn và lặp lại ý của phần đầu của bài văn. Tác phẩm nghệ thuật mang lại một điều gì mới mẻ cho người đọc. Những nghệ sĩ lớn như Nguyễn Du không chỉ miêu tả cảnh bốn mùa, mấy cuộc tình trong cuộc đời Kiều như Thanh Tâm Tài Nhân, mà còn lồng vào tác phẩm một cách chặt chẽ tư tưởng Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo bằng thứ ngôn ngữ dễ hiểu và đầy cảm xúc. Thực sự thì Nguyễn Du đã "trí thức hóa" "*Truyện Kiều*" bằng kiến thức và tài năng của mình.

Có lẽ đoạn cuối là đoạn văn hay nhất cả về nội dung lẫn hình thức so với toàn bài. Nguyễn Đình Thi đã khái quát sự tương tác tích cực giữa nghệ sĩ và xã hội thông qua tác phẩm bằng những câu văn cô đọng, duyên dáng và giàu cảm xúc. Sự tương tác tích cực ấy bắt nguồn từ "*tâm hồn người sáng tác*" trước hiện thực xã hội. Con người tìm đến với tác phẩm văn nghệ là đã nối "*sợi dây truyền ... sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng*". Sự sống ấy là gì nếu chẳng phải một hiện thực mới sáng hơn, đẹp hơn ở chính mỗi người? Như thế thì "*Nghệ thuật không đứng ngoài vẽ cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta, khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy*".

III. *Tiếng nói của văn nghệ* là một trong những bài viết có giá trị về nghị luận văn học. Sáu mươi năm sau, bài viết vẫn "là sợi dây truyền" tâm tư của Nguyễn Đình Thi đến từng nghệ sĩ. Vấn đề còn lại là trên nền tảng của xã hội mới nghệ sĩ có tạo được tác phẩm nghệ thuật xây dựng đời sống tâm hồn mới cho xã hội hay không.

28. CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

VŨ KHOAN

Hướng dẫn

- Bài văn thuộc thể loại nghị luận xã hội.

- Nội dung: - Nói về những đặc tính tốt và xấu của người Việt.

- Kêu gọi mọi người, nhất là giới trẻ, nhanh chóng từ bỏ thói xấu để sánh vai cùng các nước trên thế giới ở thế kỉ XXI.

- Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để luyện viết thành bài văn.



I. Là nhà hoạt động chính trị, lại thuộc lớp lãnh đạo cấp cao, ông Vũ Khoan đã đến nhiều nước phát triển trên thế giới nên có điều kiện để so sánh đối chiếu đời sống tinh thần, đời sống kinh tế của các nước ấy với Việt Nam, và suy nghĩ về những việc cần làm để đất nước có thể hòa nhập với thế giới hiện đại. Nhân đón mừng ngày Tết năm 2001, Vũ Khoan đã trình bày những suy tư của mình về nét đẹp, suy nghĩ lạc hậu của người Việt và kêu gọi giới trẻ *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*.

II. 1. Mở đầu bài văn là một câu dùng làm đề từ mang nội dung khá rõ ràng và đầy ý nghĩa xây dựng: "*Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt khi bước vào kinh tế mới*".

– "*Việc chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới*", thế kỉ của "*nền kinh tế tri thức*" thì "*sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất*", vì:

– "*Tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa, hội nhập giữa các nền kinh tế ...*"

– Nước ta phải giải quyết ba nhiệm vụ:

+ Thoát nghèo nàn, lạc hậu ...

+ Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

+ Tiếp cận với nền kinh tế tri thức.

Trong lí luận, tác giả đã hướng tầm nhìn của mình về giá trị của con người trong quá khứ và tương lai:

– "*Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử*".

– Mỹ, Đức, Nhật, Pháp bước vào nền kinh tế tri thức bởi con người ở các nước ấy đã có sự chuẩn bị tốt về bản thân, nhất là về trí tuệ.

2. Phần thứ hai của bài văn (từ "*Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết ...*" tới "*... trong quá trình kinh doanh và hội nhập*"), mỗi đoạn văn tác giả trình bày điểm mạnh và điểm yếu kèm theo. Ví dụ, đoạn văn "*cái mạnh của ... biến đổi không ngừng*" tác giả đã trình bày "*cái mạnh là sự thông minh, nhạy bén*", và đề cập luôn điểm yếu là "*những lỗ hổng và kiến thức cơ bản ...*" - "*Khả năng thực hành sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề*".

+ Điểm mạnh "*cần cù, sáng tạo*" đi liền với phương châm:

– "*nước tới chân mới nhảy*" : Tình thế cấp bách đe dọa mới chịu hành động.

– "*liệu cơm gắp mắm*": ý chỉ là cần tùy theo năng lực, hoàn cảnh sống của mình mà chi tiêu, hành xử cho phù hợp.

+ Điểm mạnh về sự tương trợ cộng đồng:

–"*nhiễu điều phủ lấy giá gương*": ý chỉ tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau.

– "*trâu buộc ghét trâu ăn*": ý chỉ ganh tị, kèn cựa, ganh ghét người khác hơn mình.

– "*bóc ngắn cắn dài*": ý nói làm thì ít chi tiêu thì nhiều; bỏ vốn thì ít mà muốn thu lợi nhiều.

Ý nghĩa, tác dụng của việc sử dụng những thành ngữ và tục ngữ:

– Về hình thức: làm cho câu văn có hình ảnh và nhịp điệu thêm sinh động.

– Về nội dung: cô đọng và làm tăng thêm độ tin cậy về những điểm mà tác giả đề cập đối với người đọc hiện nay vì những thành ngữ ấy là kinh nghiệm sống của tổ tiên.

Đã có khá nhiều tác phẩm viết đặc tính của người Việt. So sánh với bài viết của Vũ Khoan thì có:

– *Sự giống nhau*: ca ngợi phẩm chất truyền thống tốt đẹp (điểm mạnh) của con người Việt Nam.

– *Sự khác nhau*: Các tác phẩm văn học, báo chí chỉ ca ngợi mặt tốt, điểm mạnh (Thúy Kiều, Thúy Vân, Kim Trọng, ...). Bài viết của Vũ Khoan thì khác, không ca ngợi một chiều: Đề cập đến điểm mạnh, phẩm chất đáng quý thì bên cạnh đó tác giả liền nêu ra, phân tích điểm yếu và dẫn chứng cách ứng xử của một số dân tộc anh em để người đọc so sánh đối chiếu. Điều ấy làm người đọc suy nghĩ một cách tích cực để phát huy mặt tốt, sửa đổi phần chưa tốt trong cách ứng xử của mình.

29. CHÓ SÓI VÀ CỪU TRONG THƠ NGỤ NGÔN CỦA LA PHÔNG-TEN

HI-PÔ-LIT TEN

Hướng dẫn

- Bài văn thuộc thể loại nghị luận văn chương.

- Nội dung: Bằng nghệ thuật so sánh hình tượng con cừu và chó sói, H.Ten (Hippolyte Taine) đã chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa cái nhìn của nhà khoa học (Buy-phông - Buffon) với cái nhìn của nghệ sĩ (La Phông-ten - La Fontaine).

- Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn.



I. – La Phông-ten là nhà thơ ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp vào thế kỉ XVII. Chó sói và cừu là hai hình tượng nghệ thuật trong thơ của ông.

– Buy-phông là nhà vạn vật học nổi tiếng của Pháp thế kỉ XVIII, nghiên cứu và viết về các loại động vật, trong đó có sói và cừu.

– Hi-pô-lit Ten là triết gia, sử gia và là nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng của Pháp thế kỉ XIX. Khi nghiên cứu về thơ ngụ ngôn của La Phông-ten, ông đã đối chiếu so sánh những trang viết về sói và cừu của hai vị tiền bối để nêu rõ sự khác biệt về cách nhìn của nhà thơ với nhà động vật học.

II. – Ngụ ngôn là lời có ẩn ý kín đáo. Truyện ngụ ngôn thuộc loại truyện kể dân gian thường mượn hình dạng, sinh hoạt của loài vật để giáo dục con người. Nhà văn nổi tiếng về truyện ngụ ngôn, ngoài La Phông-ten còn có Ê-dốp (Esope – người Hy Lạp – Thế kỉ VII – VI trước công nguyên).

– Đoạn trích viết về cừu và sói của H.Tai-ne có hai phần:

– Giọng cừu ... tốt bụng như thế": Cừu đối với nhà khoa học và cừu đối với nhà thơ.

– "Còn chó sói ... về sự ngu ngốc": chó sói đối với nhà khoa học và chó sói đối với nhà thơ.

– Để xây dựng hình tượng cho bài thơ, tác giả đã tạo hoàn cảnh gặp gỡ tự nhiên giữa cừu và sói bên dòng suối. Suối nước là của chung. Từ cuộc

gặp gỡ đó người đọc mới thấy bản chất hiền lành, nhút nhát của cừu; sự độc ác và ngu ngốc của sói. H.Tai-ne đã trích một đoạn trong bài thơ ấy để nêu lên nhận xét của ông về sự khác biệt giữa nhà nghiên cứu và nhà thơ khi nhìn vào sự vật.

– Với vai trò của nhà vạn vật học, Buy-phông chỉ nghiên cứu đời sống, hoạt động bên ngoài của cừu và sói, và miêu tả đúng với hoạt động thực của chúng. Nhưng Buy-phông không nói đến đời sống tình cảm của cừu và sói.

– Về giống cừu, H.Tai-ne đã trích dẫn những câu miêu tả đặc tính sinh hoạt của chúng từ công trình nghiên cứu của Buy-phông và cho rằng "*Mọi chuyện ấy đều đúng, nhưng các con vật đó còn thân thương và tốt bụng nữa*". Ấy là hình ảnh cừu mẹ "*đứng yên trên nền đất lạnh và bùn lầy, vẻ nhẫn nhục ... cho đến khi con đã bú xong*". Với cái nhìn đồng cảm như thế, H.Tai-ne đã đưa ra nhận xét: "*La Phông-ten đã động lòng thương cảm với bao nỗi buồn rầu và tốt bụng như thế ...*"

– Về chó sói, H.Tai-ne đã trích dẫn đoạn văn dài của Buy-phông miêu tả về đặc tính của loài này. Nào là "*ồn ào ầm ĩ*", nào là "*la hú khủng khiếp ..., mùi hôi gớm ghiếc, ... , lúc sống thì có hại, chết rồi thì vô dụng*". Sau đó, ông so sánh với con sói trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten: "*... chó sói độc ác mà cũng khổ sở, tuy trộm cướp đấy nhưng thường bị mắc mưu nhiều hơn ...*". Từ đó, H.Tai-ne đưa ra nhận định về sự khác biệt giữa nhà động vật học với nhà thơ: "*Buy-phông dựng một vở kịch về sự độc ác, còn ông (La Phông-ten) dựng một vở hài kịch về sự ngu ngốc*".

III. – Cùng một con vật nhưng mỗi người lại có cách nhìn và miêu tả khác nhau. Buy-phông là nhà khoa học, người thuần về lí trí nên miêu tả sói và cừu đúng với những gì mà chúng vốn có. Còn La Phông-ten là nhà thơ, người nặng về tình cảm, nên ông đã nhân hóa cừu và sói, cho chúng đối thoại theo cách nghĩ của mình.

– H.Tai-ne đã giúp người đọc nhận ra đặc trưng khác biệt ấy qua bài viết của ông.



30. CON CÒ

CHẾ LAN VIÊN

Hướng dẫn

- *Về hình thức: Bài thơ thuộc thể loại thơ tự do.*

- *Nội dung: ca ngợi phụ nữ, người mẹ hết lòng thương yêu, nuôi nấng và che chở con.*



I. Với tập thơ *Điêu tàn* (1937), Chế Lan Viên nổi tiếng trong phong trào Thơ mới. Càng về sau ông càng nổi tiếng nhờ những bài thơ, những bài viết ca ngợi Đảng Cộng sản Việt Nam bằng nỗ lực tìm tòi những ngôn từ cao đẹp nhất trong diễn đạt.

Bài thơ *Con cò* được Chế Lan Viên viết vào năm 1962 nằm trong mạch thơ khác của ông. Ba khổ thơ tự do gắn kết với làn điệu dân ca thành lời ru đậm tình thương yêu và mong ước của mẹ đối với con thơ.

II. 1. Mở đầu bài thơ là hình ảnh thân thương thường thấy: Mẹ hiền đang bế con thơ! Lời mẹ nói, hay lời của nhà thơ? Điều ấy không còn quan trọng. Trong những câu thơ ngũ ngôn ấy, quan trọng là câu thơ "*chưa biết con cò*", và "*lời mẹ hát có cánh cò đang bay*"...

"*Con cò bay la*
Con cò bay lả
Con cò cổng phủ
Con cò Đồng Đăng..."

Con cò trong dân ca lục bát vẫn hiện hữu trong những vần thơ bốn chữ, vỗ cánh thành những nhịp ru dịu dàng so sánh thân phận của cò với thân phận của con:

Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ.

"Con cò ăn đêm..." Cò vất vả khổ cực. "Cò gặp cành mềm...". Đời cò gặp lắm hiểm nguy. Còn con, cò con thương quý nhất của mẹ thì:

Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân
....
Sữa mẹ nhiều con ngủ chẳng phân vân.

Điệp ngữ, "Ngủ yên! Ngủ yên!..." tạo nhịp đong đưa ru cò con đang nằm trên cánh tay mẹ. Trong lời ru ấy mang tình thương ngập tràn hy vọng "*hơi xuân*", và đầy sức sống (sữa mẹ nhiều) của mẹ vỗ về con yên tâm cho tới lúc trưởng thành.

Lời ru vẫn tiếp như câu chuyện cổ tích mẹ kể cho con nghe. Đấy là câu chuyện thần tiên vì con mà mẹ kể. Chuyện kể rằng ngày nọ có con cò trắng đến làm quen. Lúc đầu, cò đứng quanh nôi nhìn, đùa vui, sau đó thì cò vào trong tổ vỗ về bé...

Con ngủ yên thì cò cũng ngủ
Cánh của cò, hai đứa đắp chung đôi.

Hình ảnh trong hai câu thơ thật đẹp, mẹ ấp ủ, che chở, nuôi nấng con; mẹ truyền cho con không chỉ "sữa mẹ nhiều" mà cả lòng yêu thương đưa con vào giấc ngủ. Rồi:

Mai khôn lớn, con theo cò đi học,
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân.

Hai câu thơ kể tiếp chuyện cổ tích ấy làm người đọc nhớ lại hình ảnh của Thanh Tịnh: "*Mỗi năm cứ vào cuối thu... mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường làng...*". Rồi con "lớn lên" theo thời gian, mẹ hỏi con làm gì. Biết con muốn làm "thi sĩ" thì:

Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn...

Mẹ theo con đi vào tương lai. Mẹ theo con đi vào nghề nghiệp. Mẹ theo con xoa dịu cuộc đời bằng "*hơi mát câu văn...*". Mơ ước về con của mẹ trong lời ru là một ước mơ đẹp hiền hòa. Câu chuyện cổ thần tiên vẫn được kể tiếp qua lời ru bằng nghệ thuật điệp từ (dù, vẫn), dùng từ đối lập (gần/xa, lên rừng/xuống bể) để khẳng định chân lí muôn đời:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

Và lời ru đi vào đoạn cuối:

Ngủ đi! Ngủ đi!
Cho cánh cò, cánh vạc,
Cho cả sắc trời
Đến hát
Quanh nôi

Lời ru của mẹ là thế, tình mẹ là thế. Gần gũi như vòng tay hơi ấm của mẹ đang ẵm bồng con thơ. Trái tim hồng mênh mông mơ ước cho đời con an lành từ giấc ngủ của mẹ là thế: Chẳng chỉ cho cánh cò cánh vạc mà "*cho cả sắc trời*" trong đẹp phủ lấy đời con. Tình mẹ bao la, cao cả như thế nên nguồn thơ ca ngợi mẹ không bao giờ cạn.

Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào
Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào

Hát mãi không thôi...

III. Cò trong ca dao thành lời của mẹ ru con ngủ. Mẹ chịu nhọc nhằn, gian khổ, chịu nhiều hy sinh để nuôi dưỡng và che chở con. Mẹ hóa thân thành cò trong lời ru. Chỉ "một con cò thôi", ấy là mẹ!

Bài thơ thuộc thể thơ tự do bằng sự kết hợp giữa các đoạn thơ 5 chữ (ngũ ngôn), 4 chữ (tứ tự), 7 và 8 chữ (thơ mới). Vần ôm (tay, bay) mang nhịp điệu của các thể thơ ấy. Các từ láy, điệp ngữ (cò, con, bay lả, bay la, ngủ đi...) làm nên giọng điệu của lời ru. Tất cả tạo nên tư tưởng, cảm xúc ngọt ngào của tình mẹ con.

★★★

31. MÙA XUÂN NHO NHỎ

THANH HẢI

Hướng dẫn

- ***Đọc kĩ phần tiểu dẫn và chú giải trong SGK.***
- ***Thơ ngũ ngôn, chú ý đến từng nhịp thơ trong từng khổ thơ.***
- ***Chú ý đến phép so sánh, ẩn dụ, phép lặp... để mở rộng khi phân tích.***

★

I. Sau cuộc kháng chiến chống Mỹ toàn thắng, mọi miền đất nước bước vào thời kì mới, thời kì xây dựng bảo vệ Tổ quốc để vươn lên cuộc sống thanh bình, giàu đẹp, tin yêu. Trong cảm hứng đó của dân tộc và quê hương, nhà thơ Thanh Hải đã viết bài thơ "*Mùa xuân nho nhỏ*".

Bài "*Mùa xuân nho nhỏ*" đã được viết theo thể Thơ mới, mỗi câu năm chữ và bài thơ bao gồm sáu khổ. Từ hiện thực mùa xuân trở về với thiên nhiên, đất nước và con người, nhà thơ khắc họa một bức tranh xuân bằng ngôn ngữ thơ và qua đó bày tỏ cảm xúc cùng suy nghĩ của mình trước cuộc sống.

II. (1) Trước hết, khổ thơ đầu của bài thơ đã đem đến cho chúng ta một bức tranh về thiên nhiên:

"*Mọc giữa dòng sông xanh*
Một bông hoa tím biếc
Ơi! Con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời"

Không có một từ ngữ "*mùa xuân*" nào nhưng với hình ảnh, màu sắc, thanh âm như "*dòng sông xanh*", "*hoa tím biếc*", "*chim chiền chiện... hót... vang trời*", tất cả cứ lần lượt hiện lên trang thơ như một biểu tượng. Hẳn nhiên đó cũng để chúng ta cảm nhận được vẻ đẹp hồn nhiên của mùa xuân trở về. Nhịp thơ nhẹ nhàng, hình sắc thanh âm sắc sảo, thanh thoát ngân vang của từng dòng thơ cũng làm cho chúng ta cảm nhận được cả cái vẻ thanh khiết, trong lành của mùa xuân thiên nhiên. Và có lẽ vì thế, chúng ta hiểu vì sao tác giả bộc lộ cảm xúc đầy trân trọng qua hình ảnh:

"*Từng giọt long lanh rơi*
Tôi đưa tay tôi hứng"

Trong ý nghĩ đó, hình ảnh "*từng giọt long lanh rơi*" vừa là biểu tượng thanh khiết trong lành được kết đọng lại của mùa xuân, vừa biểu hiện cho tâm hồn trong trẻo, tươi mát nơi cảm xúc đắm say trân trọng của nhà thơ khi mùa xuân trở về. Mùa xuân thiên nhiên đã thực sự quyến rũ nhà thơ:

(2) Tiếp đó, hai khổ thơ giữa của bài thơ lại phác thảo cho chúng ta thấy được một bức tranh về con người và đất nước quê hương.

Trong cái trong lành thanh khiết của mùa xuân đất trời, hình ảnh con người hiện qua trang thơ. Ở đây, hình ảnh "*lộc*", với ý nghĩa như sắc màu tươi non của cành lá đầu mùa, như biểu hiện cho sức sống no đủ của mùa xuân, đã đem đến cho dòng thơ, câu thơ những ý nghĩa thú vị. Nếu như câu thơ:

"*Mùa xuân người cầm súng*
Lộc giắt đầy quanh lưng"

Gợi ra ý thức gìn giữ, bảo vệ mùa xuân của người chiến sĩ (cuộc hành quân tuần tra nào nơi rừng cây biên giới mà chả có cành lá ngụy trang quanh lưng người chiến sĩ!) thì câu thơ:

"*Mùa xuân người ra đồng*
Lộc trải dài nương mạ"

Lại gợi lên ý nghĩa thành quả hạnh phúc no đủ mà người nông dân tạo ra trên cánh đồng quê hương. Từ những hình ảnh vừa hiện thực vừa tượng trưng tiêu biểu đó, nhà thơ như cảm nhận được sức sống và niềm vui của mọi người: người gìn giữ, người xây dựng. Tất cả náo nức như một điệp khúc dâng lên một sức xuân bất tận:

"*Tất cả như hối hả*

Tất cả như xôn xao..."

Từ sức sống, niềm vui náo nức đó, nhà thơ suy tưởng về đất nước quê hương:

"*Đất nước bốn nghìn năm*

Vất vả và gian lao"

Câu thơ như trầm xuống lắng sâu trong nhịp điệu cùng hình ảnh bộc lộ niềm hoài cảm của nhà thơ về những trang sử gian nan chiến đấu, dựng xây của nhân dân và đất nước. Nhưng ngay đó, hình ảnh so sánh tượng trưng cùng thanh âm vút cao:

"*Đất nước như vì sao*

Cứ đi lên phía trước"

Như gợi lên một ý nghĩa, một niềm tin lấp lánh: Đất nước quê hương giờ đây như được dẫn bởi ánh sao lí tưởng cách mạng, vững vàng đi tới tương lai. "*Đất nước bốn nghìn năm*", "*Đất nước như vì sao*" như trở thành điệp khúc khỏe khoắn của mùa xuân dân tộc trong cảm nhận tự hào của nhà thơ.

(3) Cuối cùng bài thơ kết lại bằng một ý nguyện nơi tâm hồn nhà thơ. Trước nhịp thở điệp trùng của sức sống mùa xuân thiên nhiên, đất nước, con người, nhà thơ cũng khao khát muốn dệt nên mùa xuân trong tâm tưởng của mình. Nhà thơ, một lần nữa, chắt lọc lấy những hình ảnh nhẹ nhàng, thanh khiết từ cuộc sống nhưng không kém phần sáng tạo thú vị để tượng trưng cho ước vọng thầm kín:

"*Ta làm con chim hót*

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hòa ca

Một nốt trầm xao xuyến

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời"

Lời thơ "*một nốt trầm xao xuyến*", "*một mùa xuân nho nhỏ*", "*lặng lẽ dâng cho đời*"... trong mạch thơ êm đềm giàu ý nghĩa sâu lắng đã trở thành lời tâm sự nhỏ nhẹ, chân thành, thiết tha hàm chứa biết bao xúc động, khao khát góp phần khiêm tốn vào khúc ca xuân lớn lao của quê hương. Niềm tin khao khát đó khiến chúng ta càng hiểu vì sao trong khổ thơ đầu của bài thơ, tác giả đã bộc lộ thái độ trân trọng với mùa xuân đầy tươi mát đắm say. Và ý nguyện đóng góp, cống hiến đó không chỉ là phút giây mà chính là một niềm tin, một hành động trọn vẹn trong đời:

"*Dù là tuổi hai mươi*
Dù là khi tóc bạc"

Và từ ca khúc xuân rộng lớn của thiên nhiên, đất nước, con người, đến "*nốt trầm xao xuyến*" trong tâm tư, nhà thơ đã trào dâng cảm xúc, hồn nhiên như con chim sơn ca của mùa xuân, của đất nước:

"*Mùa xuân – ta xin hát*
Khúc Nam ai – Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước ngon ngàn dặm tình
Nhịp phách liền đất Huế".

Tóm lại, bài thơ "*Mùa xuân nho nhỏ*" của nhà thơ Thanh Hải chỉ là một bài thơ nho nhỏ biểu hiện cho cảm xúc của tác giả trước mùa xuân của thời kì đất nước trên con đường xây dựng. Nhưng bài thơ nho nhỏ đó với cảm xúc suy tưởng giàu ý nghĩa sâu sắc lại giúp chúng ta cảm nhận được tâm hồn của biết bao con người cũng đang miệt mài xây dựng cống hiến cho quê hương đất nước ngày một xuân thêm.

Bài thơ chính là một ca khúc ngân vang nhẹ nhàng, dung dị, thanh khiết, lắng sâu, một ca khúc gợi khơi sáng trong nơi tâm hồn chúng ta khi nghĩ về con người, đất nước, quê hương...

★★★

32. VIẾNG LĂNG BÁC

VIỄN PHƯƠNG

Hướng dẫn

- ***Chú ý đến nhịp điệu, tiết tấu luyến láy của thể Thơ mới.***
- ***Chú ý các biện pháp nghệ thuật: nhân hóa, ẩn dụ...***
- ***Xem kĩ phần tiểu dẫn và chú giải trong SGK.***



I. – Trong làng thơ ca hiện đại, mỗi khi muốn biểu hiện cảm xúc của mình trước hình ảnh Bác Hồ kính yêu, thì mỗi nhà thơ lại có những vần điệu đặc sắc, truyền cảm theo một cách riêng. Viễn Phương là một trong những nhà thơ đó khi ông viết bài thơ "*Viếng lăng Bác*" vào năm 1976, nhân dịp từ miền Nam ra thăm lăng Bác nơi Thủ đô Hà Nội.

Đây là một bài thơ được viết theo thể Thơ mới gồm bốn khổ và từng khổ bốn dòng với số tiếng linh hoạt cùng nhịp thơ phối hợp đa dạng để biểu hiện được những cảm xúc và tình điệu phong phú nơi tâm hồn tác giả. Và từ đó, khi hòa vào dòng thơ mở đầu cho đến dòng cuối, hình ảnh cùng chữ nghĩa, âm hưởng của bài thơ đã đưa người đọc chúng ta đồng điệu với cảm hứng ngợi ca và cảm xúc đầy thương nhớ nơi tâm hồn nhà thơ trước hình tượng Bác Hồ theo mỗi bước đi vào lăng viếng Bác.

II. – Khổ thơ đầu đã mở ra khung cảnh thân thương:

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác,
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Và dòng thơ ấm lên một tình điệu êm đềm, đượm niềm háo hức của người con sắp được hòa trong rộng mở, bao bọc, thương yêu. Rồi ở đây, hình ảnh lăng Bác hòa "*trong sương hàng tre bát ngát*" trở thành khung cảnh quen thuộc của quê hương, lăng Bác hay hình tượng Bác như ở giữa lòng đất nước mến yêu. Đất nước mà hình ảnh hàng tre kết dệt lên biểu tượng hàm súc, với biết bao ý nghĩa lắng sâu. Từ đó, những điệp từ luyến láy "*hàng tre bát ngát, hàng tre xanh xanh Việt Nam*" cùng ẩn dụ ngữ nghĩa kín đáo "*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*", tất cả như khắc sâu một khái quát muôn đời: Hình tượng cây tre hòa trong sức sống rộng mở, xanh

tươi, dẻo dai, kiên cường của dân tộc Việt Nam. Như thế, qua khổ đầu, khung cảnh quanh lăng Bác đã in dấu vẻ đẹp bình dị, nên thơ của đất nước và thấm đượm tâm hồn vốn có của quê hương.

Tiếp đến, hòa theo dòng người vào lăng thăm Bác, nhà thơ đã biểu hiện những suy tưởng cùng cảm xúc nơi những khổ thơ:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân
Bác nằm trong lăng giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền,
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim!

Giờ đây, trong vòng vận chuyển của thiên nhiên, trong chuyển tiếp miên man của dòng người, hình ảnh Bác được nhà thơ trân trọng ngắm nhìn qua những tương quan hình ảnh gợi khơi đầy ý nghĩa. Nơi lăng mộ đồ sộ tạo nên sự tôn nghiêm kia. Bác đã thực sự nằm xuống nhưng hình ảnh thơ lại sáng lên ý nghĩa sống động:

"*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ"

Trong đối sánh giữa những dòng thơ, nếu như hình ảnh mặt trời thiên nhiên ngày ngày "*đi qua trên lăng*", ngày ngày vận chuyển không ngừng, mãi mãi đem đến ánh sáng cùng sức sống rộng khắp thì hình ảnh "*mặt trời trong lăng rất đỏ*" lại chính là một biểu trưng cho ý nghĩa chiều sâu: Bác nằm xuống nhưng lí tưởng rực rỡ để cứu nước, xây dựng Tổ quốc và sự nghiệp của Người vẫn còn đấy, vẫn soi đường cho cả nước tiến lên, truyền cảm hứng và sức sống cho con dân đất Việt mai sau. Trong suy tưởng đó, những dòng thơ sau như thấm đượm lan truyền một cảm xúc thành kính nhớ thương:

"*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân..."

Làm sao lại có thể quên nhớ thương khi mà lí tưởng cùng sự nghiệp ấy vẫn còn nhưng sinh thể sống động của Người chỉ hữu hạn với bảy mươi

chín mùa xuân? Ở đây vẫn trong đối sánh với những dòng thơ trên, hình ảnh thơ "*ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*" như hiện lên những kính nhớ, thương cảm khôn nguôi, mãi mãi trở về trang trọng dâng hoa trước hình ảnh một con người cũng bất diệt với thời gian. Như thế, mượn được hình ảnh và nhịp điệu thường hằng nơi thiên nhiên ứng cùng con người và sự việc chân thật nơi cuộc sống, khổ thơ đã biểu hiện được niềm suy tưởng sâu sắc tự hào của nhà thơ khi bước vào lăng Bác.

Dòng suy tưởng chưa thôi khi mà nhà thơ còn được ngắm nhìn dáng hình Bác trong lăng:

"Bác nằm trong lăng giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền."

Vẫn với thủ pháp mượn hình ảnh và như cả nhịp điệu thường hằng của thiên nhiên, hình ảnh thơ "*giữa một vầng trăng sáng dịu hiền*" đã khơi mở thêm ý nghĩa về Bác. Giờ đây Bác đã ngủ bình yên và mãi mãi nhưng dường như tâm hồn Người tưởng cũng hòa vào vầng trăng, lan tỏa không cùng những tình thương, dịu hiền, sáng trong... Âm hưởng cùng ngữ nghĩa, cảm xúc của dòng thơ bỗng trầm lắng tâm tư để mỗi chúng ta cảm nhận được sâu hơn, toàn diện hơn cuộc đời Bác, một cuộc đời trọn vẹn vì nước, vì dân, mà những vần thơ của Tố Hữu cũng từng xúc động tỏ bày:

"Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch chẳng vàng son
Mong manh áo vải hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn."

Từ những cảm xúc, suy nghĩ, trở lại mạch thơ, hệ thống hình ảnh "*lăng Bác... trong sương hàng tre bát ngát, hàng tre xanh xanh Việt Nam...*" và Bác như "*mặt trời trong lăng rất đỏ*" như "*vầng trăng sáng dịu hiền*"... Nhưng rồi lắng sâu cảm nghĩ, những dòng thơ sau bỗng trở thành xót xa nơi tâm tưởng nhà thơ:

"Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim."

Cái vô hạn là "*trời xanh*", là quê hương, đất trời là tâm hồn dân tộc mà sự nghiệp của Bác đã hòa chung nhưng cái hữu hạn là Người đã không còn. Mất mát trở thành nỗi "*nhói ở trong tim*". Hình ảnh thơ chân thật và hàm súc sâu xa.

Và sau cùng khổ thơ cuối là đỉnh cao của cảm xúc trào dâng:

"Mai về miền Nam, thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".

Khi sắp rời lăng Bác, câu thơ như vỡ òa cảm xúc, như đi thẳng từ trái tim chân thành, mộc mạc nơi tâm hồn nhà thơ Nam Bộ. Từ nỗi đau "*nghe nhói trong tim*" đến nỗi nhớ "*thương trào nước mắt*", cảm xúc đã mang tính thiêng liêng thành kính và từ đó mở ra ước nguyện thiết tha. Những luyến láy trùng điệp ngôn từ "*Muốn làm... Muốn làm...*" kết hợp với những hình ảnh "*chim hót quanh lăng Bác, đóa hoa tỏa hương đâu đây, cây tre trung hiếu chốn này*", tất cả như gợi sâu niềm lưu luyến, thương yêu, nét biểu trưng của những hình ảnh còn gợi lên chí nguyện gắn bó mãi bên lí tưởng cùng sự nghiệp của Người như những phẩm chất muôn đời nơi hàng "*tre xanh xanh*", hàng "*tre trung hiếu*".

III. – Kết lại, toàn bộ bài thơ là sự hòa quyện giữa quang cảnh lăng Bác với sức sống của thiên nhiên, quê hương và tâm hồn dân tộc, cất lên để niềm tự hào cuối cùng đọng lại nơi tâm hồn nhà thơ thành nỗi nhớ thương thành kính cùng ý nguyện thiết tha. Ngữ nghĩa, hình ảnh, tình điệu và âm hưởng của bài thơ phong phú, sâu sắc có được những nét riêng chân thành và truyền cảm làm xúc động lòng người, khiến bài thơ "*Viếng lăng Bác*" trở thành một trong những bài thơ hay về Bác Hồ kính yêu.

★★★

33. SANG THU

HỮU THỈNH

Hướng dẫn

- ***Bài thơ thuộc thể ngũ ngôn (năm chữ).***
- ***Tuổi đời của mỗi người có bốn giai đoạn tương ứng với bốn mùa:***
  + ***Tuổi thơ: mùa xuân***
  + ***Thanh niên: mùa hạ***
  + ***Trung niên: mùa thu***
  + ***Tuổi già: mùa đông***
- ***Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn.***



I. – Đất trời huyền diệu sinh ra bốn mùa có những đặc trưng khác biệt. Con người, nhất là nhà thơ, sống lâu dài qua bốn mùa mưa nắng nên có nhiều trải nghiệm, cảm nhận khác nhau. Trong bốn mùa ấy, có lẽ mùa thu đi vào tâm cảm của nhiều nhà thơ một cách sâu đậm nhất.

– Riêng Hữu Thỉnh, khi cảm mùa thu đang tới thì cũng là lúc ông nhận ra tuổi đời của mình trong bài thơ ngũ ngôn (3 khổ): *Sang thu!*

II. – Mỗi nghệ sĩ cảm thu theo nét nhìn riêng của mình. Đặng Thế Phong thì buồn lặng lẽ nhìn "ngoài hiên giọt mưa thu thánh thót rơi...". Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, ... cũng như Nguyễn Đình Thi ngây ngất với "Gió thổi mùa thu hương cốm mới...". Còn rất nhiều nhà văn, nhà thơ buồn man mác với

Ngô đồng nhất diệp lạc
Thiên hạ công tri thu

(Một lá ngô đồng rụng – Thiên hạ biết thu sang).

– Riêng Hữu Thỉnh thì:

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về

– Sự chuyển mùa của trời đất từ hạ sang thu được nhà thơ cảm nhận bắt đầu từ hình ảnh nhân hóa "sương chùng chình", và hiện tượng "hương ổi, gió se".

– Hầu như mọi giác quan của nhà thơ đều ghi nhận sự chuyển đổi của đất trời từ hạ sang thu:

+ Khứu giác nhận ra *hương ổi*

+ Xúc giác nhận ra *gió se* (lạnh).

+ Thị giác nhận ra *sương chùng chình*.

– Những hình ảnh ấy được diễn tả bởi động từ mạnh như *phả*, tính từ *chùng chình*, phó từ, *hình như* tạo nên trạng thái biến đổi của sự vật làm người đọc cảm thấy tâm hồn bâng khuâng, xao xuyến.

– Khổ thơ thứ hai, không gian thơ được mở rộng. Nếu ở khổ thơ thứ nhất, có thể ở trong nhà, có thể ở khu vườn đầy cây, nhờ giác quan nhạy bén mà phỏng đoán "hình như" trời đất chuyển mùa thì giờ đây nhà thơ đang đứng giữa đất trời, giữa một không gian rộng. Mọi hình ảnh đều được ghi nhận bởi thị giác. Dòng sông thì chảy "*dềnh dàng*" chậm chậm như còn luyến tiếc mùa hè, trong lúc chim chóc thì "*bắt đầu vội vã*" vì ngày ngắn đêm dài...

– Hình ảnh, nét riêng của thời điểm giao mùa hạ – thu được thể hiện đặc sắc ở hai câu:

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu

Động từ "vắt" có sức khêu gợi mạnh trí tưởng tượng của người đọc: Một bức tranh mây trời kì diệu giữa trong xanh mùa hè và sắc xám bàng bạc của mùa thu.

– Khổ thơ cuối có vần ôm (mưa/ngờ) như khổ thơ thứ hai (vã/hạ), khác với vần chéo (se/về) ở khổ thơ đầu. Nếu hai khổ thơ trước mang nhiều nghĩa hiển ngôn (tường minh), miêu tả sự chuyển vần của đất trời từ mùa hạ sang mùa thu thì ở khổ thơ này ngoài nghĩa hiển ngôn còn có nghĩa hàm ngôn (hàm ý). "Nắng, mưa, sấm" ngoài nghĩa vốn có còn hàm ý về sự khó khăn, gian khổ; "cây đứng tuổi" ngoài nghĩa vốn có là cây lớn đã từng chịu nhiều nắng mưa còn hàm ý chỉ con người vào "tuổi thu" từng trải, đã chịu đựng bao vui buồn, khó khăn, gian khổ trong cuộc sống thường ngày. Khổ thơ đọc lên như lời trần tình về tâm trạng tỉnh táo của người ở tuổi trung niên:

Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi

III. – 12 câu thơ ngũ ngôn được viết bằng thứ ngôn ngữ tượng hình thường thấy, đúng niêm luật của thơ.

– Bút pháp "mượn mây vẽ trăng", lấy cảnh *Sang thu* để bộc lộ tâm tư trước buồn vui của cuộc đời một cách tinh tế và tỉnh táo khiến người đọc có chút gì xao xuyến, bâng khuâng.

★★★

34. NÓI VỚI CON

Y PHƯƠNG

Hướng dẫn

- Bài thơ thuộc thể thơ tự do, được viết theo phong cách ngôn ngữ, giọng điệu của dân tộc thiểu số (ở miền núi).

- Ca ngợi tình gia đình ấm cúng, sống gắn bó với quê hương, vượt qua mọi gian lao thử thách.

- Dựa theo dàn ý dưới đây, học sinh viết thành bài văn.

★

I. – Y Phương người dân tộc Tày, sống gần gũi, gắn bó với thác ghềnh, với núi cao.

– Mượn lời nói với con để gợi về cội nguồn sinh dưỡng mỗi con người, gợi về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình.

II. – Bài thơ được chia thành hai đoạn:

– Từ đầu đến "... đẹp nhất trên đời": Con lớn lên trong tình thương của cha mẹ, quê hương.

– Từ "Người đồng mình..." cho đến hết: Tự hào về sức sống của người dân và quê hương.

• Cũng có thể chia bài thơ thành ba đoạn:

– 4 câu đầu: Cha mẹ vui đùa với con

– 20 câu giữa: Sức sống mạnh mẽ, tình người tạo nên truyền thống quê hương.

– 4 câu cuối: Nhắc nhở con phải trở thành con người lớn mạnh theo truyền thống dù có khó khăn.

+ 4 câu đầu: Con được sống trong không khí gia đình ấm cúng, đầy tình thương yêu:

♦ Tập cho con đi từng bước, "*bước tới cha, bước tới mẹ*"

♦ Tập cho con biết "*tiếng nói*", cùng với con nở rộ "*tiếng cười*".

• **Đó là một gia đình đầm ấm, tươi vui.**

• **Người đồng mình yêu lắm con ơi**

+ Con lớn lên trong lòng nhân ái, hiền hòa, trong nghị lực vượt khó, trong cuộc sống theo lẽ tự nhiên. Trước hết là tình yêu cuộc sống, kiếm cái ăn, tạo nên cái ở. Đan cái lờ bẫy cá thì "*cài nan hoa*". Làm cái nhà để ở, dựng vách che gió che mưa thì cứ nghĩ đến khe hở giữa hai tấm ván vách sẽ được "*ken câu hát*" gọi tình vào những đêm hội mừng. Hoa tươi thì rừng "cho", lòng người hớn hở, rộn ràng thì đường rừng rộng mở. Nghệ thuật nhân hóa đã làm cho những câu thơ chân chất gợi về quá khứ của Y Phương thêm duyên dáng:

Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới

Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời

• **Người đồng mình thương lắm con ơi**

+ Ấy là thương tính cách, thương công việc họ làm

– Nghị lực vượt qua, vươn tới dù núi cao, sông dài:

Cao đo nỗi buồn

Xa nuôi chí lớn

– Người đồng mình sống lạc quan, chấp nhận, gắn bó và chung thủy –

• **Nhấn mạnh tính cách ấy bằng nghệ thuật lặp lại từ.**

+ *Vách nhà ken câu hát*

+ *Sống trên đá không chê đá gập ghềnh*

+ *Sống trong thung không chê thung nghèo đói.*

• Y Phương đã khéo dùng hình ảnh đối lập để nói với con, và cũng để nói với mọi người về đời sống tinh thần, về sức mạnh nội tâm của dân tộc Tày.

"*Người... thô sơ da thịt*" đối lập với "*chẳng... nhỏ bé*". Đúng là "*cao đo nỗi buồn/xa nuôi chí lớn*". Có như thế mới thúc đẩy được:

Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

Còn quê hương thì làm phong tục

– "*Từ đục đá kê cao quê hương*" là cách nói mượn hình tượng cụ thể để diễn đạt ý thức xây dựng quê hương của "*người đồng mình*". Đó là ý thức mạnh mẽ, vững chãi và đầy tinh thần tự giác của mỗi người.

– Núi cao, thác ghềnh, sông dài... cũng chỉ là những thứ vật chất vốn có của tạo hóa. Khi có con người sinh sống, đổ mồ hôi truyền sức lao động, truyền ao ước hạnh phúc thì những vật vô tri kia mới thành quê hương mang phong tục tập quán riêng để trở thành:

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn

(Chế Lan Viên)

– Bốn câu thơ cuối:

Con ơi tuy thô sơ da thịt

Lên đường

Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con

Là phần tổng kết của *Nói với con*, sau khi đã giải thích về dân tộc và quê hương. Phần tổng kết từ hình dáng đến tính cách của dân tộc để nhắc nhở "*con ơi*" nhớ lấy, giữ lấy. Và rồi lời nhắc nhở biến thành một mệnh lệnh cao cả, thiêng liêng không được phép quên "*nghe con*"!

III. – Phong cách tự nhiên, ngôn ngữ chân chất, mộc mạc, khéo dùng từ cảm thán để tạo sự gần gũi, tăng cảm xúc, kết hợp với nghệ thuật dùng từ ngữ gợi hình vừa mang nghĩa tường minh, vừa mang nghĩa hàm ý; dùng phép so sánh để xác định sức sống mạnh mẽ, tự nhiên, sự khó khăn để từ đó nói lên nét đẹp của quê hương, tính cách luôn vượt lên và vươn tới của người Tày.

– Mượn lời *Nói với con* để tỏ bày tình quê hương dân tộc, Y Phương đúng là nhà thơ có lối ứng xử thật tế nhị!

★★★

(35.) MÂY VÀ SÓNG

R.TA – GO (Rabindranarth Thakur)

Hướng dẫn

- Thơ bằng văn xuôi

- Ghi lại lời kể của con với mẹ về những đối thoại giữa con với mây và sóng. Sự gắn bó thương yêu giữa con và mẹ.

- Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn.



I. – Thành phố Ca-cút-ta của Ấn Độ vinh dự có một nghệ sĩ nổi tiếng đa tài. Đó là ông đã được nhận giải thưởng No-ben văn học năm 1913 với một gia tài đồ sộ: 22 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, 1500 bức họa, rất nhiều ca khúc, và bài viết thuộc nhiều thể loại khác. Năm 1929, đất Sài Gòn đã vinh hạnh được đón nghệ sĩ đa tài ghé thăm.

– *Mây và sóng* được viết bằng tiếng Ben-gan năm 1909, và được chính Ta-go dịch ra tiếng Anh, in trong tập *Trăng non* vào năm 1915, ghi lại tình thương yêu gắn bó giữa con và mẹ.

II. – Bài thơ có hai đoạn, mỗi đoạn mang một nội dung riêng gồm hai phần mà ta nhận biết ở đối tượng của lời kể của em bé. Cụ thể:

Đoạn 1: - Phần một: Đối thoại với mẹ về mây

- Phần hai: Đối thoại với mây và nêu lên trò chơi với mẹ.

Đoạn 2: - Phần một: Đối thoại với mẹ về sóng.

- Phần hai: Đối thoại với sóng và nêu trò chơi với mẹ.

Như thế, nếu bỏ phần thứ hai trong mỗi đoạn thì ý thơ không trọn vẹn.

1. Trừ lời gọi "Mẹ ơi", câu cuối của đoạn 2, và từ ngữ trong mỗi đoạn, cả hai đoạn đều giống nhau về hình thức kết cấu:

- Thuật lại lời mời gọi.
- Lời từ chối và lí do từ chối.
- Bày ra trò chơi từ đối tượng mời gọi.

2. Dòng thơ "Con hỏi ... " nằm ở dòng thứ năm mỗi đoạn. Về ý nghĩa là muốn cách thực hiện sở thích vì cậu bé cũng muốn vui chơi với "người trên mây" và "trong sóng". Biết rồi mới trả lời là "đồng ý" hay "từ chối", đó là tâm lí chung.

3. – Trò chơi của "người mây, người sóng" chỉ là trò chơi của hiện tượng tự nhiên, không biến hóa, không tình cảm.

– Trò chơi do em bé tạo ra cũng có hình ảnh tự nhiên của mây, sóng, mặt trăng nhưng khác là có sự biến hóa, con người đóng vai mây, sóng, mặt trăng, bến bờ kì lạ nên có cử chỉ thân ái mang lại cảm xúc cho người đọc (*con ôm lấy mẹ – con lăn ... vào lòng mẹ*).

4. – Cấu trúc của hai đoạn thơ giống nhau nhưng người đọc vẫn thấy hay, vẫn có cảm giác thích đọc.

– Tạo nên sự liên tưởng kì ảo phong phú cho người đọc từ các hình ảnh thực là *mây, trăng, sóng, bến bờ*. (Ai sống trên mây? Ai sống trong sóng? Hình dáng của họ ra sao? ...).

5. – Phân tích ý nghĩa của hai câu thơ cuối bài:

– *Mây, trăng, trời, sóng, bến bờ* là hình ảnh thực, mỗi thứ đều có vị trí, có sự gần gũi, gắn bó tự nhiên. Mây, trăng không thể tách khỏi bầu trời; sóng không thể tách khỏi bến bờ. Chúng còn mang ý nghĩa tượng trưng.

– Hình ảnh sóng, bến bờ ở hai câu thơ cuối cũng như mây và trăng ... đều là những hình ảnh đẹp quyến rũ. Nhưng mẹ – con càng không thể tách rời vì có tình người, có bổn phận và trách nhiệm. Con và mẹ hóa thân vào hai hình ảnh ấy cũng có nghĩa là tình mẫu tử không thể tách rời, lại gắn bó với vũ trụ. "*Không ai trên thế gian này biết chốn nào là nơi ở của mẹ con ta*", nhưng thực ra mọi người đã biết vì tình mẫu tử ở khắp nơi ...

- *Mẹ thương con biển hồ lai láng ...*

- *Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào ...*

III. – Đời vẫn có nhiều cám dỗ, quyến rũ. Tình mẫu tử là một điểm tựa vững chắc để lớp đàn con lớn lên vịn vào đó mà trưởng thành, mà từ chối được những cám dỗ và quyến rũ ấy.

– Mây và sóng là bài thơ hay mang chủ đề trên của nhà thơ R.Ta-go.

★★★

36. BẾN QUÊ

NGUYỄN MINH CHÂU

Hướng dẫn

- Truyện ngắn dựa vào hình ảnh thực để miêu tả tâm lí con người.

- Truyện tập trung miêu tả nhân vật Nhĩ:

+ Chiêm nghiệm đời mình trong lúc bệnh nặng.

+ Bày tỏ nỗi lo lắng, sự khát khao từ hiện thực bến sông bên lở bên bồi.

Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn và phân tích.



I. – Những ngày ở lính, Nguyễn Minh Châu viết về đời hoạt động của người lính chiến. Sau 1975, nhà văn đã chuyển hướng đề tài, cách tân bút pháp, nhất là trong lĩnh vực truyện ngắn.

– Truyện ngắn *Bến quê* được in trong tập truyện ngắn cùng tên vào năm 1985.

II. – Nhân vật Nhĩ bị chứng bệnh hiểm nghèo, chân tay không cử động được, "*ngồi để cho vợ bón từng thìa thức ăn*".

Ở cảnh ngộ bị bệnh nằm liệt giường trong những ngày cuối của cuộc đời mình, qua khung cửa sổ, Nhĩ đã nhìn thấy nhiều thứ giữa không gian rộng và xa theo tầm nhìn. Gần là hình ảnh bông tím của những cây bằng lăng bên này bờ sông đang lở, xa hơn "*là một cánh buồm*" giữa dòng sông, và xa hơn nữa là "*bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia*". Trong khung cảnh hiện thực ấy, tác giả đã cho nhân vật tập trung chiêm nghiệm lại cuộc đời đã qua để thấy rõ hơn giá trị thực của cuộc sống. Mà cuộc đời đã qua ấy của Nhĩ có bóng dáng của vợ anh – chị Liên, và con trai của anh – Tuấn. Cả mấy đứa nhỏ và cụ giáo Khuyến ở nhà hàng xóm quan tâm đến Nhĩ đang lúc bệnh nặng.

+ *Cuộc đời đã qua của Nhĩ như thế nào?* Đó chỉ là quá khứ nhớ lại qua hình ảnh đứa con trai mà sáng hôm ấy anh nhờ nó thay anh qua vùng đất bồi bên kia sông, nơi mà giờ đây anh ao ước được đặt chân đến:

- "*Nhĩ đang nhìn thấy trong tưởng tượng chính mình trong tấm áo màu xanh trứng sáo và chiếc mũ nan rộng vành, như một nhà thám hiểm*".

- "*Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được. Không khéo ... lại trễ mất chuyến đò trong ngày...*".

- "*... đi công tác xa ở một nước bên Mĩ La-tinh hai năm trước đây*" - "*Đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ*".

Một quá khứ của thời tuổi trẻ ham chơi, vô tư, nông cạn. Một quá khứ mơ xa và chưa từng trải. Một quá khứ mà Nhĩ "*khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình*".

+ Và bây giờ, ở những giờ phút còn lại của cuộc đời Nhĩ mới nhận ra những gì gần gũi mới là những cái đẹp nhất, đáng quý nhất. Như buổi sáng hôm nay, được "*vây bọc bởi đám trẻ con ..., Nhĩ nhận thấy ... mình ... y như một chú bé đang toét miệng cười với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chúng chăm sóc và chơi với*".

+ Cũng như nỗi khao khát trong anh bùng lên mãnh liệt vào sáng nay nên anh đã đặt kì vọng vào đứa con trai.

- Nhĩ có niềm khao khát ấy vì:

- Anh đã đi khắp nơi "*mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia*", bây giờ có muốn qua cũng không được.

- Nỗi khao khát còn có thêm ý nghĩa là vợ anh là người của làng bên kia sông "*vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hy sinh tự bao đời xưa*". Đó là giá trị bền vững và sâu sắc trong đời sống của con người.

+ Nguyễn Minh Châu miêu tả tâm lí thật tinh tế và thấm đượm tinh thần nhân đạo bằng nghệ thuật chọn lựa và miêu tả hình ảnh thực mang tính biểu tượng mà trung tâm là hình ảnh khoảng sông bên lở bên bồi.

- Bên lở, bãi bồi, bến đò, cánh buồm... hình ảnh thực, diễn ra bình thường. Nhưng...

- *Bên lở, những cánh hoa bằng lăng càng thẫm màu hơn* trở thành biểu tượng của sự tàn tạ, sắp từ giã cõi đời của nhân vật Nhĩ.

- *Bên bồi* trở thành biểu tượng đứa con trai.

- "*Mặt mũi Nhĩ đỏ rựng một cách khác thường*": Chân dung ấy, màu sắc ấy mang khát vọng, mong ước dâng trào ở vào những phút giây cuối đời.

- "*Hai mắt long lanh chứa một nỗi mê say đầy đau khổ, cả mười đầu ngón tay Nhĩ đang bấu chặt vào cái bậu cửa sổ... cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại... giơ một cánh tay gầy guộc ra... khoát khoát y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó*": những cử chỉ biểu hiện sự thúc giục đứa con trai rời khỏi "*đám người chơi phá cờ thế trên hè phố*"; những dấu hiệu yêu cầu con trai đừng "*vòng vèo hoặc chùng chình*" để khỏi lỡ chuyến đò. Nhĩ lo sợ không chứng kiến được con trai mang mong ước của anh đặt chân lên bãi đất bồi.

"*Ngay lúc bấy giờ, chiếc đò ngang... vừa chạm mũi vào cái bờ đất lở dốc đứng phía bên này*". Không biết thằng con trai có kịp chuyến đò; không biết Nhĩ có tận mắt nhìn đứa con trai thân yêu đặt chân lên bãi bồi bên kia sông hay con đò trở thành biểu tượng chở vong hồn với nỗi khát khao của anh qua sông, tới cõi vĩnh hằng...

III. – *Bến quê* thấm đẫm nỗi buồn của nhân vật Nhĩ nói riêng, của kiếp người nói chung.

– Truyện mang đến cho người đọc thông điệp đầy ý nghĩa trong đời sống:

+ Nơi gần nhất thì lại là chỗ xa nhất vì thái độ thờ ơ, rẻ rúng.

+ Đi khắp nơi, trải nghiệm nhiều mới thấy gia đình, quê hương là nơi gần gũi nhất, đáng quý nhất. Khi nhận ra được điều ấy thì coi chừng sẽ như nhân vật Nhĩ: lại sắp phải "đi xa"!

★★★

37. NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

LÊ MINH KHUÊ

Hướng dẫn

- Truyện ngắn được viết theo lối văn tự sự. Người kể là nhân vật "tôi" (Phương Định).

- Nội dung: Kể về ba cô gái thanh niên xung phong, mỗi người một tính cách khác nhau, cùng làm nhiệm vụ thông đường, phá bom ở đường Trường Sơn trong thời chống Mỹ.

- Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn.

★

I. – Nhà văn nữ Lê Minh Khuê trước năm 1975 chuyên viết về cuộc sống chiến đấu của lớp trẻ ở tuyến đường Trường Sơn. *Những ngôi sao xa xôi* là một trong những truyện ngắn đầu tay tạo dựng nên tên tuổi của bà.

II. – Truyện kể về ba nữ thanh niên xung phong tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên đường Trường Sơn. Mỗi người một tính cách, sống dưới lằn đạn, lửa bom để san lấp mặt đường, đánh dấu những quả bom chưa nổ, và phá hủy chúng. Công việc dù rất nguy hiểm đến tính mạng nhưng họ vẫn lạc quan, hồn nhiên, mơ mộng và gắn bó, yêu thương nhau.

* Nhân vật kể xưng "Tôi" (Phương Định), một phần của "chúng tôi". Việc chọn vai kể như vậy phù hợp cho việc miêu tả, bộc lộ cảm xúc và suy nghĩ một cách tự nhiên, không gượng ép.

- Nét chung đã gắn bó ba cô gái thành một khối thống nhất: - Họ cùng một tổ, cùng một công việc. Họ cùng có tinh thần trách nhiệm cao trong hoàn cảnh chiến tranh luôn đe dọa đến tính mạng. Đúng vậy. "*Thần chết là một tay không thích đùa. Hắn ta lẩn trong ruột những quả bom*". Cả ba luôn đối diện với thần chết giữa khung cảnh "*hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy*", những hố bom và những hầm trú ẩn... Nếu chiến tranh là bóng đêm thì họ chính là ba ngôi sao sáng.

- Ba ngôi sao ấy mỗi người đều có hình dạng, tính cách khác nhau:

+ Thao, tổ trưởng có vẻ từng trải, thích màu sắc, thích làm đẹp. "*Chị hay tỉa đôi lông mày của mình, tỉa nhỏ như cái tăm*". Chị thích ăn vặt và nhiều lúc "*chị tỏ ra bình tĩnh đến phát bực*", nhưng lại rất sợ vắt và máu.

+ Nho thì có vẻ yếu đuối, "*trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng*", nhưng lại rất tinh nghịch.

+ Với nhân vật "tôi" (Phương Định) tự quan sát và đánh giá về mình:

- Hình dáng: "*Hai bím tóc dày, cổ cao, đôi mắt dài dài, màu nâu*". Sắc đẹp khá, có vẻ đài các.

- Tâm hồn: Có vẻ điệu hạnh bên ngoài nhưng có nhận xét sâu sắc.

+ Công việc cận kề với cái chết đã quyện ba cô gái khác tính khác nết này lại với nhau trong từng trang văn của Lê Minh Khuê. Mỗi ngày, các cô phá bom ít nhất là ba lần. Công việc ấy có thể dẫn đến thương vong, đau khổ cho cả ba người nhưng họ đã hứa với nhau rằng: "*Nước mắt đứa nào chảy trong khi cần cái cứng cỏi của nhau này là bị xem như bằng chứng của một sự nhục mạ*". Đó là khí khái, sự tỉnh táo của cả ba để vượt qua bản chất yếu đuối thường thấy. Họ có nghĩ đến cái chết, nhưng chỉ mờ nhạt, chỉ thoáng qua. Cái chính là họ nghĩ "*liệu mìn có nổ, bom có nổ không*". Trong một lần ba người phá bom: "*Tôi, một quả bom trên đồi. Nho, hai quả dưới lòng đường. Chị Thao, một quả dưới chân cái hầm ba-ri- e cũ*". Chỉ cần đọc Lê Minh Khuê miêu tả lần phá bom ấy thôi cũng đủ để nhận ra công việc hiểm nguy và tính cách của cả ba người. Lê Minh Khuê miêu tả:

- Bom mìn: "*Quả bom nằm lạnh lùng trên một bụi cây khô, một đầu vùi xuống đất. Đầu này có vẽ hai vòng tròn màu vàng...*".

- Thao tác phá bom căng thẳng đến nghẹt thở của Phương Định: "*Tôi dùng xẻng nhỏ đào đất dưới quả bom... Thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người, cứa vào da thịt tôi... Chị Thao*

thổi còi... Tôi cẩn thận bỏ gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi... rồi chạy lại chỗ ẩn nấp của mình..."

- Tai nạn xảy ra: Một tiếng nổ. Ngực nhói. Mắt cay, buồn nôn vì thuốc bom. Rồi ba tiếng nổ nữa vang lên. Xong rồi. Chị Thao cười, đi qua chỗ "tôi". "Tôi" chạy theo chị ... Nhưng rồi chị vấp ngã, "tôi" đỡ chị. "*Chị kéo luôn tay tôi sà xuống mô đất ... phủ đầy thuốc bom màu xám*".

" *– Nho, bị thương ở chỗ nào? Bị ở đâu, em?*"

Đoạn văn miêu tả có nhịp điệu nhanh bởi câu văn ngắn, hoặc bởi những dấu phẩy, thỉnh thoảng lại chen vào những câu độc thoại khiến người đọc hồi hộp, căng thẳng thêm. Hai chị em moi hầm nấp bị sập đưa Nho lên săn sóc. Nho bị choáng và bị thương ở phần mềm của cánh tay. Lúc bình thường Thao tỉnh táo đến như vậy thì ngược lại lúc này lại "*cứ cuống quýt lên*", nhưng lại sợ máu nên "tôi" phải lo băng bó vết thương, chăm sóc Nho ... Rồi họ lại ca hát để khỏa lấp nỗi lo ...

- Hết bom mìn, nắng cháy đến mưa gió bão bùng: A! Mà là mưa đá. "*Những niềm vui con trẻ ... lại nở tung ra, say sưa, tràn đầy*" ở cả ba người. Riêng Phương Định thì bỗng thẫn thờ vì cơn mưa tạnh. Cô nhớ mẹ, nhớ quê, nhớ những hình ảnh thân quen ở Hà Nội ...

III. – Lê Minh Khuê có cách kể chuyện tự nhiên khi chọn vai kể là nhân vật chính.

– Ngôn ngữ sinh động trong những câu văn kết hợp với nghệ thuật miêu tả, nhất là miêu tả tâm lí nhân vật, Lê Minh Khuê đã làm sáng lên tâm hồn của ba cô gái có tính cách khác nhau nhưng lại rất hồn nhiên, lạc quan và dũng cảm trong cuộc chiến trên tuyến đường Trường Sơn. Họ đúng là ba ngôi sao sáng.

– Đã gần 40 năm trôi qua, truyện *Những ngôi sao xa xôi* vẫn làm người đọc xúc động khi có dịp đọc lại.

★★★

38. RÔ-BIN-XƠN NGOÀI ĐẢO HOANG

ĐE-NI-ƠN ĐI-PHO (Daniel Defoe)

Hướng dẫn

- Tác phẩm (đoạn văn) được viết dưới hình thức tự truyện: Nhân vật chính là "tôi".

- Trước khi phân tích, nên sơ lược nội dung toàn truyện, và xác định vị trí của đoạn văn. Nội dung đoạn văn:

+ Khái quát về Rô-bin-xơn.

+ Trang phục của Rô-bin-xơn.

+ Diện mạo của Rô-bin-xơn.

Học sinh dựa vào dàn bài để viết thành bài văn.



I. Dù đến với làng văn khi đã gần tuổi sáu mươi, nhưng Đe-ni-ơn Đi-pho lại sớm nổi tiếng ngay từ cuốn tiểu thuyết đầu tay nhờ những tình tiết phiêu lưu mạo hiểm đầy tính hấp dẫn và lối viết hóm hỉnh mà đoạn trích *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* là một minh chứng điển hình. Tác phẩm được viết dưới hình thức tự truyện, nhân vật chính là "tôi" kể lại cuộc đời và những chuyến phiêu lưu kì lạ của mình.

II. – Rô-bin-xơn là người năng động và có máu phiêu lưu. Trong một chuyến thám hiểm với người bạn, tàu bị đắm. Tai họa không làm chàng nhụt chí, thực hiện tiếp mấy chuyến bị cướp biển bắt, trốn thoát sang Bra-xin lập trang trại. Cùng với một số chủ trại, chàng trai 27 tuổi này tổ chức một chuyến buôn bán ở Ghi-nê. Chẳng may tàu gặp bão bị chìm, Rô-bin-xơn lạc vào hoang đảo. Hai mươi lăm năm sống, xây dựng và cứu những người bị thổ dân hành hình. Cuối cùng, Rô-bin-xơn cứu một viên thuyền trưởng bị thủy thủ hãm hại, rồi cùng mọi người trở về quê hương.

+ Phần đầu của đoạn văn giới thiệu khái quát "*bộ dạng của tôi*" mà "*nếu có ai đó ở nước Anh gặp một kẻ như tôi lúc bấy giờ*" thì họ sẽ "*hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc*". Tại sao thế? Bởi quần áo thì kì dị, trang bị thì đầy những thứ giết người nên những ai nghiêm túc thì có thể nghĩ là một người lập dị, một tên hề. Lối văn tự sự gợi hình pha chút hóm hỉnh khiến bạn đọc tò mò ...

+ Phần kế tiếp, nhà văn miêu tả về áo quần và trang bị:

– Tàu bị đắm, Rô-bin-xơn chẳng còn gì ngoài khẩu súng, cưa, rìu, dao cạo, thuốc đạn. Để chống chọi với khí hậu khắt khe, mọi thứ như mũ, dù, áo quần, đôi ủng ... đều được tự tạo bằng da dê. Như thế đời sống của Rô-bin-xơn quá khó khăn, vất vả. Chiếc mũ thì cao lêu đêu có mảnh da

phủ xuống phía sau gáy để che mưa nắng vì "*chẳng gì tai hại bằng nước mưa luồn trong áo thấm vào da thịt*".

– Mọi thứ trang phục trên mình Rô-bin-xơn đều bằng da dê, kể cả thắt lưng, quai đeo và cây dù. Chung quanh thân mình thì đeo lủng lẳng nào cưa, rìu, túi đựng thuốc súng, túi đựng đạn ghém; còn đeo cả kiếm và dao găm. Thử tưởng tượng một người với bộ dạng như thế, lưng đeo gùi, vai vác chiếc dù che không giống ai, vai kia vác súng lại xuất hiện trên đường phố Niu-oóc-sai thì người gặp không "hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc" làm sao cho được. Nhưng những thứ ấy đã cứu sống Rô-bin-xơn và giúp anh tồn tại suốt hai mươi lăm năm trời trên hoang đảo.

– Thông thường, khi miêu tả người thì miêu tả diện mạo trước. Ở đây, nhà văn lại đặt vào phần cuối cùng. Đoạn văn kể về diện mạo của Rô-bin-xơn cũng ngắn hơn đoạn kể về trang phục của chàng. Tại sao thế? Từ góc độ nhân vật xưng "tôi" tự kể chuyện mình thì có lẽ nhân vật "tôi" muốn nhấn mạnh đến tính cách sống ở hoang đảo. Sống khỏe, hoạt động để tồn tại ở hoang đảo là những nét chính mà nhân vật "tôi" muốn giới thiệu với người đọc. Nếu tập trung giới thiệu về diện mạo thì biểu tượng "người ở đảo hoang" sẽ không lôi cuốn người đọc bằng những hình ảnh về trang phục và trang bị. Cũng từ những hình ảnh đó, bạn có thể nghĩ đến tài mưu sinh thoát hiểm, chống chọi với thiên tai, thú dữ, và kể cả con người của Rô-bin-xơn.

– Không chỉ quái dị về trang phục, Rô-bin-xơn còn quái dị cả về diện mạo. Đoạn văn không miêu tả đầu tóc, nhưng chắc hẳn là tóc dài và xoắn lại. Râu ria thì sau một thời gian để chúng "*mọc dài đến hơn một gang tay*", Rô-bin-xơn tỉa gọn lại. Riêng bộ ria mép thì "*to tướng kiểu Hồi giáo*" Thổ Nhĩ Kì có "*chiều dài và hình dáng kì quái ... cũng khiến cho mọi người phải khiếp sợ nếu như là ở nước Anh*". Tất cả những thứ kì quái đó biểu hiện trên làn da "*không đến nỗi đen cháy*" khiến hình ảnh Rô-bin-xơn như người văn minh thời tiền sử xuất hiện vào nửa đầu thế kỉ XVIII thì người được diện kiến "*hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc*" là phải.

III. – Phía sau những dòng văn dài hóm hỉnh miêu tả trang phục, trang bị, diện mạo ấy chứa tính cách của người thanh niên suốt 25 năm vui buồn trên hoang đảo.

– Sống trong muôn vàn khó khăn, vất vả đã là người có nghị lực phi thường, Rô-bin-xơn còn tỏ ra lạc quan hiếm thấy ngay ở những dòng đầu bài văn.

39. BỐ CỦA XI-MÔNG

G.Đ.MÔ-PA-XĂNG

Hướng dẫn

- Tác giả là người gặp gỡ, quan sát và kể lại nên truyện không giống với hình thức tự truyện (nhân vật kể là "tôi") như các truyện "Những ngôi sao xa xôi", "Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang",...

- Truyện có ba nhân vật, mỗi nhân vật mang một tâm trạng khác nhau. Nhân vật chính là Xi-mông. Cả ba nhân vật đều tìm câu trả lời cho câu hỏi: - Bố của Xi-mông là ai?

- Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn.



I. – Xuất thân từ gia đình qúy tộc, thời niên thiếu sống ở nông thôn. Lớn lên thì vào lính. Sau cuộc chiến Pháp – Phổ, G.Đ.Mô-pa-xăng về làm công chức, bắt đầu viết truyện ngắn, tiểu thuyết phản ánh thực trạng xã hội Pháp thời bấy giờ.

– Tác phẩm gồm một số tiểu thuyết và hơn 30 truyện ngắn. Dù ở đề tài nào, những trang văn của ông vẫn chứa đầy lòng nhân ái, mà *Bố của Xi-mông* là một truyện tiêu biểu.

II. – Bị một gã đàn ông lừa dối, chị Blăng-sốt sinh ra Xi-mông, và âm thầm nuôi con trong ngôi nhà nhỏ xinh xắn. Lên bảy, lên tám, Xi-mông đến trường và bị đám học trò chế giễu là không có bố. Xi-mông đã phản ứng lại và đánh nhau với chúng. Sau đó, em buồn khổ lang thang ra bờ sông với ý định tự vẫn cho xong thì gặp bác Phi-líp...

*** Phân tích tâm trạng của Xi-mông**

– Đã là người thì ai cũng có cha – mẹ. Bạn cùng trường lớp với Xi-mông đều như thế, riêng Xi-mông thì chỉ có mẹ mà không có cha. Xi-mông đau đớn vì chuyện ấy.

Nỗi đau đớn ấy đã được nhà văn khắc họa khá sinh động và thật tinh tế. Có được nghệ thuật miêu tả tinh tế từng cảnh trong đoạn văn có lẽ nhờ tác giả sành tâm lí, nhất là tâm lí tuổi thơ. Tuổi thơ dễ nhớ, mau quên, buồn đó rồi vui đó, ... Vừa mới muốn tự vẫn, cậu bé đã vui với con nhái bén, rồi lại buồn khóc. Được gặp, nói chuyện với bác Phi-líp, và nghe lời hứa: "*Người ta sẽ cho cháu ..., một ông bố*" là cậu bé tươi tỉnh lại ngay, một tình huống bất ngờ như trong truyện cổ tích. Dù cậu chưa đủ trí khôn

để hiểu "*Người ta*" là ai nhưng cậu trực nhận và tạo áp lực để bác Phi-líp chịu làm bố bất kể mẹ của cậu "*lặng ngắt và quằn quại vì hổ thẹn*". Và sau đó thì cậu có đủ nghị lực, "*một mực tin tưởng sắt đá, ... đưa con mắt thách thức ... , sẵn sàng chịu hành hạ, còn hơn là bỏ chạy ...*" khi bị bạn cùng trường tiếp tục chọc ghẹo...

Nhờ sành tâm lí, cảm nhận tinh tế mà tác giả đã tạo được nhiều cảnh sinh động trong đoạn văn.

*** Diễn biến tâm trạng của người mẹ: Chị Blăng-sốt**

– Thái độ đối với khách: "*đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà nơi chị đã bị một kẻ khác lừa dối*": Thái độ của một người phụ nữ đứng đắn, nghiêm nghị.

– "*Đôi má thiếu phụ đỏ bừng, và tê tái đến tận xương tủy*"; "*hổ thẹn, lặng ngắt và quằn quại, dựa vào tường, hai tay ôm ngực*": Đau đớn và xấu hổ vì lầm lỡ trong quá khứ, buồn tủi vì mong ước có được người cha của con. Với thái độ ấy và với hình ảnh ngôi nhà tươm tất cũng đủ chứng tỏ bản chất tốt của chị Blăng-sốt.

*** Diễn biến tâm trạng của Phi-líp**

+ *Khi gặp Xi-mông*: Tâm trạng của người lớn khi gặp trẻ đang buồn phiền.

+ *Trên đường đưa Xi-mông về nhà*: Khi biết được hoàn cảnh của bé, Phi-líp mang tâm trạng không trong sáng lắm về mẹ của Xi-mông: "*... bác nhủ thầm rằng một tuổi xuân đã lầm lỡ rất có thể lỡ lầm lần nữa*".

+ Khi gặp mẹ của Xi-mông: Tâm trạng của bác Phi-líp thay đổi hoàn toàn khi đối diện với mẹ của Xi-mông: "*... bác công nhân bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bỡn cợt được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình ...*".

+ *Lúc đối đáp với Xi-mông trước mặt mẹ của chú bé*: Trước câu hỏi của Xi-mông và hình ảnh đau khổ của Blăng-sốt, bác Phi-líp hơi bối rối, ngỡ ngàng. Nhưng sau khi nghe lời đe dọa "*sẽ quay trở ra nhảy xuống sông chết đuối*" của Xi-mông, và có lẽ xúc động trước nỗi đau, lòng thương con của người mẹ trẻ, và cũng có lẽ chợt nghĩ lại hoàn cảnh của mình nên tâm trạng của Phi-líp từ "*coi như chuyện đùa*" chuyển sang "*đột ngột hôn vào hai má em ...*". Một tâm trạng xúc động về mái ấm gia đình đang nảy nở trong bác Phi-líp.

III. – Xây dựng cốt truyện rất đời thường, rất gần gũi. Tạo dựng những tình huống bất ngờ nhưng hợp lí cùng với tài miêu tả tâm lí vui buồn bất chợt của tuổi thơ, của người lầm lỡ, của người từng trải, nhà văn đã làm sống lại nỗi khao khát tình người: Con khao khát bố. Bố, mẹ khao khát có mái ấm gia đình. Và những con người buồn tủi, lầm lỡ đã biết tìm đến nhau để thỏa lòng khao khát chính đáng và cao đẹp ấy.

★★★

40. CON CHÓ BẤC

GIẮC LÂN-ĐƠN

Hướng dẫn

- Chú ý đến tài quan sát và miêu tả động vật của nhà văn.

- Suy nghĩ, tình cảm, và cách thể hiện của chó Bấc với các người chủ: Với gia đình Thẩm phán Mi-lơ, với Giôn Thoóc-tơn.

- Học sinh dựa vào dàn bài dưới đây để viết thành bài văn.

★

I. – Đời sống của Giắc Lân-đơn là đời sống nhiều biến động. Rời ghế nhà trường, từ San Phran-sit-cô ông sang miền Klondike, thuộc Ca-na-da sống cuộc đời ba chìm bảy nổi, hết bán báo lại làm công nhân, cảnh sát hàng hải, thủy thủ, đi chăn bò, rồi lại làm sinh viên, đi tìm vàng, và làm báo.

– Viết nhiều đề tài, nhiều tác phẩm tiểu thuyết. Ngoài việc phơi bày hiện thực của xã hội Mỹ thời bấy giờ, Giắc Lân-đơn còn nổi tiếng viết về đời sống của các loài động vật, trong đó có tiểu thuyết *Tiếng gọi nơi hoang dã*, tiểu thuyết có nhân vật chính là con chó Bấc.

II. – Chó Bấc bị bắt cóc đưa lên vùng Bắc cực để kéo xe trượt tuyết cho những kẻ đi tìm vàng, và đã qua tay nhiều ông chủ độc ác, rồi về với nhà thẩm phán Mi–lơ, và cuối cùng sống với Thoóc-tơn. Về sau, khi Thoóc-tơn chết, Bấc đi theo tiếng gọi nơi hoang dã...

– Đoạn văn trích tập trung miêu tả tình cảm giữa con chó Bấc và ông chủ Thoóc-tơn. Các nhân vật khác như người nhà của thẩm phán Mi-lơ, Pê-rôn, Phơ-răng-xoa,... hay hai con chó Xơ-kít và Ních được nhắc đến cũng chỉ để làm nổi bật tình cảm đặc biệt ấy.

– Cách cư xử đặc biệt của Thoóc-tơn đối với Bấc không chỉ là cách cư xử của "*một ông chủ lí tưởng*" mà còn "*như thể là con cái của anh vậy*", khác với những người chủ trước là chỉ chăm sóc Bấc vì lợi ích của họ.

– *"dùng hai tay túm chặt lấy đầu Bấc... những lời nói nựng âu yếm"*: Đó là cử chỉ biểu hiện tình thương yêu ngập tràn, thường là của cha đối với con chứ ít thấy người nựng chó theo kiểu ấy.

– Nhìn thấy những biểu hiện sung sướng của Bấc lúc được nựng, Thoóc-tơn như muốn kêu lên, nói lớn lời khen trân trọng: *"Trời đất! Đằng ấy hầu như biết nói đấy!"*.

• Cũng theo luật nhận quả ở trên đời, Thoóc-tơn đối với Bấc như thế nào thì sẽ được Bấc đáp trả như thế hoặc hơn thế. Không đề cập tới tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bấc mà chỉ diễn tả tình cảm đối với Thoóc-tơn thì nội dung đoạn văn sẽ thiếu, bị chênh (mất cân đối).

– Tình cảm của Bấc đối với Thoóc-tơn đã được diễn tả một cách giản dị với nhiều chi tiết biểu hiện cụ thể và rất sinh động về lòng biết ơn và sự tôn thờ vì Thoóc-tơn đã cứu sống và thương yêu nó hết lòng.

Biểu lộ tình yêu thương vồ vập, mãnh liệt: *"Nó thường hay há miệng ra cắn lấy hai bàn tay Thoóc-tơn rồi ép răng xuống mạnh đến nỗi vết răng hằn vào da thịt một lúc lâu"*.

Biểu lộ sự tôn thờ: *"Nó thường nằm phục"* ở trước hoặc sau Thoóc-tơn, *"chăm chú xem xét, hết sức quan tâm theo dõi từng biểu hiện..."* của anh bằng cặp *"mắt háo hức"*. Sự giao cảm ấy mạnh cho đến nỗi *"Thoóc-tơn quay đầu sang và nhìn lại nó"*, và lúc đó thì *"tình cảm của Bấc ngời sáng lên qua đôi mắt nó tỏa rạng ra ngoài"*.

• Cách biểu lộ tình cảm như thế của Bấc rất khác với cách biểu lộ tình cảm của "cô ả Xơ-kít" và của "Ních" đối với Thoóc-tơn. Ba con chó có ba cách biểu lộ tình cảm với chủ khác nhau, điều đó chứng tỏ Lân-đơn quan sát khá tỉ mỉ, có nhận xét rất tinh tế và sâu sắc khi miêu tả chúng, nhất là miêu tả Bấc.

– Với Bấc, nhà văn không nhân cách hóa mà trước hết là nhận xét tinh tế:

+ *"Họng rung lên những âm thanh không thốt nên lời"*

+ *"Đằng ấy hầu như biết nói đấy!"*

Rồi sau đó thì như hóa thân vào Bấc:

+ *"Việc thay thầy đổi chủ xoành xoạch......đã làm nảy sinh trong lòng nó nỗi lo sợ là không người chủ nào có thể gắn bó lâu dài"*.

+ *"Ngay cả ban đêm, trong các giấc mơ, nó cũng bị nỗi lo sợ này ám ảnh"*.

III. – Giắc Lân-đơn đã trải những kinh nghiệm sống phong phú của mình thành những đám mây mỏng bàng bạc trên từng trang văn.

Chỉ có hóa thân vào Bấc nhà văn mới diễn tả sâu sắc tình cảm, nỗi lo sợ, mới hiểu các giấc mơ của Bấc. Và như thế là đã chứng tỏ tình thương và trí tưởng tượng tuyệt vời của nhà văn đối với Bấc nói riêng, với môi trường thân thiện nói chung.

★★★

41. BẮC SƠN

NGUYỄN HUY TƯỞNG

Hướng dẫn

- Kịch thuộc loài hình nghệ thuật trình diễn (sân khấu, điện ảnh) mà miêu tả chính là hình ảnh trên sân khấu (cảnh trí, diễn viên), lời đối thoại (độc thoại) chính là lời diễn viên đang nói.

- Vở kịch trình diễn gọi là kịch bản. Phần chữ in nghiêng trong kịch bản là phần phụ chú nhằm hướng dẫn cách bài trí cảnh, điệu bộ trình diễn cho các diễn viên.

★

I. – Bắc Sơn, một vùng núi non hiểm trở thâm u, cô tịch thuộc tỉnh Lạng Sơn bỗng trở thành địa danh lay động hồn dân tộc. Nơi đây, cuối năm 1940, một cuộc khởi nghĩa oanh liệt đã nổ ra. Và giặc Pháp đã đàn áp dã man khiến:

Bắc Sơn! Đây hố sâu mồ chôn
Rừng núi vang tiếng hú căm hờn
Bắc Sơn! Khi bóng trăng mờ sương
Bắc Sơn! Không bóng người dưới thôn

– Cuộc khởi nghĩa hào hùng và bi tráng đã được Nguyễn Huy tưởng dựng thành vở kịch *Bắc Sơn*.

II. – Trước cái chết của cha và em trai, mẹ bỏ nhà đi lang thang, Thơm nghi ngờ chồng nhưng Ngọc cứ chối quanh co. Một đêm, Ngọc cùng bọn phản động lùng bắt Thái và Cửu, hai người cách mạng đang lẩn trốn vào nhà Thơm. Thơm giấu hai người ở trong buồng (Lớp II). Ngọc cùng toán người đi lùng bắt ghé về nhà. Hai vợ chồng nói chuyện với nhau. Càng nói chuyện Ngọc càng lộ rõ bộ mặt phản động của y trước khi y rời nhà tiếp tục cuộc truy bắt Cửu và Thái (lớp III).

– Tình huống gay cấn trong hai lớp kịch:

+ Ở lớp II, sự xuất hiện của Cửu, Thái: hai cán bộ cách mạng bị Ngọc truy bắt, xuất hiện ở nhà Ngọc là một tình huống gây căng thẳng ở người xem.

– Cách xử lí của Cửu và Thái trong việc vào nhầm nhà:

– Cách xử lí của Thơm – vợ của Ngọc: hoặc che giấu thì sẽ gặp nguy hiểm, hoặc để Ngọc bắt Thái, Cửu thì sẽ yên thân và giàu có.

+ Ở lớp III, sự xuất hiện của Ngọc đẩy tình huống lên đỉnh điểm. Thái và Cửu đang trốn trong buồng có lối đi ra vườn thì vô tình bị người của Ngọc chặn lại. Thơm phải nói lớn để Thái và Cửu nghe, lại ngọt ngào với chồng, tìm cách cho chồng rời khỏi nhà càng nhanh càng tốt. Nhưng liệu Thái và Cửu, kể cả Thơm có không lộ bí mật chăng?

◆ ***Phân tích tâm trạng và hành động của Thơm:***

+ Tâm trạng: Lo âu cho số phận của Thái và Cửu.

• Thái độ:

– Với Thái và Cửu: Chấp nhận nguy hiểm, *"Tôi chết thì chết, chứ tôi không báo hại ông đâu"*.

– Với chồng (Ngọc): Nhỏ nhẹ, ỡm ờ, khéo léo và muốn chồng rời khỏi nhà càng sớm càng tốt: *"Thế nào, có đi không?"*

• Hành động:

– Chỉ cho Thái và Cửu trốn vào buồng.

– Nói to: *"Đằng sau nhà! Ở chỗ buồng đi ra ấy à?"* để Thái, Cửu nghe và đừng đi ra ngả đó.

– Khéo léo nói chuyện với chồng, nhờ vậy mới thấy rõ bộ mặt phản động của hắn, biết hắn đang lùng du kích cách mạng, bắt Thái, Cửu để chuyển hẳn tình cảm về phía cách mạng.

◆ ***Phân tích nhân vật: Bằng nghệ thuật tạo tình huống éo le, mâu thuẫn nội tại để xây dựng nhân vật:***

+ Ngọc: Bằng thủ pháp tạo mâu thuẫn, tác giả đã cho nhân vật Ngọc bộc lộ bản chất tham lam, ghen tị, hám danh và trở thành kẻ phản động.

– Bản chất tham lam: Ham muốn địa vị, quyền lực, tiền tài. Hắn bảo với Thơm: *"Bắt được hai thằng ấy (Thái và Cửu) thì cũng được vài ngàn đồng. Chia cho tất cả anh em một nửa, cái nhà này thế là lấy xong. Tậu được mấy mẫu ruộng, chạy được cái hàm cửu phẩm"*.

Chính vì bản chất đó, Ngọc đã hành động bộc lộ hành vi Việt gian của hắn. Nhờ vậy Thơm nhận ra bộ mặt phản động của chồng để hướng tâm tư của mình về phía cách mạng, sắp đặt mưu kế để cứu Thái và Cửu.

Trong lúc đó, tính cách của Thái và Cửu cũng trái ngược nhau. Chính tính cách trái ngược ấy dẫn đến hành vi tạo nên sự căng thẳng ở người xem:

+ Tính cách của Cửu: Nóng nảy, ít suy nghĩ trước khi hành động. Ngay đầu lớp II, khi biết vào nhầm nhà, Cửu đã *"chĩa súng định bắn"* Thơm. Ngoài tình nóng nảy, Cửu còn là người hoài nghi và biết hối lỗi.

+ Tính cách của Thái: Bình tĩnh, biết nhìn và nhận xét người đối diện. Ngoài việc can ngăn Cửu không nên hành động nông nổi, Thái luôn tỏ thái độ bình tĩnh để giải quyết tình huống khó khăn, nguy hiểm đến tính mạng làm suy giảm lực lượng cách mạng đang suy yếu. Lúc mà Cửu nóng nảy thì anh can; lúc Cửu hối hận, lúng túng thì anh nhắc nhở: *"Phàn nàn vô ích! Đừng cuống mới được"*; lúc Cửu không tin người và tuyệt vọng thì anh truyền cho niềm tin và hi vọng: *"Tôi biết cô Thơm. Anh đừng nghi dòng máu cụ Phương"*. Nhờ thế mà Thơm càng cố gắng tìm cách để cứu hai người thoát khỏi sự truy bắt của Ngọc và đồng bọn.

III. – Xây dựng tình huống: bất ngờ (Cửu và Thái chạy vào nhà Thơm trốn). Chính sự bất ngờ ấy gắn liền với sự éo le (Ngọc, chồng của Thơm, kẻ đang lùng bắt Cửu và Thái ghé qua nhà).

– Ngôn ngữ đối thoại và các phụ chú về cử chỉ và thái độ của nhân vật tuy có chỗ hơi dài nhưng đủ sức tạo căng thẳng.

– Với hai đặc điểm ấy, hồi bốn của vở kịch thể hiện sự gay cấn trong xung đột làm sống lại trong lòng khán giả vùng đất sau này trở thành chiến khu oai hùng.



42. TÔI VÀ CHÚNG TA

LƯU QUANG VŨ

Hướng dẫn

- Xem phần hướng dẫn bài 41

- Đoạn kịch trích từ cảnh ba có khá nhiều nhân vật. Học sinh cần đọc kĩ đoạn trích để cảm nhận ban đầu tính cách của từng nhân vật.



I. Lưu Quang Vũ bắt đầu sáng tác thơ khoảng giữa những năm sáu mươi của thế kỉ XX và từng được khá nhiều bạn đọc yêu mến. Những năm tám mươi, Lưu Quang Vũ chuyển hẳn sang lĩnh vực sân khấu. Chỉ trong bảy, tám năm ông đã sáng tác khoảng năm mươi kịch bản và hầu hết đều được dàn dựng. Kịch Lưu Quang Vũ đã chiếm lĩnh sàn diễn của rất nhiều nhà hát, đoàn nghệ thuật ở khắp mọi miền đất nước, nhiều vở đã đoạt giải cao trong các kì hội diễn sân khấu lớn, nhỏ: *Sống mãi tuổi 17, Nàng Xi-ta, Nếu anh không đốt lửa, Lời thề thứ 9, Khoảnh khắc và vô tận, Tôi và chúng ta...*

II. – *Tôi và chúng ta* phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa chủ nghĩa tập thể chung chung, phương thức quản lí lập lờ về trách nhiệm để hình thành cái "chúng ta" trong thời kì đổi mới, trong phương thức quản lí và lao động sản xuất ở xí nghiệp Thắng Lợi.

Mâu thuẫn cơ bản mà vở kịch *Tôi và chúng ta* khai thác và thể hiện là quan điểm và phương thức hoạt động của phái bảo thủ và phái đổi mới. Cụ thể là:

+ Phái bảo thủ: Mọi thứ trong quá trình sản xuất như kế hoạch, biên chế, tiền lương...... đều do cấp trên đưa xuống, cấp dưới thi hành (chỉ tiêu biên chế trên cho..., kế hoạch sản xuất ở cấp trên...). Đại diện cho phe phái này là các nhân vật Nguyễn Chính *"con người đã từng đánh đổ bốn đời giám đốc..."*, trưởng phòng tổ chức, trưởng phòng tài vụ.... Họ là những kẻ hám danh, ích kỉ, nịnh bợ và bảo thủ nên chỉ biết nhắm mắt làm theo lệnh của cấp trên.

+ Phái đổi mới: Chủ động việc vạch kế hoạch sản xuất, tuyển lao động, định mức lương,...coi trọng năng lực, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân, chăm sóc tốt đời sống cho họ. Đại diện cho phái này: Hoàng Việt, Lê Sơn: nhân ái, vì cuộc sống của tập thể nên nhạy bén với cái mới và kiên quyết chấp nhận đối đầu, vượt qua mọi trở lực.

- Cái gốc của các tình huống xung đột là việc công bố kế hoạch mở rộng sản xuất và phương án làm ăn mới của giám đốc Hoàng Việt và kĩ sư Lê Sơn trong buổi họp ở phòng giám đốc.

- Xung đột với trưởng phòng tổ chức lao động *"Chỉ tiêu biên chế trên cho chúng ta chỉ có thế..."*. Với chức vụ ấy, thay vì kiểm tra định mức sản xuất của máy móc, sắp xếp công nhân phụ trách sản xuất cho hợp lí thì trưởng phòng lao động chỉ biết thi hành lệnh của cấp trên. Làm việc thụ động và cứng nhắc đến vậy lại còn mượn cớ *"quỹ lương vừa mức với kế hoạch sản xuất của xí nghiệp"* để gián tiếp bảo rằng không được tuyển thêm công nhân.

- Xung đột với phó giám đốc Nguyễn Chính: Trong tổ chức quản lí và điều hành, phó giám đốc là người sát cánh với giám đốc, cùng với giám đốc tháo gỡ mọi khó khăn trong việc phát triển sản xuất. Thế nhưng Nguyễn Chính cũng chỉ là kẻ nhắm mắt thừa hành lệnh của cấp trên. Khi được hỏi về kế hoạch sản xuất mà trưởng phòng tổ chức lao động mới trình bày, Nguyễn Chính chỉ biết trả lời là "Ở cấp trên...", và chỉ biết dựa dẫm cấp trên. Viện cơ chế ra để gây cản trở không được thì lại cho rằng Hoàng Việt *"bất chấp các quy định nghiêm ngặt của cả các cơ quan tài chính, ngân hàng, lao động, vật tư..."*, thì lại nhắc nhở *"hạt gạo đồng chí ăn, cái áo đồng chí mặc, và cả chính con người đồng chí nữa đã được rèn luyện và trưởng thành trong cơ chế ấy"*. Rồi lại viện dẫn tới Nghị quyết của Đảng ủy xí nghiệp để bác bỏ chủ trương và kế hoạch mới. Và tới khi nghe Hoàng Việt thông báo *"đồng chí có thể xin từ chức..."* thì Nguyễn Chính đã đe dọa: *"Được, để rồi xem"*. Tình huống xung đột đã lên tột đỉnh. Và Hoàng Việt vẫn giữ vững quan điểm, lập trường của mình đúng với *"Nghị quyết Đảng ủy là đẩy mạnh sản xuất và ổn định đời sống công nhân. Còn biện pháp thực hiện thế nào là trách nhiệm của giám đốc"*. Rất dứt khoát và rất rõ ràng!

- Xung đột với trưởng phòng tài vụ: *"Chúng ta không có quỹ lương cho hợp đồng"* - Không thể tuyển thêm người - Không chi tiền cho tổ sửa chữa dù đã có chữ kí của giám đốc. Hoàng Việt đã phải cảnh cáo: *"Nếu không thi hành, sẽ có người khác làm thay chị..."*.

- Xung đột với quản đốc Trương: *"Nếu như chúng tôi có khuyết điểm gì đồng chí có thể khiển trách kỉ luật, đằng này xưa nay phân xưởng vẫn phải có quản đốc"*: - Bám víu vào cơ chế cũ, sợ mất chức tước.

- Xây dựng hàng loạt xung đột như thế, Lưu Quang Vũ có cái nhìn toàn diện và sâu xa. Và khi đã hành động thì dứt khoát, quyết liệt và chấp nhận phải trả giá. Cái mà Hoàng Việt làm là trước hết là đầu tư con người và cái mà Hoàng Việt kiên quyết thực hiện là "*ai càng làm được nhiều sản phẩm sẽ phải hưởng lương càng cao, ai làm tồi sẽ bị phạt bằng tiền*". Chính nhờ vậy mà Giám đốc Hoàng Việt được "*mọi người hoan hô rầm rộ*", trong đó có ông Quých, bà Bộng, và nhất là kĩ sư Lê Sơn.

+ Ý nghĩa của nó đối với thực tiễn phát triển của xã hội vào thời kì đó là góp công phá bỏ cơ chế cứng đờ của thời bao cấp, chủ nghĩa tập thể chung chung nảy sinh tình trạng vô trách nhiệm để hình thành cái *tôi* cụ thể trong công tác đối với cái *chúng ta* (Ban lãnh đạo xí nghiệp).

Phá vỡ chủ nghĩa hình thức bằng cách coi trọng giá trị thực tiễn, tính hiệu quả trong công việc. Từ đó, tự chủ đặt kế hoạch hoạt động rồi báo cáo với cấp trên chứ không làm theo kế hoạch do cấp trên áp đặt (các kế hoạch được đặt ra một cách ngược đời).

III. – Không có súng ống, không có Việt gian nhưng *Tôi và chúng ta* vẫn không kém phần thu hút khán giả so với vở kịch Bắc Sơn.

– Cuộc đấu trí giữa phe bảo thủ với phe đổi mới được thể hiện bằng ngôn ngữ kịch sắc bén, hợp lí đã cuốn hút người xem. Ngay từ khi vở kịch được công diễn đã góp công lớn vào những bước đầu của sự nghiệp đổi mới.

– Lưu Quang Vũ từ giã cõi đời ở tuổi sung sức gây bao tiếc nuối trong lòng người xem.

★★★

Mục Lục

Mời bạn tìm đọc